

vốn đã được biểu lộ công khai và rất dữ dội ngay trong các phương tiện thông tin chính thức của Ukraina phát triển thành những khát vọng ly khai được một tỷ lệ nhân dân Ukraina quan trọng ủng hộ, thì vấn đề dân tộc trở thành cơn khủng hoảng tồn tại của Liên Xô.

Một điều báo trước tình hình sẽ xảy ra đã được kể lại trong tờ *Konsomolskaia Pravda* của Moskva ngày 10 tháng Bảy 1988 của một cuộc tập hợp quần chúng ở thành phố Lvov. Được tổ chức rõ rệt để bảo tồn di tích lịch sử, cuộc tập hợp "hàng ngàn người" nhanh chóng chuyển thành một biểu tình dân tộc chủ nghĩa đông đảo. Những người tích cực nhất theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa nắm lấy sự lãnh đạo và đưa ra những yêu cầu chính trị đầy sắc thái cảm xúc nổi trội trong chiều hân ấy. Báo chí Nga tố cáo các diễn giả Ukraina ở cuộc tập hợp là "rơi vào một sự điên cuồng không xứng đáng với một con người, một công dân, một người yêu nước".

Vấn đề dân tộc rõ ràng là chỗ tử thương của *perestroika*. Vào mùa xuân 1988, các phương tiện thông tin đại chúng Xô viết cuối cùng thừa nhận rằng vấn đề dân tộc còn xa mới được giải quyết. Đồng thời sự cảnh giác ngày càng tăng của người Đại Nga về những tình cảm dân tộc chống Moskva lại cản trở thêm những cơ hội thực sự phi tập trung hóa có lẽ cho phép có thể tiến hóa theo hướng tích cực. Nó nhấn mạnh sự đóng góp đã làm của người Đại Nga để họ tiếp tục nắm quyền cai trị trung ương ngay dù cho phải trả giá là sự mất hiệu lực về kinh tế.

Để làm cho một nền kinh tế sở hữu nhà nước mất tính tập trung, phải làm cho cả hệ thống chính trị cũng mất tính tập trung nốt; nhưng làm cho hệ thống chính trị của một đế chế đa dân tộc mất tính tập trung sẽ có nghĩa là nhường quyền lực cho các dân tộc trước đây phải chịu phục tùng. Do đó muốn cho thành công về kinh tế, *perestroika* phải bao gồm việc cấu trúc lại "Liên Xô" thành một liên bang thực sự, do đó chấm dứt sự cai trị của Moskva. Thực tế, điều đó là ngang với sự tan rã của đế chế. Khó mà lớp thượng lưu chính trị Nga chịu đổi sự mất thực tế quyền đế chế của mình để hưởng lợi ích của sự phân tán về kinh tế.

Một sự phản đối đang xuất hiện của người Đại Nga chống lại *dân chủ hóa*, viện cứ là nó nuôi dưỡng các chủ nghĩa dân tộc phi-Nga đã được tờ *Tin tức Moskva* ghi nhận hoảng hốt, một tạp chí công khai ủng hộ các cuộc cải cách của Gorbachov. Ngày 3 tháng Tư 1988, nó kể lại rằng "nhiều người tưởng rằng những vấn đề giữa các dân tộc đột nhiên đã trở thành gay gắt, bởi quá trình dân chủ hóa của xã hội ta. Những lực lượng đen tối, bảo thủ đã trách các lực lượng đổi mới là "đã nói lòng đinh vít", cẩn thận ghi lại trong "hồ sơ thông thái" của họ tất cả những gì nổi lên bề mặt bởi sự *glasnost* và theo họ là "phá hoại ngầm hệ thống". Theo *Unita*, tờ báo của đảng cộng sản Italia ngày 23 tháng Năm 1988, văn bản gốc của cuộc tấn công dữ dội vào *perestroika* đã được công bố trước đây một năm trong tờ *Sovetskaia Rossiya* chứa đựng một đoạn mà ngay cả cơ quan chính thống nay đã cố ý bỏ: "Nguy cơ lớn nhất ... là bị tạo nên bởi chủ nghĩa dân tộc tai tiếng của những dân tộc không đồng lâm như người Tatar ở Crimea và người Do Thái kiểu Zionist mà hành động có ý nhằm phá hoại tình hữu nghị giữa các dân tộc Xô viết".

Những lo sợ như vậy của người Đại Nga về những xung đột dân tộc chủ nghĩa đang tăng lên, bằng cách ngăn cản những cải cách cần thiết càng khiến người ta lo rằng tương lai thực sự của chủ nghĩa cộng sản Xô viết đang rõ ràng bị hủy hoại và không phải là một sự diễn biến xây dựng. Một kết quả thực sự cách tân - kết quả sẽ làm nảy sinh một xã hội Xô viết sáng tạo, đổi mới và tự nó cấp cho nó năng lượng - chỉ có thể xuất hiện nhờ việc xóa bỏ học thuyết, quyền lực đảng mất đi và những người phi-Nga dần dần thoát khỏi sự kiểm soát tập trung của Moskva. Thật khó lòng mà ban lãnh đạo đảng và giới thượng lưu cai trị, dù có mê sự hồi sinh kinh tế đến đâu lại sẵn sàng đi liều xa đến thế về chính trị.

Do đó, ta đành phải ngờ rằng sự thành công thực sự - có thể gọi là cách chọn thứ I - là ở trong chương trình *perestroika* của Gorbachov. Do đó phải xét đến những cách chọn khác. Nó có thể bao gồm:

Cách chọn thứ II: Rối loạn kéo dài và không có kết luận.

Cách chọn thứ III: Ngưng trệ trở lại, vì *perestroika* đã hết hơi.

Cách chọn thứ IV: Chính biến thụ lùi và đàn áp, phản ứng lại cách chọn thứ I và thứ II.

Cách chọn thứ V: Liên Xô tách ra thành từng mảnh do kết quả của một sự kết hợp nào đó các cách chọn trên.

Trong số các cách chọn này, cái dễ xảy ra nhất trong mấy năm sắp tới là cách chọn thứ II nhưng rất khó có khả năng là *perestroika* mất dần một phần nhiệt tình của nó trước những cản trở nội bộ. Sự rối loạn bên trong tăng lên và có thể sự ngưng trệ tái diễn đến lượt chúng lại có thể thúc đẩy những cố gắng mới có lợi cho kỷ luật xã hội và chính trị mà người ta vẫn đề cao. Cái này thậm chí có thể dẫn tới một chế độ độc tài quân sự, nhất là nếu như đảng tỏ ra quá thuận tình hay bất lực không xúc tiến được sự thay đổi hay duy trì trật tự. Tình hình sự việc như thế sẽ làm thiệt hại ghê gớm triển vọng lịch sử của chủ nghĩa cộng sản. Sự ngưng trệ về kinh tế và công nghệ sẽ còn cản trở Liên Xô hơn nữa trong cuộc chạy đua với Mỹ. Sự đàn áp sẽ có nghĩa là tiếng xấu quốc tế lại tăng lên đối với một chế độ vẫn chưa thanh toán xong cái quá khứ Stalin gần đây.

Dẫu sao, thực khó mà nhét trở lại tinh thần tích cực xã hội vào cái chai cực quyền, khi xã hội Xô viết đã bắt đầu hưởng những cuộc tranh luận công khai và ít miễn dịch hơn trước những tư tưởng và thông tin nước ngoài. Trí thức Xô viết, say mê *glasnost* chắc chắn sẽ rất cay đắng trước mọi đàn áp phản động. Do đó, trong sự thất bại, không tiến hóa được của chế độ chính trị, hay trong mọi cố gắng đàn áp xã hội lại có khả năng nội tại là sự bất ổn định về chính trị tăng lên và thậm chí có sự tan rã của hệ thống. Nói ngôn ngữ mácxít thì vấn đề cơ bản là một "thượng tầng" chính trị cực quyền không thể tồn tại lâu với một "hạ tầng" xã hội đã thôi không bị nó kiểm soát hoàn toàn nữa.

Không chủ định, - nhưng "khách quan", nếu dùng một thuật ngữ mácxít khác - các chính sách của Gorbachov đang góp phần tạo nên một tình thế có thể là cách mạng. Các cải cách của ông đang tạo nên những khả năng có sự thay đổi. Nó tung ra những hy vọng gần như là thế nào cũng đem đến thất vọng. Nó đang tạo ra những rạn nứt mà hiện nay

đang làm cho chất lượng sống con người trung bình tụt tệ đi. Nó cũng giảm bớt độ sợ hãi về chính trị trong khi làm tăng mức độ bực mình về xã hội. Một kết hợp kiểu ấy dễ gây bùng nổ lăm.

Để đáp ứng những khó khăn đang nổi lên, có thể có những nhân nhượng thêm và những thay đổi tuyệt vọng - thậm chí có lẽ những cải cách dữ dội trong nông nghiệp hay những hành vi tượng trưng như việc chào đón Aleksandr Solzhenitsyn quay về. Song sự lộn xộn về thể chế và sự vỡ mộng về xã hội không thể chữa được bằng cách đó. Trái lại, các bước ấy dễ làm cho cuộc khủng hoảng chính trị đang nổi lên càng thêm lớn. Sự thất bại của cải cách kinh tế đã bắt Gorbachov phải dành ưu tiên cao nhất cho cải cách chính trị, việc đó đã góp phần nhấn mạnh các luận điểm cách mạng có tính chất lịch sử mà Gorbachov đã không thể nói rõ ràng: sai lầm cơ bản của hệ thống Xô viết là cái di sản Lenin của nó.

Song nếu rời bỏ cái di sản ấy - dù rằng không có cách chọn nào về học thuyết và về tổ chức hiện có để thay thế - thì lại có thể huỷ bỏ những sức mạnh to lớn nằm ở trong sự thói rữa, bất mãn và những đối kháng chông chửi của đời sống Xô viết hiện nay. Cứ tìm *perestroika* mãi thực tế có thể làm cho những mâu thuẫn này thêm gay gắt, bởi vì những cuộc cải cách cần thiết có thể tước mất của người công nhân Xô viết những lợi ích chính anh ta vẫn hưởng trong chế độ Xô viết hiện nay - cụ thể là, được yên ổn có việc làm và tiền lương vững chắc bất kể kết quả công việc ra sao - mà chẳng cấp cho anh ta một lợi ích nào tương ứng. Giai cấp vô sản thành thị là giai cấp dễ bị ảnh hưởng tệ nhất bởi những hậu quả xã hội trước mắt của việc cải tổ như lạm phát, giá nhà đất hơn (giá thuê vẫn đông cứng từ 1928!) và có thể vì không có việc làm - và gần như chắc chắn ở một điểm nào đó sẽ làm họ thấy bất bình. Do đó, sự mất ổn định lẻ tẻ, và có thể cách mạng sẽ nảy sinh từ những công nhân Xô viết thức tỉnh hơn về chính trị và họ sẽ đi đến chỗ quan tâm nghiêm túc tới các khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa của nền dân chủ của công nhân và cũng có thể chịu ảnh hưởng của công đoàn Đoàn kết Ba Lan.

Những xung đột dân tộc tôn giáo đang tăng lên hay những khát vọng ly khai trong những người phi-Nga, ghét sự thống trị liên tục của Moskva dễ góp phần vào khả năng làm cho hệ thống tan vỡ. Liên Xô không thể lẩn tránh thời đại của chủ nghĩa dân tộc và trong sự mất đoàn kết đang nổi lên những tình cảm dân tộc chống đối nhau. Việc yêu cầu được nhiều tự trị kinh tế địa phương hơn đang tất yếu leo thang, ít nhất đối với một số người phi-Nga, thành việc đòi tự trị chính trị lớn hơn nếu chưa phải đòi độc lập thực sự. Những yêu sách như thế ban đầu chắc hẳn phải khoác lên những khẩu hiệu xã hội và dân chủ, nhưng tác dụng cuối cùng tới Liên xô sẽ là đòn trí mạng. Kremlin khó mà xử lý các khát vọng như thế mà không dùng đến cường bức.

Một sự sụp đổ dần dần trật tự có thể dẫn tới một chính biến ở trung tâm do phe quân sự, được KGB ủng hộ. Ban lãnh đạo cuộc chính biến này chắc sẽ là bắt nguồn từ một sự liên minh của những sĩ quan Đại Nga cao cấp bất mãn, những người quan liêu nhất gan của trung ương Đảng, và những công chức KGB bị lãng nhục, quyết tâm phục hồi "sự thống nhất dân tộc" cơ kỷ luật theo chủ nghĩa dân tộc Nga, hơn là theo chủ nghĩa xã hội Xô viết. Họ có thể cho làm thế là chính đáng về lịch sử bằng cách kêu gọi chủ nghĩa yêu nước và gọi lên sự cấp bách cần kỷ luật để đối phó với sự hỗn loạn bên trong. Do đó chủ nghĩa cộng sản với tư cách một hệ tư tưởng càng bị mất uy tín.

Tóm lại, tình trạng nan giải tất yếu của chế độ cộng sản ở Liên Xô đó là: chỉ có thể có thành công kinh tế bằng cái giá sự ổn định chính trị, trong khi sự ổn định chính trị của nó lại chỉ có thể duy trì bằng cái giá sự thất bại về kinh tế.

Phần III

SỰ GẠT BỎ TỪ BÊN TRONG

Một sự kiện then chốt duy nhất là chiếc chìa khóa để hiểu tương lai của chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu: chủ nghĩa Mác-Lenin là một học thuyết xa lạ áp đặt vào vùng này bởi một quyền lực đế chế mà văn hóa cai trị bị các dân tộc bị trị chán ghét. Kết quả là, có một quá trình gạt bỏ từ bên trong đối với chủ nghĩa cộng sản bởi các xã hội Đông Âu đang diễn ra một hiện tượng cũng tương tự như một cơ thể loại bỏ một bộ phận được ghép vào. Quá trình này đang bộc lộ trong một cuộc xung đột giữa các lực lượng dân tộc đang tìm cách giải thoát xã hội khỏi các giáo điều của Moskva và những cố gắng của Liên Xô nhằm phát triển những cách mới để duy trì sự kiểm tra cao nhất số phận của vùng.

Mặc dầu chủ nghĩa Mác được xây dựng đầu tiên ở Tây Âu, việc nó được áp dụng vào văn hóa chính trị chuyên chế phương đông của Nga đã làm vi phạm phương hướng nhân đạo chủ nghĩa ban đầu của nó. Khi Stalin cấy một cách gò ép chủ nghĩa cộng sản theo phong cách Xô viết vào các nước Đông Âu, ông ta đã đưa chủ nghĩa Mác-Lenin-Stalin vào những xã hội tự cho mình là đồng nhất với di sản văn hóa, tôn giáo và trí tuệ châu Âu. Kết quả đế chế Xô viết ở Đông Âu gần như là độc nhất

trong lịch sử đế chế: Dân tộc thống trị không được nhân dân bị lệ thuộc thừa nhận có văn hóa cao hơn họ.

Tính ưu việt về văn hóa ngay dù cho nó được những người bị trị thừa nhận miễn cưỡng và kín đáo vẫn là một nhân tố quyết định khiến các đế chế La Mã, Anh và Pháp tồn tại lâu dài như vậy. Trái lại, đế chế Xô viết ở Đông Âu bị xem - đúng hay sai - như là một sự thống trị thoái hóa bởi một dân tộc có văn hóa thấp hơn. Do đó, ngay 40 năm sau khi Stalin thiết lập sự cai trị Xô viết, các xã hội Đông Âu vẫn bực bội dưới các chế độ cộng sản của họ.

Tuy vậy, trong một thời gian, hệ tư tưởng cộng sản đã tìm cách bù đắp được điều kiện này. Ngay dù cho phần lớn những người Đông Âu xem sự thống trị của Nga như là một sự thụt lùi về văn hóa, nhiều người vẫn tin rằng học thuyết cộng sản có tiềm năng hiện đại hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng hơn. Vì Liên Xô lúc đó được xem là mẫu mực của CNCS trong thực tiễn, nên hệ tư tưởng được dùng để biện hộ không những cho việc bắt chước Liên Xô mà cả cho việc chấp nhận Kremlin thống trị như là một tất yếu tích cực về lịch sử.

Như vậy sự thất bại của mô hình Xô viết đã có những hậu quả phá hoại đối với đế chế Xô viết. Nó đẩy mạnh sự tan rã của học thuyết cộng sản với tính cách sợi dây thống nhất lại đế chế. Nó cũng tăng cường sự phản kháng chống lại sự thống trị bên ngoài, ngày càng được xem là nguyên nhân khiến cho vùng này ngày càng lạc hậu về xã hội và văn hóa. Nó bắt Moskva phải thắt chặt đế chế bằng những liên hệ mới. Những liên hệ này đến lượt nó, càng làm tăng thêm sự chống đối dân tộc chống lại sự kiểm soát từ trung ương của Kremlin.

Những năm gần đây, Kremlin đã cố gắng tạo nên những liên hệ quân sự và kinh tế mới với Đông Âu. Nó đã tăng cường kiểm soát Hiệp ước Warszawa bằng cách bắt các đạo quân dân tộc khác nhau phải phụ thuộc hơn vào sự chỉ huy tối cao của Liên Xô. Đồng thời, để xúc tiến

đối mới kinh tế Liên Xô, Gorbachov đã đặc biệt chú ý tới việc rút tư bản, kỹ thuật mới và ngay cả lao động chuyên môn hóa của Đông Âu. Những sáng kiến này cũng là một câu trả lời cho việc Moskva ngày càng thừa nhận rằng ở Moskva sức mạnh ràng buộc của hệ tư tưởng đang giảm sút, rằng chủ nghĩa dân tộc ở Đông Âu đang lên và Liên Xô đã bỏ mất nhiều uy tín lịch sử của mình.

Kết quả là hai xu hướng đối lập nhau đang lôi kéo cơ cấu của đế chế Liên Xô ở Đông Âu. Một mặt, là quá trình thoát ly khỏi sự kiểm soát về hệ tư tưởng của Liên Xô và điều đó đe dọa làm giảm bớt hay thậm chí phá vỡ các ràng buộc của đế chế. Mặt khác, các cố gắng do Liên Xô đề xướng để tăng cường sự hợp nhất quân sự - kinh tế nhằm củng cố sự năng động hướng tâm. Như vậy hướng thứ nhất chứa đựng việc gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản bởi một phần lớn Đông Âu. Hướng thứ hai ra sức tăng cường sự lệ thuộc của Đông Âu về phúc lợi kinh tế và an ninh lãnh thổ theo sở thích và các quyết định của Kremlin.

Chương 8

SỰ LAI GHÉP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ HỆ TƯ TƯỞNG

Czeslaw Milosz, trong quyển sách nổi tiếng *Đầu óc bị tù hãm* (The Captive Mind) trình bày một cách bi đát tình trạng lúc đầu của việc nắm chủ nghĩa Mác-Lênin ngay bởi những người Đông Âu không cộng sản bị Hitle chà đạp rồi sau đó được Stalin "giải phóng" là đau xót như thế nào. Chế độ Stalin toát ra một sức mạnh không thể kháng cự lại. Đồng thời phương Tây dân chủ tỏ ra thờ ơ với số phận Đông Âu. Kết hợp với quy mô đồ sộ của thí nghiệm xã hội đã tiến hành ở Liên Xô, nó tạo nên một nhận thức lịch sử thế nào cũng phải Xô viết hóa vùng này. Số phận hình như bất phải chấp nhận và thậm chí phải chuyển đổi.

Óc cuồng tín nhiệt thành của những người tin tưởng thực sự - lớp thượng lưu cộng sản mới được lập lên - còn ở một trình độ cao hơn. Họ thấy mình đứng trên đỉnh lịch sử. Một lời thốt ra say sưa của một trong những nhà lãnh đạo Stalin nhiệt thành nhất nói với Ban chấp hành trung ương Đảng cai trị Ba Lan tháng Bảy 1948 đã biểu hiện hoàn toàn tâm trạng chiếm ưu thế trong lớp người trung thành có kỷ luật: "Đối với các đảng viên chúng ta, Liên Xô là Tổ quốc và giờ đây tôi không thể xác định được biên giới của nó, hôm nay nó bên kia Berlin, ngày mai ở Gibraltar".

Hơn nữa, ở trong sự chuyển hóa ban đầu có thể chấp nhận một vài mục tiêu tích cực đạt được trong vùng. Như vậy, đây không chỉ là vấn đề thu hút về hệ tư tưởng trừu tượng: Đông Âu thoát khỏi

chiến tranh bị tàn phá và nhận thức sâu sắc nó tương đối lạc hậu so với cả Tây Âu tiến bộ hơn và cả nước Nga Stalin mới công nghiệp hóa. Những giới ưu tú cộng sản do Liên Xô áp đặt nhằm mục đích chính là kết hợp những cái tổ xã hội cần thiết nhất là việc phân chia lại ruộng đất rất cần cho nông dân với công nghiệp hóa nhanh chóng. Họ nhằm mục tiêu là đuổi kịp trong hai thập kỷ và sau đó vượt các nền kinh tế Tây Âu tiên tiến hơn về công nghiệp nặng. Thực ra, tỷ lệ phát triển công nghiệp nhanh chóng trong giai đoạn đầu đã được hoàn thành trong một thời gian.

Thập kỷ đầu của sự cai trị cộng sản ở Đông Âu cũng là thời kỳ tăng tiến xã hội nhanh chóng của những người bị thiệt thòi về xã hội, tình hình cũng là như vậy trong các nước kém phát triển như Rumani và Bulgari, nhưng ở một mức độ thấp hơn cả Ba Lan và Hungary. Tất cả các nước này đều có đông đảo những nông dân nghèo, cũng như một số công nhân công nghiệp chuyên môn hóa cao, sẵn sàng thậm chí tha thiết xem mình là đồng nhất với chế độ mới. Đối với họ, chế độ cộng sản mở cửa cho họ tiến lên nhanh nhờ khả năng vào giáo dục rộng lớn hơn, cũng như có khả năng vào các thể chế quyền lực mới như cảnh sát và quân đội. Điều này cũng đúng ở một mức thấp hơn đối với Tiệp và Đông Đức, mặc dầu ở hai nước này giai cấp công nhân công nghiệp cung cấp một nguồn tuyển mộ dồi dào hơn cho chế độ cách mạng.

Vào giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa, các nhà cai trị mới có thể khai thác nhiệt tình của một số bộ phận trí thức say mê quan niệm xây dựng xã hội do nhà nước đề xướng và quan niệm khoa học giả hiệu của chủ nghĩa cộng sản. Trong những năm đầu, trật tự mới cũng huy động được sự ủng hộ của nhiều thanh niên bị lôi cuốn bởi ảo tưởng mới về một thời đại mới, bởi những kế hoạch thành thị và nông thôn đồ sộ và bởi những mục tiêu nhân đạo chủ nghĩa của cải cách xã hội. Khái niệm xây dựng một trật tự xã

hội mới và công bằng trên hoang tàn của quá khứ là thực sự hấp dẫn đối với những người bị chiến tranh thế giới II làm tinh thần bị tổn thương và đang tìm kiếm một nhận thức xu hướng lịch sử vững chắc những duy tâm.

Tuy lệ thuộc nhiều về chính quyền Xô viết, các chế độ cộng sản mới ở Đông Âu không phải không có một sự ủng hộ xã hội thực sự. Nhìn khái quát, có thể nói lúc đầu chủ nghĩa cộng sản được sự ủng hộ trong nước mạnh mẽ ở Tiệp và Bulgari, và ít nhất ở Ba Lan. Ở hai nước đầu các phong trào cộng sản mạnh mẽ đã tồn tại ngay trước khi chính quyền quân sự Xô viết đến, cùng với sự gắn bó truyền thống to lớn với người Nga. Ở nước thứ ba sự chống đối dân tộc đối với việc Xô viết hóa là mạnh mẽ và kiên trì.

Trong khi những người cộng sản được hưởng một sự ủng hộ nào đó, không ở đâu họ được sự ủng hộ đa số. Thực vậy, trong giai đoạn đầu này những người cai trị mới lo dè bẹp và loại trừ hoàn toàn mọi lựa chọn chính trị trong nước. Khái niệm đấu tranh giai cấp, được củng cố bởi học thuyết "biện chứng" của Stalin cho rằng đấu tranh thực tế tăng lên khi sự thành công trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội càng tăng. Nó được dùng để bào chữa cho việc áp đặt kéo dài sự khủng bố kiểu Stalin khắp vùng. Đặc biệt dữ dội là những năm 1948-1953, trong đó Đông Âu bị Xô viết hóa mạnh mẽ. Các chế độ cộng sản khai trừ hàng vạn, bắt giam hàng chục vạn, tổ chức những phiên tòa diễn hình và tiến hành đe dọa hàng loạt.

Sự khủng bố kiểu Stalin không những là tàn bạo mà đôi khi còn kỳ quái. Năm 1986, một tác giả Đức, Hans Henning Paetzke xuất bản một quyển sách nhan đề là *Anders denkendein Ungarn*, trong đó có những phỏng vấn nhiều nhân vật của phong trào ly khai Hungary. Một trong những người này là Laszlo Rajk, con trai nhà lãnh tụ cộng sản cùng tên đã bị bắt vào giữa 1949, bị tra tấn buộc phải khai đã từng là một do thám Zionit và sau đó bị treo cổ cũng năm ấy. Người con kể lại

số phận mình nhằm minh họa một cách bi đát cho sự khủng bố cá nhân và sai lầm quan liêu được coi là chính sách xã hội.

Khi cha của cậu bị bắt, cậu bé Rajk mới 4 tháng. Mẹ và bà cậu cùng bị giam và cậu bị nhà nước "sung công" đưa vào một nhà nuôi trẻ. Nhà này đầy trẻ em của các tù nhân chính trị. Khi Rajk cha bị treo cổ, mẹ cậu bị giam dài hạn, nhưng gia đình chẳng biết gì về số phận bà. Người ta không biết bà còn sống không, các nhà đương cục không chịu trả lời mọi câu hỏi. Em gái bà vẫn cứ kêu xin nhân danh đứa bé, nhưng vẫn không ai trả lời, mặc dầu phải chờ đợi hàng giờ ở các phòng đợi. Lối cầu xin gặp sự chống đối và im lặng.

Một ngày nào đó, sau khi Stalin chết, bà đã nhận được lời nhắn tin của cảnh sát mật rằng vào ngày vào giờ nào đó bà phải đứng ở một góc phố nào đó của Budapest. Một chiếc ô tô của chính quyền tiến đến và cậu bé bốn tuổi được kéo ra. Sau đó chiếc xe phóng đi, bà đi vẫn chưa biết mẹ cậu gặp điều gì, nhận cậu làm con và thấy rằng cái tên trùng với người cha bị kết án đã thay đổi hoàn toàn. Điều này được làm theo tài liệu chính thức "theo yêu cầu của cậu" vào lúc cậu chỉ mới 4 tháng. Thực vậy, cậu bé không biết gì về lý lịch mình cho đến vài năm sau khi mẹ cậu cuối cùng ở tù ra.

Không nói nhiều về sự đau khổ vô hạn của con người, một vài thống kê giúp ta thấy qui mô của sự khủng bố trong việc Xô viết hóa châu Âu. Ở Hungary, dân số lúc đó khoảng 6 triệu, giữa 1950 và 1953, khoảng 387.000 gọi là chống đối về chính trị - hay trên 5% tổng số người Hung bị giam, theo cách tính toán cẩn thận của Paul Lendvai trong *Das Eigenwillige Ungarn* (1987). Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy ở Hungary năm 1950, chế độ Kadar do Liên Xô dựng lên xử tử khoảng từ 2000 đến 4000 người chống đối chính trị.

Trong mùa xuân Praha 1968, chế độ cộng sản phát động việc xét lại quá khứ, qua đó những thống kê rùng rợn xuất hiện: năm 1951, ở vùng Czechoslovakia tương đối ngoan ngoãn trên 100.000 người (gồm

trên 6.100 giáo sĩ, tu sĩ, và nữ tu sĩ) bị đưa vào các trại tập trung, trong khi cuộc thanh trừng nội bộ dẫn tới việc xử tử 278 lãnh đạo chớp bu của Đảng. Ở Ba Lan, việc đàn áp sự kháng cự võ trang chống lại chính quyền cộng sản dẫn tới khoảng 45.000 người chết, kéo theo 5.000 người bị xử tử vì là những người chống đối chính trị khác nhau. Thêm vào đó phải kể một con số không biết được - nhưng chắc chắn là hàng vạn - bị đẩy tới các trại tập trung Xô viết và không bao giờ trở về.

Chế độ cộng sản Ba Lan đặc biệt kiên quyết xóa bỏ mọi dấu hiệu và biểu tượng lãnh đạo chính trị độc lập. Với sự tích cực giúp đỡ của các cố vấn mật vụ Xô viết, chế độ Ba Lan tập trung phần lớn bạo lực vào các lãnh tụ còn sống sót của tổ chức bí mật quốc xã, tổ chức bí mật lớn nhất của chiến tranh thế giới II. Họ bị đối xử đặc biệt tàn bạo và các vụ xử điển hình nhằm mục đích bởi họ là "cộng tác" với Quốc xã. Trong những cuộc thẩm vấn kéo dài và nhiều khi dữ dội bất họ khai sự thực, một số người phải đeo những chữ thập ngược cắt bằng báo, một số người đứt khoát bị giam vào xà lim tử hình cùng với bọn tội phạm Quốc xã đã bị kết án.

Bảng bạo lực to lớn và được tổ chức, các nhà lãnh đạo cộng sản đã thiết lập được chế độ cực quyền mới kiểu Xô viết ở Đông Âu. Họ chà đạp các xã hội hiện có và do đó có thể tạo nên một trật tự xã hội, chính trị mới. Nhưng sẽ là sai lầm nếu ta nhìn thấy trong sự khủng bố có tổ chức cái đặc trưng tiêu biểu của thực tế đời thường hằng ngày dưới một chế độ cực quyền. Khủng bố dữ dội và qui mô lớn được sử dụng cho cả hai mục đích là tái thiết xã hội và làm công cụ cuối cùng để kéo dài chế độ. Nhưng một khi được thiết lập, chế độ này lại tiêu biểu trước hết bởi sự quan tâm hóa rộng khắp và vụn vặt mọi mặt của đời sống bình thường. Đây là trường hợp mà một người quan sát hời hợt ở phương Tây dân chủ và đa nguyên không thể nào hiểu được mức độ và cách biểu hiện của nó.

Trong *East European Reporter* (tập 2, số 3, 1987) một người bắt đầu chính trị Tiệp Khắc, Vaclav Havel trình bày hay hơn cả bản chất

của chế độ cộng sản nảy sinh từ việc sử dụng bạo lực thẳng tay và triệt để: "Chế độ cực quyền là cái trước hết người ta phải thể nghiệm.. Nó là cái ở xa không thấy được ... Trong chế độ chúng tôi, bạo lực về tinh thần hơn là thể xác. Nơi khác đi, nó kín, bị che đậy. Đối với người ngoài nhà nó khá bình thường. Bạn có thể thấy người ta đi ngoài phố, tán gẫu vui vẻ, vào phố mua hàng - bên ngoài chẳng có gì có vẻ là sai, không có dấu hiệu tàn sát gì cả. Một khách du lịch hay một người đi thăm sẽ không bao giờ thấy bạo lực của chế độ chúng tôi".

Havel nêu tiếp rằng muốn thể nghiệm sự áp bức thực sự của chế độ thì những người phương Tây phải sống với nó, phải bị không ngừng hành hạ bởi chế độ quan liêu hùng mạnh, đến nỗi muốn có được bất kỳ cái gì anh ta cũng phải gặp một quan chức nào đó. Họ sẽ thấy tinh thần con người, phẩm giá cơ bản con người bị phá hoại dần dần .. Người ta sống ở tình trạng luôn luôn túi-nhục.. Đó là những nét của chế độ cực quyền mà máy vô tuyến không thể quay phim được, cũng khó mà giải thích cho du khách. Muốn thấy nó, ta phải thể nghiệm nó".

Việc áp đặt vào Đông Âu một chế độ kiểu Xô viết làm nảy sinh một giai cấp thống trị mới kiếm được mọi thứ nhờ vào chủ nghĩa cộng sản nơi chung và nhờ chính quyền Xô viết nơi riêng. Hơn nữa giai cấp này càng ít được ủng hộ của xã hội thì nó càng có xu hướng đồng nhất hóa mình với Liên Xô - người che chở và ủng hộ nó. Moskva có thể dựa vào sự trung thành, thực tế là sự nô bộc này của những kẻ lệ thuộc như vậy vào Kremlin để sống sót. Quyền lợi ích kỷ, cũng như hệ tư tưởng do đó tạo nên một liên hệ trung thành và lệ thuộc chặt chẽ với Stalin được thần thánh hóa ở đỉnh chóp của cái thang quyền lực có kỷ luật.

Nhưng sự gán bó bên ngoài của khối Xô viết che đậy sự mong manh bên trong của các chế độ mới. Sự mong manh này nổi lên ít lâu sau khi Stalin chết. Khoảng đầu những năm 1950 hào quang của ảo ảnh một sự đơn giản hóa quá mức chủ nghĩa Mác-Lênin bắt đầu tan trước

thực tế cay nghiệt. Nhiệt tình hạn chế ban đầu về chủ nghĩa cộng sản đã nhạt đi phần lớn khi họ ngày càng nhận thấy Tây Âu phục hồi nhanh chóng hơn và điều đó sản sinh thất vọng và bức bối. Hơn nữa, việc đột nhiên Stalin biến mất năm 1953 làm cho sự lãnh đạo Xô viết thiếu một nhân cách cao nhất và đáng sợ.

Ngay khi những sự chia rẽ phát triển ở trong Ban lãnh đạo Kremlin và ngay khi các lãnh tụ Xô viết bắt đầu tấn công vào di sản stalinít, những cuộc khủng hoảng nổi lên ở Đông Âu. Cao trào này nảy sinh ở Đông Đức năm 1953, sau đó là sự bất ổn về chính trị quy mô lớn ở Ba Lan, và bạo lực quy mô lớn ở Hungary chắc chắn phải làm cho chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở toàn thể Đông Âu nếu không có sự can thiệp quân sự trực tiếp của Liên Xô. Ngay trong một nước lúc đầu thiện cảm với Moskva như Tiệp Khắc, kinh nghiệm theo hệ thống kiểu Xô viết tỏ ra hoàn toàn thất vọng. Mùa xuân 1968 của Praha cũng bị vũ khí Liên Xô chà đạp chứng minh nhân dân không đủ kiên trì chịu chấp nhận mãi một chế độ chính trị và kinh tế xã hội rõ ràng từ truyền thống bên ngoài du nhập vào. Việc quân đội Liên Xô chiếm đóng đến lượt nó làm cho sự lệ thuộc kéo dài và tình trạng bù nhìn của các chế độ cộng sản Đông Âu càng thêm bi đát.

Không phải ngạc nhiên khi sự bất bình có xu hướng tỏ ra mạnh mẽ nhất trong nhóm các nước có những liên hệ văn hóa sâu sắc nhất với Tây Âu, Đông Đức, Tiệp Khắc, Hungary và Ba Lan. Đối với họ, Xô viết hóa có nghĩa là cắt đứt hoàn toàn với quá khứ chính trị và văn hóa của họ. Trong một thời gian, ngay cả lịch sử và truyền thống đều có thể bị loại trừ và gạt ra khỏi bề mặt đời sống xã hội. Một học thuyết địa lý chính trị, dựa trên sự thống trị của một quyền lực bao hàm như học thuyết Brezhnev có thể xác định những ranh giới bên ngoài của sự bất hòa, tạo nên ảo giác ổn định hay thậm chí khuyến khích cái vẻ nhần nhục bên ngoài. Trong một thời gian, đời sống văn hóa có thể mang hình thức phụ tùng bên ngoài học thuyết và ngay

cả các khát vọng dân tộc có thể chịu cảm lạnh. Song ở dưới tất cả tình trạng này, bức bối, chán nản, và hy vọng vẫn tiếp tục được ấp ủ, chờ đợi thời cơ để tự khẳng định trở lại.

Các can thiệp quân sự thành công của Liên Xô đã dạy cho người Đông Đức rằng thách thức trực tiếp ưu thế Xô viết và các chế độ cộng sản của họ là không ăn thua. Phương Tây sẽ không giúp đỡ họ, các lớp thượng lưu cộng sản hoảng sợ sẽ kêu gọi Liên Xô giúp đỡ. Và các nhà cai trị Xô viết của đế chế sẽ dùng vũ lực để thắng. Do đó, phải áp dụng những phương pháp kiên nhẫn hơn và gián tiếp hơn. Sự biến chuyển phải xuất phát từ bên trong, chủ yếu mang hình thức hòa bình và xảy ra dần dần. Theo một nghĩa nào đó cần phải kiên trì theo đuổi một chính sách lén lút về mặt lịch sử. Muốn thành công, nó bao gồm cả việc chấp nhận ít nhất một bộ phận giai cấp thống trị và một sự phân phối không chính thức với những người đề xướng thay đổi trong các nước Đông Âu lân cận. Nó phải tận dụng những sự chia rẽ thuận lợi trong Ban lãnh đạo Liên Xô.

Thái độ kiên quyết sử dụng vũ lực của Liên Xô, nếu cần, để cho chủ nghĩa cộng sản nắm quyền lực ở Đông Âu còn có một kết quả nữa, bất ngờ. Nó hiển nhiên làm cho những giới thượng lưu cộng sản yếu nhất yên tâm, như giới ở Ba Lan, rằng Kremlin không cho phép nhân dân họ bất bình nổi lên chống lại họ có kết quả. Điều đó, dĩ nhiên là nâng cao ý thức về sự an toàn về cá nhân và chính trị của những người cộng sản bản địa. Đồng thời, sự nâng cao tình trạng yên ổn của giới thượng lưu lại có một hậu quả ngược đời là thu hẹp khoảng cách giữa các giới này với nhân dân họ. Bằng cách nuôi dưỡng một ý thức vững chắc là người thống trị và người bị trị cùng chung số phận, giới này càng nhạy cảm hơn để kêu gọi những khát vọng dân tộc sâu sắc. Bằng cách trở lại cố thủ về chính trị hơn và bằng sự tin tưởng hơn về lịch sử, giai cấp thống trị cộng sản dần dần trở thành ít bị nô dịch hơn về dân tộc.

Hơn nữa, giai đoạn stalinít quá ngắn nên không thể thay đổi toàn bộ các xã hội Đông Âu, xóa bỏ ý thức về diện mạo văn hóa và dân tộc và hủy diệt các truyền thống chính trị riêng của họ. Dần dần, theo những mức độ khác nhau, ý thức về tính khác biệt ngày càng nổi lên làm tổn hại tới sự kiểm soát Xô viết. Ở Đông Đức, nó tập trung vào việc ngày càng tìm những tiếp xúc nhân đạo chặt chẽ hơn với toàn bộ nước Đức. Ở Rumani, đã nổi lên một chế độ độc tài dân tộc chủ nghĩa điên cuồng và cá nhân cao độ mà nhiều điều làm gợi nhớ đến đội Vệ binh thép phát xít của Rumani trước chiến tranh. Ở Hungary, nó tập trung vào cố gắng kiên quyết xúc tiến một hệ thống kinh tế ít tập trung hơn và lạng lẽ tiếp xúc xã hội văn hóa cởi mở với nước Áo ở cạnh. Ngay ở Bulgari trung thành, có mang hình thức một chương trình đầy tham vọng để tìm kiếm một vai trò kinh tế riêng và rất chuyên môn hóa. Chỉ ở Tiệp Khắc mất tinh thần, sau việc quân Liên Xô chiếm đóng năm 1968, tình trạng nhân nhượng đã chiếm ưu thế suốt những năm thời Brezhnev.

Chương 9

SỰ TỰ GIẢI PHÓNG CỦA XÃ HỘI BA LAN

Không gì đáng ngạc nhiên là ở Ba Lan lại xảy ra sự thay đổi mạnh mẽ nhất và sự thách thức lớn nhất đối với sự kiểm soát Xô viết vẫn kéo dài cũng như đối với những dấu hiệu khác biệt của hệ thống kiểu Xô viết. Xét cho cùng, Ba Lan vẫn là nước lớn nhất và hết sức thuần nhất về tộc người trong các nước Đông Âu Liên Xô thống trị. Lịch sử cận đại của nó được xác định phần lớn dưới góc độ sự chống lại sự thống trị của Nga. Tôn giáo Công giáo La Mã của nó, vốn tách Ba Lan ra khỏi các nước láng giềng trực tiếp và kẻ thù truyền thống càng củng cố ý thức dân tộc chủ nghĩa và cấp cho nó một nội dung giáo lý trực tiếp khác chủ nghĩa cộng sản. Hầu hết mọi cái trong xã hội Ba Lan và trong lịch sử Ba Lan đều âm mưu chống lại một chế độ cộng sản do Moskva áp đặt cho Warszawa.

Từ âm mưu không phải chỉ là một từ ngữ văn hóa mà thôi. Nó miêu tả chính xác thái độ của Ba Lan hiện nay đối với chế độ cộng sản đang chiếm ưu thế ở Ba Lan và đối với mối quan hệ bất bình đẳng do Nga áp đặt. Tình trạng bị các nước láng giềng nô dịch suốt 125 năm của Ba Lan đã làm truyền thống kháng cự mưu mô thâm nhập sâu xa vào tâm lý dân tộc. Để chống lại những sự chia tách lập đi lập lại, và để bảo tồn bản sắc dân tộc của mình, người Ba Lan phải học cách thi hành một đời sống dân tộc bị dồn vào bên trong, mưu mô thâm lạng với nhau để thoát khỏi mọi cố gắng nhiều khi tàn nhẫn

hông xóa bỏ mọi dấu hiệu ý thức dân tộc. Sự kiện suốt thế kỷ XIX người Nga đã áp dụng những đàn áp kịch liệt nhất đã bắt người Ba Lan phải tiến hành một sự kháng cự dai dẳng hơn trong thế kỷ XX - chống lại một học thuyết không những xa lạ với truyền thống và tôn giáo của họ, mà còn bị cũng những người Nga này ghép bằng sức mạnh vào xã hội của họ.

Trong những năm tệ hại nhất của chủ nghĩa Stalin, một vài lãnh cảm chống Nga đã thấm nhuần ngay cả lớp thượng lưu cộng sản thống trị Ba Lan theo tinh thần nô lệ. Vào đầu những năm 1980, một nhà báo Ba Lan tháo vát, Teresa Toranska đã tiến hành một loạt phỏng vấn sâu các thành viên cuối cùng còn lại (và lúc đó đã rất già) của nhóm lãnh đạo stalinist Ba Lan cao nhất. Lúc đầu được xuất bản như một tác phẩm bí mật, tên gọi rất thích hợp là Oni (Họ - để chỉ những người được phỏng vấn - N.D.), các cuộc phỏng vấn bộc lộ tâm mức những bất đồng ăn sâu mà ngay cả nhóm những người stalinist trung thành kia vẫn ôm ấp chống lại Moskva như thế nào. Không những họ miêu tả nhau là chư hầu Moskva mà còn lên án nhau đã là tay sai trực tiếp của NKVD (và sau này là KGB) trong khi cá nhân họ chứng minh cho Toranska thấy họ đã là những người chủ yếu cứu Ba Lan thoát khỏi sự sáp nhập trực tiếp vào Liên Xô.

Quan trọng hơn, sức mạnh dẻo dai của tình cảm dân tộc đã cho phép Ba Lan duy trì suốt thời kỳ Stalin, một vài lĩnh vực quan trọng của tự trị và tình dân tộc đích thực. Nhà thờ công giáo La Mã là quan trọng nhất. Một vài sự tự trị về trí tuệ cũng được duy trì ở mức độ hạn chế hơn. Sau 1956, nông dân được giải phóng khỏi những cố gắng ép buộc nông nghiệp Ba Lan phải theo phong cách tập thể hóa Xô viết. Phạm vi kiểm soát chính trị và học thuyết của nhà nước đối với xã hội do đó đã bị giảm nhẹ đáng kể.

Những nỗ lực xã hội tự phát để giáo dục thanh niên bằng lịch sử của cuộc kháng chiến bí mật của Ba Lan trong chiến tranh thế giới II chống lại cả bọn xâm lược Quốc xã lẫn Xô viết cũng đóng vai trò

quan trọng. Chế độ cộng sản càng coi nhẹ sự kháng cự này thì các truyền thống và sự hy sinh của nó càng trở thành hấp dẫn đối với thế hệ trẻ hơn sau chiến tranh. Điều này góp phần duy trì những cứ điểm lớn chống đối thụ động và âm mưu thâm lặng chống lại sự cộng sản hóa về tinh thần. Sức kháng cự tiêu cực này duy trì khả năng một ngày kia có thể dẫn đến một sự tự giải phóng xã hội rộng lớn hơn.

Ngày ấy đã đến vào những năm 1970. Lúc đó nổi thất vọng về chế độ hiện hành đã trở thành lan tràn. Ngay cả các tầng lớp xã hội lúc đầu có thiện cảm với một vài cuộc cải tổ xã hội do cộng sản đề xướng đã nhận ra rằng cả Liên Xô lẫn chế độ ở Ba Lan đều kìm hãm sự tiến bộ xã hội. Trí thức hoàn toàn bất mãn và chuyển hướng hẳn về phương Tây. Tham vọng của mọi học giả muốn vươn lên và của mọi nghệ sĩ sáng tạo là sống ít lâu ở phương Tây, còn Liên Xô bị xem là một xứ tình lè. Những trao đổi văn hóa và hàn lâm viện do Mỹ tài trợ nhất là những trao đổi nhiều năm do Ford Foundation phát triển có một ảnh hưởng to lớn, đã xóa bỏ những cố gắng do chế độ tiến hành trong hai thập kỷ nhằm nối liền văn hóa Ba Lan với văn hóa của người láng giềng phương Đông. Thanh niên Ba Lan từ lâu đã quên khái niệm cường đại ban đầu (và dù sao cũng rất thiên vị và ngán ngùi) là xây dựng một xã hội mới. Họ nhận thức sâu sắc và bị lôi cuốn bởi phong cách sống mới phương Tây, bởi tiến bộ công nghệ, và thể nghiệm văn hóa. Nông dân được giải phóng hầu hết là công giáo hoàn toàn và theo quan điểm truyền thống.

Sự thay đổi lớn nhất trong thái độ chính trị này sinh trong giai cấp công nhân công nghiệp. Tuy ít về số lượng trong nước Ba Lan nông nghiệp trước chiến tranh, nó đã có một truyền thống công đoàn phong phú và nói chung có thiên hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng xã hội chủ nghĩa Ba Lan (P.P.S) đã đứng ở tiền tuyến cuộc đấu tranh cho sự hồi sinh dân tộc của Ba Lan và đã đóng một vai trò chủ đạo trong hoạt động bí mật trong chiến tranh thế giới II. Sau chiến tranh, những

người cộng sản đê bẹp Đảng và những người còn lại của đảng xã hội nhập vào đảng lãnh đạo mới, bị những người cộng sản của Moskva thống trị hoàn toàn. Đảng lãnh đạo này lúc đó thực hiện công nghiệp hóa đất nước sau chiến tranh, do đó tạo nên một giai cấp công nghiệp mới thuộc thế hệ đầu tiên có nguồn gốc nông dân để tiếp nhận hệ tư tưởng cộng sản và sự huy động có tổ chức hơn. Chẳng hạn, đáng chú ý, cuộc nổi dậy ở Poznan của công nhân năm 1956, điều đẩy nhanh sự ra đời ở Warszawa dưới thời Wladyslaw Gomulka một chế độ cộng sản ít tối tở hơn, đã được tiến hành bởi những công nhân già hơn, truyền thống hơn và có ý thức chính trị hơn nhưng lại có ít tiếng vọng trong giai cấp vô sản công nghiệp mới thuộc thế hệ đầu.

Vào khoảng những năm 1970, hai sự phát triển quan trọng máu chốt đã thay đổi gay gắt tình thế: thứ nhất là giai cấp vô sản công nghiệp mới đã phát triển một ý thức chính trị riêng họ hàng gần gũi hơn với truyền thống xã hội chủ nghĩa Ba Lan, nhưng cũng tiềm ẩn nhiệm (do nguồn gốc nông dân gần đây của nó) một tinh thần tôn giáo mạnh mẽ. Thứ hai, nó đã xây dựng những liên hệ mới với trí thức tích cực về chính trị chống cộng sản, theo hướng xã hội dân chủ. Đây là một liên minh mạnh mẽ có thể đưa ra một chương trình thay thế (chủ yếu nhờ trí thức) và gây áp lực chính trị (chủ yếu nhờ công nhân có lý do chính trị thúc đẩy). Không những thế, nhà thờ Công giáo hùng mạnh lại chìa bàn tay che chở và khuyến khích, từ những năm 1980 nó được lãnh đạo bởi một uy tín được mọi người kính trọng, hồng y giáo chủ Wyszynski mà ngay những nhà lãnh đạo cộng sản cũng phải miễn cưỡng nói tới.

Các trào lưu xã hội này đã được sự lãnh đạo quan trọng tiêu biểu nhờ sự ra đời của một lãnh tụ - công nhân thực sự lỗi cuốn là Lech Walesa. Lịch sử cá nhân và sự trưởng thành về chính trị của ông là một bức tranh thu nhỏ (microcosm) của những xu hướng rộng lớn này. Sinh trong một gia đình nông dân, được nuôi dưỡng trong

một môi trường tôn giáo sâu sắc, trở thành một công nhân đóng tàu ở Gdansk trong cuộc công nghiệp hóa Ba Lan sau chiến tranh, bất mãn trước sự nghèo khổ kéo dài của vô sản thành thị, chuyển sang chống cộng sản do những đặc lợi và lạm quyền dành cho chính mình của lớp công chức đảng coi mình là trung tâm, được giáo dục chính trị bởi sự va chạm đẫm máu giữa công nhân đóng tàu với cảnh sát vào đầu những năm 1970 và được một nhóm trí thức tích cực hoạt động chính trị giúp đỡ, Walesa trở thành lãnh tụ và biểu trưng của các phong trào đã thu hút Ba Lan và được cả thế giới thừa nhận.

Cái tên của phong trào này, Solidarnosc hay *Đoàn kết* cũng mang một tầm quan trọng biểu tượng to lớn. Bản chất của việc cai trị cực quyền là loại trừ mọi sinh hoạt chính trị tự trị và tẩn nhỏ xã hội. Mục tiêu là làm sao cho mỗi cá nhân chắc chắn bị cô lập khi đứng trước toàn bộ chế độ, cảm thấy cô đơn và thường bị làm lạc trong sự chống đối bên trong nhưng không bao giờ biểu lộ công khai. Đoàn kết đem lại cái thông điệp đối lập lại cần thiết. Nó báo hiệu một thực tế mới là chia sẻ nhận thức, lòng tin của tập thể và một liên minh giữa các tầng lớp xã hội hay giai cấp khác nhau. Nó đương đầu với chế độ cộng sản trên một trận tuyến rộng lớn: về hệ tư tưởng bằng cách dựa vào tôn giáo và nhấn mạnh vào dân chủ và gán bó triệt để với chủ nghĩa yêu nước, về tổ chức bằng một cơ cấu toàn quốc và liên minh với trí thức, thanh niên và nhất là với nhà thờ.

Phong trào đoàn kết cũng tập trung vào những thất bại rõ rệt của chế độ cộng sản. Các nhà lãnh đạo cộng sản của nước Ba Lan trong những năm 1970 đã vay nợ khoảng 30 tỷ đô la của phương Tây nhưng chỉ tiêu phí vì bất lực và tham nhũng. Số vốn đưa vào đồ sộ này lẽ ra có thể dùng để làm cho nền kinh tế hồi sinh. Do đó cuộc khủng hoảng kinh tế này sinh đòi hỏi những biện pháp khác khổ không những làm cho công nhân thêm vất vả mà còn phá hoại mọi tôn kính xã hội đang giảm sút đối với các nhà cai trị cộng sản của đất nước. Chủ nghĩa cộng sản không còn đại diện sự tiến bộ xã hội cho bất kỳ giai cấp xã hội chủ yếu nào.

Nông dân coi khinh chế độ do va chạm chua chát với tập thể hóa và thậm chí không còn tin nó do cuộc cải tổ ruộng đất giữa những năm 40. Quần chúng thành thị chịu khổ gay gắt vì cứ thiếu nhà ở mãi, phục vụ tồi, xếp hàng bất tận mua, dù là những vật thiết yếu nhất của đời sống, và giá lương thực leo thang mãi. Ngay cả chế độ giáo dục đã là một điểm tự hào đặc biệt trong một thời gian dài của những người cộng sản vốn thích đối lập nó với tình hình ở Ba Lan trước chiến tranh cũng không còn là một cội nguồn tăng tiến xã hội. Một nghiên cứu đệ trình ở hội nghị của Hiệp hội xã hội học Ba Lan và in lại trong xuất bản bí mật Wola ngày 1 tháng Sáu 1987 nói đến sự ngưng trệ này:

Một số so sánh công nhân trước và sau chiến tranh do Jerzy Kreslewski, một nhà xã hội học ở Poznan trình bày đã gây ấn tượng sâu sắc ... Ông đưa ra những dấu hiệu chính xác bằng con số chứng minh rằng ... mặc dù "chủ nghĩa xã hội hiện đang tồn tại", công nhân nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan ở một mức độ giống như hay thấp hơn công nhân Ba Lan thời kỳ giữa hai đại chiến. Điều tệ hơn, hiện nay tình cảnh công nhân Ba Lan là tệ nhất châu Âu, và sánh được với tình cảnh công nhân các nước của thế giới thứ ba. Người ta ngạc nhiên đón nhận thông tin về điểm có sự cải thiện nào đó trong việc con cái công nhân vào được các trường đại học nhà nước (trước chiến tranh 25% số sinh viên, nay 31%) thì sự tiến bộ lớn nhất về mặt này đã được thực hiện bởi các trường đại học công giáo ở đó đa số sinh viên xuất thân từ gia đình công nhân.

Nhận thức chung về tình trạng thiếu thốn và chính trị hóa và một ý thức về sự đoàn kết xã hội rộng lớn không thể bị phá vỡ ngay bởi việc thiết quân luật vào tháng Mười Hai 1981. Vào lúc ấy, một ý thức dân tộc mới đã được tôi luyện, nó đã đưa vào cách nhìn của quần chúng chính các truyền thống và ngay cả những kỷ niệm lịch sử mà chế độ được Liên Xô nâng đỡ đã tìm cách loại trừ suốt 30 năm. Sự phục hồi nhân cách dân tộc đích thực đã trở thành cái di sản lâu

dài của thời kỳ tồn tại tự do đầy hứa hẹn của công đoàn *Đoàn kết*, và nó có tác dụng thay đổi quang cảnh chính trị Ba Lan.

Như vậy, sự đoàn kết đẩy nhanh sự tự giải phóng tinh thần của đất nước ngay dù do thiết quân luật, cái khung cảnh chính trị đã cố vẫn tiếp tục. Tuy nhiên cái khung chính trị dù là liên tục về hình thức thể chế từ nay lại mang một thực chất khác. Việc thiết quân luật có thể phá hoại và thủ tiêu bề mặt các phương diện tổ chức của *Đoàn kết*, nhưng không thể cản trở sự xuất hiện một giới ưu tú chính trị thực tế là để thay thế giới cũ và liên quan với nó là sự hồi sinh đời sống chính trị thực sự ở Ba Lan - ngay dù cho cuộc sống mới này đã hoạt động một phần ở dưới cái bề mặt công khai.

Chương 10

TỪ ĐOÀN KẾT XÃ HỘI ĐẾN ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ

Đời sống chính trị hồi sinh biểu hiện một thất bại thảm hại đối với chủ nghĩa cộng sản ở Ba Lan. Nó nói lên sự thất bại của mấy thập kỷ thi đua theo kinh nghiệm Xô viết. Nó nói lên không gì khác hơn là chính giai đoạn cực quyền trong lịch sử chế độ cộng sản Ba Lan đã chấm dứt.

Chế độ cộng sản vẫn cai trị, và thậm chí vẫn nắm độc quyền quyền lực, nhưng nó không có khả năng nắm độc quyền đời sống chính trị đất nước. Đời sống này đã có được sự tồn tại đích thực riêng của mình, độc lập đối với sự kiểm soát chính trị cộng sản. Nó tự bộc lộ theo nhiều cách khác nhau, từ hoạt động thật sự bí mật đến những cuộc tranh luận chính trị bán công khai, nhiều câu lạc bộ, những cuộc biểu tình. Việc thiết quân luật tháng Mười Hai 1981 là cái xúc tác quyết định: nó xúc tiến sự ra đời của vô số xuất bản phẩm bí mật, theo một danh sách từ các nguồn bí mật - từ cuối năm 1981 đến cuối 1987, khoảng 15 ngàn báo chí bí mật và 24 ngàn quyển sách và bài văn đá kích. Nó cũng khuyến khích sự hình thành một số lớn những nhóm chính trị âm mưu đi từ cánh tả xã hội - dân chủ đến cánh công giáo bảo thủ hơn và thậm chí cánh hữu dân tộc chủ nghĩa cực đoan.

Báo chí bí mật không chỉ chống cộng sản và chống cực quyền. Nó ngày càng đưa ra những chương trình ngắn gọn và cụ thể cải cách chính trị, kinh tế, và xã hội do các tiểu ban và nhóm nghiên cứu được tổ chức tốt soạn thảo. Thực vậy, về nhiều vấn đề gay gắt như

là sự tàn phá môi sinh của đất nước và sự lạc hậu của nông nghiệp Ba Lan hay việc tổ chức và quản lý khu vực công nghiệp, những nhà tư tưởng của khu vực chính trị tự trị của Ba Lan có nhiều cái để đề xuất hơn là do chế độ đưa ra. Sở dĩ thế phần lớn là vì vào giữa những năm 1980, khi chủ nghĩa cộng sản mất tín nhiệm và chế độ Ba Lan bị quan niệm rộng rãi như là một bản sao bất lực của chế độ Xô viết, cái thế cộng đồng các chuyên gia về trí thức cảm thấy việc cộng tác với các sáng kiến độc lập hay dù là phần nào bí mật vẫn còn đáng trọng hơn là cộng tác với chính phủ.

Sự hồi sinh của đời sống chính trị cũng nói lên sự trỗi dậy trở lại những biến thể truyền thống của vũ đài chính trị thời tiền cộng sản. Ban đầu những mầm mống dân chủ xã hội của bản thân chế độ là tích cực và rõ rệt nhất. Những nhà hoạt động nguyên là cộng sản thất vọng, ngay cả một số đã có lần là những người stalinít cuồng tín, ngày càng chuyển sang nền xã hội dân chủ như một cách chữa những sai lầm và bất công hiện nay. Họ có thể dựa vào các truyền thống phong phú của đảng xã hội chủ nghĩa Ba Lan trước chiến tranh và dựa vào những tàn dư vật chất của nó trong việc làm hồi sinh một lối thoát xã hội chủ nghĩa cho tình trạng hiện nay. Xu hướng gần như mácxít của họ thiên về chỗ cấp cho họ một tính hợp pháp hạn chế ngay trước mắt lớp quan liêu cộng sản ít giáo điều hơn.

Sự thành công của phái tả dân chủ trong việc tổ chức tiểu ban bảo vệ công nhân (KOR), mặc dầu luôn luôn bị cảnh sát gây khó dễ là điểm xuất phát của sự liên minh giữa trí thức với công nhân. Đến lượt nó, nó tạo ra sự xuất hiện quyết định có tính lịch sử của phong trào Đoàn kết. Nó cũng mở đường cho sự xuất hiện lại những xu hướng chính trị khác đã bị hủy diệt tàn nhẫn trong thời kỳ Stalin. Nó bao gồm những nhóm dựa trên quan điểm của nhà lãnh đạo Ba Lan trước chiến tranh, thống chế Josef Pilsudski, với sự nhấn mạnh trung tâm vào độc lập dân tộc và hợp tác chống Moskva với những dân tộc phi-Nga bị áp bức như Ukraina, Lithuania và Byelorussia; dựa trên

những lời giáo huấn của Roman Dmowski, nhà lý luận bảo thủ đậm nét chủ nghĩa dân tộc thời kỳ trước chiến tranh, ông ta chủ trương một nước Ba Lan thuần khiết về mặt dân tộc và công giáo liên minh với nước Nga chống lại nước Đức; và dựa trên di sản của Wincenty Witos, người sáng lập ra phong trào nông dân Ba Lan đã nhấn mạnh vai trò chủ yếu của một giai cấp nông dân độc lập có quyền sở hữu đất đai trong đời sống chính trị của đất nước.

Các nhóm chính trị này đã thay đổi và đổi mới chương trình của họ cho khớp với hoàn cảnh của thời đại và sẽ là đơn giản hóa quá đáng các bức tranh khảm chính trị mới nếu gọi nó chỉ là sự tái diễn của quá khứ. Chẳng hạn, những người bảo thủ dẫn những kết quả kinh tế được xem là thành công của chính quyền Reagan và chính phủ Thatcher để bênh vực tự do kinh doanh như là giải pháp duy nhất giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế đang lún sâu của Ba Lan. Những người khác coi Thụy Điển là một mô hình thích hợp cho cái gọi là nền dân chủ xã hội thành công. Ai cũng lấy nội dung từ các bài thuyết giáo của giáo hoàng Ba Lan, và đưa học thuyết xã hội công giáo của ông ta vào các cương lĩnh của mình nhất là việc ông ta nhấn mạnh tới vị trí trung tâm của "chủ nghĩa nhân vị" (*personalism*).

Những cuộc tranh luận học thuyết sôi nổi chỉ là một biểu hiện của một đời sống chính trị thực sự sống lại của quốc gia. Những cuộc tranh luận về cách nắn lại sự kiểm soát vận mệnh dân tộc cũng lan rộng. Người thì khuyến khích sự thay đổi thực dụng và tiến hóa theo hướng tiến bộ, kể cả một mức độ hợp tác với chế độ hiện hành, miễn là chế độ bằng lòng tôn trọng tự quyết xã hội và chấp nhận những công đoàn tự do. Lech Walesa tiêu biểu cho cách tiếp cận này.

Những người khác cho rằng không có cái gì của sự sụp đổ chế độ cho phép có những cải cách cần thiết, và thế nào cũng có một sự dương đầu mới. Để tránh một sự can thiệp vũ trang của Liên Xô, một số người nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng một mặt trận chung

những người Đông Âu bị áp bức. Nhằm mục đích ấy, họ ra sức cùng cố khối liên minh Đông Âu của những phong trào chống đối trong khu vực. Những người khác cho rằng những khó khăn nội bộ của Liên Xô không cho phép Liên Xô trực tiếp hành động, rằng chế độ cộng sản không thể tiến triển và vì vậy phải lo chuẩn bị để lật đổ chế độ. Ở Silesia thuộc Ba Lan, quan điểm này được ủng hộ đặc biệt và nó đưa ra bởi một tổ chức âm mưu sâu sắc có kỷ luật chặt chẽ, được gọi một cách thích hợp là Đoàn kết chiến đấu.

Nhưng dù thiên hướng chính trị là như thế nào, nỗi mong nhớ nền độc lập thực sự vẫn thấm nhuần cuộc đời chính trị độc lập đang nảy sinh. Điều này thậm chí được báo chí cộng sản Ba Lan cho phép. Tờ *Rzeczpospolita* ở Warszawa ngày 31 tháng Giêng 1988 tóm tắt khát vọng dân tộc này với một thái độ thành thực tiêu biểu:

"Ba Lan không có chính kiến của mình, và Ba Lan không thể nào có được những chính sách tự trị. Quan điểm này có vẻ rất phổ biến trong xã hội ta ... Có sự tin tưởng rộng rãi rằng chúng ta lệ thuộc vào ông láng giềng phía đông của ta và ông láng giềng ấy quy định chính kiến của Ba Lan, do đó cái này thôi không còn là của Ba Lan và trở thành chỉ là sự mở rộng và lệ thuộc vào chính kiến Xô viết. Người ta có thể nói rằng quan điểm này chủ yếu là của phe đối lập, và một quan điểm ưa thích của họ thấm rất sâu vào ý thức dân tộc. Nó kéo theo nỗi mong nhớ khát khao vào những kỷ ức của thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh khi nền cộng hòa thứ hai cho rằng nó đã có được chính kiến độc lập của mình, không bị bất cứ ai bên ngoài ra lệnh.

Sự hồi sinh của đời sống chính trị Ba Lan còn có một kết quả nữa cũng quan trọng không kém: Nó nói lên sự tái sinh một lớp ưu tú khác về chính trị một ngày kia có thể thay thế những nhà lãnh đạo cộng sản hiện nay. Điều này cũng là một sự phát triển có triển vọng

nhằm phá vỡ một đặc trưng chủ đạo không những của chủ nghĩa Stalin, mà cả của chủ nghĩa Lênin. Vào khoảng giữa những năm 1980, Ba Lan không còn là một mảnh đất hoang về chính trị, chỉ có những người cộng sản đại diện cho một tầng lớp xã hội am hiểu chính trị. Những người cộng sản nhờ được Liên Xô ủng hộ vẫn nắm chính quyền. Nhưng họ không còn nắm độc quyền tư tưởng chính trị, đời sống chính trị nữa, hay là theo nhiều người quan niệm, họ không còn nắm độc quyền tư tưởng chính trị đất nước nữa.

Hơn nữa, bản thân những người cộng sản Ba Lan đang trải qua một sự chuyển hóa. Chế độ được lãnh đạo bởi một quân nhân chuyên nghiệp nguồn gốc quý tộc bình thường, tuy bên ngoài là cộng sản rõ ràng nhưng lối nói năng và cử chỉ biểu lộ một ấn tượng mơ hồ là tiếp tục cái quá khứ của đất nước. Về mặt này, Wojciech Jaruzelski khác các nhà lãnh đạo cộng sản Ba Lan đầu tiên sau chiến tranh rất nhiều, những người này rõ ràng được đào tạo về một học thuyết xa lạ hay thậm chí được đào tạo về mặt dân tộc và khoe khoang sự nô dịch của họ với Moskva. Để giành được sự trung thành về chính trị trong việc thiết lập một sự cạnh tranh chính trị, thực tế đang nổi lên, chế độ của vị tướng này đã phải nói lòng nhiều sự kiểm tra của mình về sách báo. Nếu không làm thế thì các xuất bản phẩm bí mật còn tăng lên nhiều hơn nữa. Nhưng cái giá phải trả là một cuộc tranh luận công khai hơn về những vấn đề dân tộc, về những chủ đề trước đây là kiêng kỵ, và thúc đẩy một sự tan rã hơn nữa bản thân hệ tư tưởng chính thức.

Thực vậy, vào giữa những năm 1980 không thấy rõ hệ tư tưởng còn nguyên vẹn được bao nhiêu. Chủ nghĩa Stalin bị mất uy tín hoàn toàn ngay cả về mặt chính thống. Người ta chỉ ca ngợi chủ nghĩa Lênin ngoài miệng, nhất là trong mọi biến cố kỷ niệm phối hợp với người Nga. Nhưng thực chất học thuyết của đảng cầm quyền không những trở nên mơ hồ mà về một số mặt ngày càng nhắc tới chủ nghĩa xã hội Ba Lan theo truyền thống hơn.

Hết sức tiêu biểu và điển hình của xu hướng này là một bài báo vào giữa năm 1987 trên tạp chí tư tưởng chính thức của đảng cộng sản Ba Lan *Nowe Drogi* (số 6, 1987). Tuy tác giả là một nhà lý luận không tiếng tăm của đảng, nó phê phán thẳng thừng cách lý giải leninist về chủ nghĩa xã hội, và tờ báo dành cho nó một vị trí đáng kể. Nó bắt đầu nhận xét rằng những sự thay đổi đang diễn ra ở Ba Lan tạo nên "một ấn tượng không thể bác bỏ được rằng đường hướng cơ bản của các nguyên lý làm nền tảng cho hành vi xã hội về kinh tế của ta hiện nay đang thành vấn đề." *Nowe Drogi* sau đó nêu lên rằng cần phải xét lại trong bối cảnh này các giả thiết cơ bản làm nền tảng cho chế độ hiện nay, cụ thể là chủ nghĩa xã hội sẽ "tạo ra những hình thức cao hơn của đời sống xã hội... hủy bỏ chế độ người bóc lột người... loại trừ việc bóc lột của tư bản nước ngoài... xóa bỏ bất công xã hội... loại trừ những tệ nạn xã hội - thất nghiệp, giáo dục hạn chế, thiếu chăm sóc y tế, nhà ở... đảm bảo sự thắng lợi của chủ nghĩa duy lý so với mọi hình thức phản duy lý". Tạp chí của đảng sau đó nêu lên câu hỏi: "Ta có thể nói gì về chương trình này sau khi nó được thực hiện đã 40 năm?".

Câu trả lời của cơ quan tư tưởng riêng của đảng là thực thà đến tàn nhẫn: "không may, khó lòng trả lời các câu hỏi này là "có". Không những thế, nó còn thừa nhận tiếp rằng các chính sách hiện hành của chính phủ cộng sản gây nên "một sự quay lại dưới nhiều cách... những hình thức trước kia bị lên án". Quyền tư hữu đang được phục hồi, tư bản nước ngoài được mời vào, cơ chế thị trường đang được đưa vào, thu nhập đang phân hóa, thất nghiệp được tha thứ, tôn giáo được nâng đỡ. Tờ tạp chí dần vật tự hỏi: "Phải chăng điều đó có nghĩa là chúng ta đang rời bỏ chủ nghĩa xã hội khi làm những sự thay đổi như thế?".

Câu trả lời là một sự biện hộ dài cho sự cải cách chế độ bao gồm mọi bước trên đây nhân danh hiệu lực, sáng kiến lớn hơn, và công bằng xã hội thực sự. Ngay cả chủ nghĩa vô thần chính thức cũng

phải gạt bỏ bởi vì "mặt đạo đức của tôn giáo có một số điểm dù cùng chung với chủ nghĩa xã hội nhằm duy trì một thế giới quan tôn giáo cần phải xem là thuận lợi cho chủ nghĩa xã hội". Do đó, "chủ nghĩa xã hội chẳng có lý do gì để ra sức chống thế giới quan tôn giáo". Tạp chí tiếp đó bác bỏ vai trò "nhà nước toàn quyền" và nhấn mạnh tới sáng kiến từ dưới lên. Cần giải quyết các xung đột xã hội bằng thương lượng và thỏa hiệp và để tránh khỏi bị những quyền lợi mạnh mẽ hơn thống trị, "cần phải tạo nên một hệ thống quy chế và thể chế" (tức là chế độ đa nguyên).

Theo tờ *Nowe Drogi* có uy tín, những kẻ chống đối lại các thay đổi này có một hiểu biết "rất thô thiển" về chủ nghĩa xã hội và cho nó là ngang với việc duy trì "cấu trúc quyền lực hiện hành dưới một hình thức có thay đổi". Không những thế, tờ tạp chí khẳng định rằng các viên chức của Đảng như vậy "suy nghĩ và hành động như thế, dường như thực chất của chủ nghĩa xã hội là thi hành quyền lực chứ không phải là cái mục đích mà quyền lực phải thi hành để đạt được". *Nowe Drogi* kết luận, "các thái độ kiểu ấy tước bỏ mất mọi phương diện quan trọng của quyền lực và phương tiện trở thành mục đích". Khó mà yêu cầu một lời tố cáo ngắn gọn hơn về thực chất của di sản Lenin hay một sự miêu tả gay gắt hơn động cơ thực sự của các nhà cai trị cộng sản hiện nay.

Do đó không ngạc nhiên gì khi một người phát ngôn Ba Lan khác trên tờ *Zycie Warszawy*, tờ báo hàng ngày chủ đạo ở Warszawa ngày 22 và 23 tháng Tám 1987 bênh vực sự phối hợp của tư tưởng xã hội mácxít về Công giáo và tỏ lòng biết ơn việc sử dụng ngày càng rộng rãi ở Ba Lan khái niệm "chủ nghĩa nhân cách xã hội chủ nghĩa" và thế là đưa vào học thuyết chính thức một yếu tố của những giáo huấn của giáo hoàng hiện nay. Dù cho phần lớn vì những lý do chiến lược trong một đất nước Công giáo, được củng cố bởi những tình cảm trung thành đặc biệt với một vị giáo hoàng bản địa, những nhận định như vậy rõ ràng gợi mòn xu hướng duy vật và vô thần của học thuyết,

đồng thời tăng hiệu lực lời kêu gọi của nhà thờ Công giáo La Mã, thế chế quan trọng nhất cạnh tranh với nó.

Việc các phương tiện thông tin đại chúng của đảng lẫn của các nhà tư tưởng của nó tìm hiểu tâm hồn công chúng đã phản ánh - đồng thời kích thích - sự tan rã ngày càng nhanh của học thuyết Mác-Lenin ở Ba Lan. Sự tan rã này thậm chí nêu lên khả năng cho đến nay còn xa xôi là sẽ có sự chuyển biến dần của bản thân đảng. Dĩ nhiên, khác đảng Xô viết, phong trào cộng sản thống trị Ba Lan ngày càng bị lôi cuốn bởi một xã hội thức tỉnh về chính trị và tự ý thức mình về lịch sử, tỏ ra ngày càng dễ bị tổn thương trước một quá trình chậm chạp nhưng cuối cùng là quyết định đi tới sự chuyển hóa chính trị thành những hình thức để phù hợp với nền văn hóa chính trị mang truyền thống Ba Lan hơn.

Chắc chắn là một quá trình như vậy đang bị chống lại. Lớp quan chức nắm quyền của đảng vẫn kiên quyết bám lấy quyền lực. Một cách làm là bóp chết từng lúc các phong trào cải cách đe dọa quyền lực mình nhưng để rồi chấp nhận những phần chính của chương trình cải cách làm thành của mình. Điều này được áp dụng vào những năm 1950, 1960, và 1970 dù cho mỗi lần sóng cải tổ cứ găm bớt một phần cái lâu đài Stalin ban đầu. Kết quả của sự xói mòn dần dần hệ thống Lenin-Stalin ở Ba Lan vào giữa những năm 1980, những cải cách cần thiết thêm nữa đe dọa cả những tàn dư của chủ nghĩa Stalin lẫn ngay cả bản chất của chủ nghĩa Lenin: sự kết hợp giáo điều với việc khệp vào kỷ luật, tổ chức.

Song phạm vi các cuộc cải tổ cần thiết hiện nay thật là đồ sộ. Kinh tế cần phi tập trung hóa, đời sống chính trị cần đa nguyên chính thức, xã hội cần có những cơ hội tối đa cho sự tự biểu hiện sáng tạo cá nhân. Jaruzelski và ban lãnh đạo của ông như vậy là đứng trước một tình trạng nan giải gay gắt hơn tình trạng bất kỳ vị tiền nhiệm nào của ông. Gomulka và sau đó Edward Gierek còn có thể tìm cách

cứu vãn cấu trúc cộng sản bằng cách làm một vài nhượng bộ, dù cho là cơ bản, đồng thời vẫn bám lấy các đòn bẩy then chốt của chính quyền: phi tập thể hóa nhưng vẫn duy trì kiểm soát chính trị toàn cục về kinh tế; thỏa hiệp với nhà thờ, nhưng vẫn nắm kiểm tra chính thức và độc quyền các phương tiện thông tin đại chúng; thậm chí tha thứ một vài sự chống đối chính trị nhưng vẫn nắm chắc các phương tiện cưỡng bức.

Trái lại, Jaruzelski đứng trước một sự lựa chọn gay gắt hơn: hoặc là tình trạng ngưng trệ về kinh tế xã hội cứ tiếp diễn với nguy cơ có thể có sự bùng nổ về chính trị, hoặc là một sự đa nguyên hóa rộng lớn về chính trị và kinh tế, với những hậu quả tất yếu tai hại cho việc nắm độc quyền quyền lực. Sau nhiệt tình gây nên bởi thời kỳ Đoàn kết và tiếp theo sự phân cực tạo nên bởi thiết quân luật, những cải cách bộ phận không còn đủ nữa. Đồng thời không còn có nhiều chỗ hở trong hệ thống cộng sản để thi hành những biện pháp nữa vời. Trong một thời gian sau khi ban bố quân luật, tình trạng thờ ơ xã hội và sự mệt mỏi về chính trị đã cấp cho chế độ cộng sản Ba Lan một phút nghỉ ngơi và bên ngoài quyền lực của nó thậm chí có vẻ chắc chắn. Nhưng trong thời gian này các vấn đề xã hội kinh tế ví mô lại sâu sắc thêm và những lựa chọn càng được xác định mạnh mẽ.

Để kinh tế hồi sinh, cần phải đưa cơ chế thị trường vào và ngay các cố vấn kinh tế chuyên nghiệp của Jaruzelski cũng đã thừa nhận thế. Nhưng bước này không thể tách khỏi tăng đa nguyên chính trị. Chấp nhận một đời sống chính trị cởi mở dựa trên nguyên tắc đối thoại và tranh cãi là cần cho sự tiến bộ kinh tế. Cuộc sống này đã có sẵn nhờ sự tự giải phóng của xã hội, nhưng chế độ chưa thể chế hóa và chính thức chấp nhận nó. Để làm cho cái đã tồn tại trong thực tế trở thành hợp pháp cần một bước nhảy quyết định sang một sự thay đổi chất lượng của hệ thống, một bước nhảy mà dĩ nhiên các quan chức cai trị lo sợ.

Nỗi lo sợ của những người cộng sản về đa nguyên chính trị không chỉ là vấn đề hệ tư tưởng. Nó còn bị quy định thậm chí nhiều hơn bởi nỗi lo sợ mất đặc quyền. Trong một nước châu Âu cỡ trung bình với 39 triệu người, theo nhiều cuộc bỏ phiếu, nhiều lắm chỉ có 10% thích chế độ - thì một tỷ lệ tối đa các địa vị xã hội có trách nhiệm hầu như chỉ dành riêng cho đảng viên. Theo tuần báo chính thức *Polityka* ngày 14 tháng Năm 1988, 900.000 trong số 1,2 triệu chức vụ quản lý do các đảng viên nắm, tức là như chính tờ báo tuyên bố, "gần 50% đảng viên trong số trên 2 triệu là phụ trách những người khác". Tờ tuần báo viết, năm 1986, 444 người được bổ vào chức vụ quản lý cao nhất trong đó 94,3% là đảng viên. Hai phần ba hiệu trưởng các trường đại học, 4/5 hiệu trưởng trường học và 3/4 giám đốc cơ quan y tế Ba Lan cũng là đảng viên.

Yêu cầu xã hội đang lên đòi đa nguyên chính trị thực sự đe dọa loại đặc quyền vững chắc này. Câu trả lời của cái chế độ bị bao vây trước sự tự khẳng định ngày càng tăng của xã hội là đề xướng khái niệm "đa nguyên xã hội chủ nghĩa". Thấy rõ mệnh yếu về chính trị và cô lập về xã hội nhưng xem ra không còn bị Kremlin ép phải chỉ dùng đàn áp, đồng thời lo lắng làm sao để được phương Tây viện trợ kinh tế, cánh của Jaruzelski rõ ràng bức tức và rất ngần ngại cũng phải chuyển sang một chương trình nhân nhượng về chính trị. Ông tạo ra một Hội đồng tư vấn gồm chủ yếu những người ngoài đảng có tiếng tăm là độc lập về trí tuệ để làm cơ quan cố vấn của ông. Hội đồng có quyền đưa ra (tuy không trực tiếp sửa đổi) nhiều điều bất bình xã hội. Một con số to lớn những chủ đề cấm kỵ trước đây nay không bị cấm đoán. Phe chống đối về chính trị được phép phát biểu quan điểm của mình, tuy không phải theo những đường kênh chính thức. Các câu lạc bộ và các nhóm thảo luận độc lập nảy sinh góp phần tiếp tục làm sống lại đời sống chính trị thực sự. Đôi khi những cuộc biểu tình chống chính phủ theo chu kỳ được tha thứ có lẽ để làm những van an toàn làm cho sự bất mãn xã hội nhẹ đi. Tình thế kinh

tế xấu đi cũng làm nảy sinh vào giữa năm 1988 những cuộc tranh luận dữ dội giữa người phát ngôn của chính phủ với các đại biểu nhà thờ Công giáo, đồng thời là những người lãnh đạo nhóm *Đoàn kết* đã bị chìm ngập chỉ một phần nào về khả năng tạo nên một liên minh dân tộc "chống khủng hoảng" hay "bệnh vực cải cách".

Những nhân nhượng này phản ánh sự yếu đuối của chế độ, sự thất bại về kinh tế của nó và sự mất phương hướng về tư tưởng của nó. Đảng cai trị, do chỗ ẩn náu trong khẩu hiệu "đa nguyên xã hội chủ nghĩa" thừa nhận rằng những ngày chế độ độc quyền leninist về quyền lực hay thủ tiêu kiểu Stalin toàn bộ đời sống chính trị đã vĩnh viễn chấm dứt. Nhưng cái "đa nguyên xã hội chủ nghĩa" mà ngày nay đảng đưa ra vẫn còn cách xa "đa nguyên dân chủ" mà xã hội tự giải phóng minh hiện đang đòi hỏi. Xã hội không chỉ tìm quyền phê bình và kiến nghị với đảng lãnh đạo mà cả quyền tham dự vào các quyết định chính trị và có khi cả quyền đưa ra những lựa chọn chính trị cơ bản.

Sự khác nhau giữa "đa nguyên xã hội chủ nghĩa" với "đa nguyên dân chủ" như vậy là cơ bản. Phân chia quyền lực như vậy là vấn đề trung tâm, và đó là vực thẳm phân chia chủ nghĩa Lenin với nền dân chủ xã hội. Ở một điểm nào đó trong những năm sắp tới bước ngoặt sẽ đến. Trong khi chờ đợi, để tránh một sự sụp đổ khủng khiếp chế độ, là điều hầu như chắc chắn sẽ dẫn tới một sự can thiệp của Liên Xô, hay chế độ hiện hành đột nhiên chấp nhận một chính sách đàn áp hàng loạt - điều này chắc hẳn sẽ dẫn tới nổi dậy của nhân dân và đến lượt nó, sự can thiệp của Liên Xô, triển vọng có thể xảy ra nhất cho chủ nghĩa cộng sản ở Ba Lan là tiếp tục giảm bớt những đặc điểm do nước ngoài áp đặt và sự "Ba Lan hóa" dần dần về chính trị. Với chủ nghĩa Stalin đã bị chính thức bác bỏ, và chỉ ngoài miệng chế độ ca ngợi chủ nghĩa Lenin, cùng với việc giảm dần các đặc điểm Xô viết của chế độ Ba Lan, cái hố ngăn cách Ba Lan với cái mô hình gốc Xô viết chắc hẳn sẽ ngày càng mở rộng thêm. Tất nhiên, đây chủ yếu là một vấn đề thời

gian trước khi chế độ cộng sản ở Ba Lan sẽ chỉ thực sự cộng sản ở trên danh chóp về chính trị mà thôi.

Những người cộng sản - có lần đã là những người cách mạng nhưng nay là những người cai trị - như vậy là đã bị bại trận ở giai đoạn đầu của quá trình cách mạng chống lại việc cai trị của họ. Giai đoạn ấy đã có lần được xác định đúng đắn bởi nhà lý luận mácxít - Ý Antonio Gramsci khi nói đến trận chiến đấu về tư tưởng. Theo ông, giai đoạn tiếp theo bao hàm việc vây hãm bản thân nhà nước. Chính ở đây sự thất bại về kinh tế của cộng sản đã trở thành "đội quân thứ năm" bí mật của các lực lượng đa nguyên dân chủ. Sự thất bại ấy đã góp phần làm lớp quan chức cộng sản chán nản, quần chúng tha hóa và thậm chí ngày càng cô lập hóa ban lãnh đạo chính trị tới cao. Nó có nghĩa là dần dần, cố nhiên miễn cưỡng, ban lãnh đạo cộng sản Ba Lan đành phải nhượng bộ, từng điểm một, độc quyền về quyền lực chính trị của mình hay là ở một điểm nào đó phải đương đầu với bạo lực cách mạng thiêu cháy tất cả.

Chương 11

TÌNH TRẠNG RỐI LOẠN KHU VỰC ĐANG NỔI LÊN

Một sự phát triển mới làm cho triển vọng hoặc có sự giảm bớt dần sự thống trị của cộng sản, hoặc có sự nổi dậy cách mạng chống lại nó ngày càng trở nên khó chịu đối với Kremlin: Nhiều nhà hoạt động không phải cộng sản ở Ba Lan ngày càng tìm cách gắn liền sự nghiệp giải phóng Ba Lan với sự nghiệp của các láng giềng Đông Âu. Những cố gắng của Gorbachov muốn cải cách đã làm cho những cố gắng này trở thành dễ hơn và thậm chí đã cấp cho các nhà hoạt động cái cương lĩnh cần thiết. Họ có thể nêu lên tình trạng không cải cách trong một vài nước Đông Âu láng giềng, như là bằng chứng của tình trạng cứng nhắc chống chủ nghĩa xã hội và các nhà lãnh đạo cộng sản địa phương không chịu đi theo tấm gương Xô viết, mà không nói đến các nước cộng hòa Lithuania và Ukraina thuộc Liên Xô (nơi ảnh hưởng văn hóa - chính trị của Ba Lan dễ dàng lan rộng).

Sự ve vãn của Gorbachov với chủ nghĩa xét lại và lối nói chuyện phóng khoáng của ông về những chủ quyền của mọi nhà nước cộng sản cũng xóa bỏ một số lo ngại trước đây do việc Liên Xô hủy diệt Mùa xuân Praha. Có một vài điểm song song nổi bật về mặt này giữa ảnh hưởng tới Đông Âu theo Stalin vào giữa những năm 1950 khi Khrushov đột nhiên biện hộ cho thái độ ly khai của Titó cũng như việc Gorbachov "liếc mắt đưa tình" với những tư tưởng trước đây vẫn

gắn liền với những người cải cách Đông Âu không theo chính thống. Hiển nhiên là cải tổ không những gây nên một hy vọng lớn hơn ở Đông Âu mà còn cấp cho phái chống đối một cách biện hộ thuận tiện về mặt chiến thuật.

Trong hoàn cảnh này, những người Ba Lan đã dẫn đầu trong việc tạo nên một liên minh rộng lớn hơn của những người chống đối theo phái dân chủ ở Đông Âu chống lại các chế độ kiểu Xô viết hiện hành. Một khi xã hội Ba Lan đã tự giải phóng thì họ sẽ hợp tác, tổ chức dễ dàng hơn và hoạt động dễ dàng hơn là các bạn bất đồng chính kiến của họ bị kiểm soát chặt chẽ hơn ở các nước láng giềng. Đối với các nước Đông Âu khác, mọi hoạt động như thế sẽ gây nên nguy hiểm lớn hơn và thiệt hại hơn là đối với người Ba Lan bởi vì những hy sinh trước đây của họ đã khiến cho họ giành được một sự nhân nhượng chính thức nào đấy. Hơn nữa những người Ba Lan có một truyền thống phát triển hơn về hoạt động âm mưu, và do lịch sử của họ, họ có thiên hướng tự nhiên suy nghĩ theo lợi ích địa phương xem đó là điểm xuất phát chiến lược để chống lại sự thống trị Xô viết (và trước đây là chống Nga).

Năm 1986, phái chống đối Ba Lan thậm chí đưa ra một tờ báo đặc biệt nhằm ủng hộ phái chống đối ở địa phương lên nắm chính quyền cộng sản: tờ (*Sự Liên minh mới*). Nó nói một cách tượng trưng không những về Warszawa, Praha, Bratislava, Budapest, Bucarest, và Sofia, tất cả các thủ đô Đông Âu - mà còn nói đến Kiev, Minsk, Vilnius, Riga và Tallinn - tức là các thủ đô của các nước Cộng hòa Xô viết có khả năng đi theo chủ nghĩa ly khai dân tộc chủ nghĩa. Tháng Giêng năm 1987, một cuộc họp phối hợp của những người chống đối nổi tiếng ở Ba Lan và Tiệp Khắc đã được tổ chức ở một địa điểm bí mật ở biên giới trong những quả núi Tatra để kỷ niệm lần thứ 19 quân đội Liên Xô xâm lăng Tiệp Khắc. Những người tham dự đưa ra một thông báo đòi những nhân quyền cơ bản và gửi một thông điệp riêng bày tỏ sự

đoàn kết với Viện sĩ Xô viết Andrei Sakharov từ lâu đã là biểu tượng của nhiều người Xô viết bất chính kiến. Nhóm này cũng ca ngợi những cuộc cải cách của Gorbachov và dẫn nó ra để biện hộ cho những thay đổi có quy mô rộng lớn hơn ở Đông Âu.

Sự chào đón theo nghi lễ công cuộc cải tổ của Gorbachov chắc gì đã làm cho các nhà lãnh đạo Xô viết yên tâm. Đối với họ, những sự phát triển ở Ba Lan chắc chắn đã là khá đáng sợ, nói gì đến tình trạng nghiêm trọng hơn nữa của một Liên minh Đông Âu rộng lớn hơn chống lại đường lối thống trị Xô viết. Trong khi bên ngoài, Kremlin tỏ ra bất buộc phải chấp nhận thích nghi với quyền tự trị lớn hơn của Ba Lan, bởi vì đây là lối thoát đau đớn tránh khỏi sự đàn áp đẫm máu (và cũng tai hại về mặt quốc tế) nhưng ban lãnh đạo Xô viết khó lòng chấp nhận việc để tình trạng Ba Lan lây lan sang các nước Đông Âu lân cận. Triển vọng này sẽ gây nên, đúng là một hiểm họa chết người cho sự gắn bó của bản thân đế chế Xô viết.

Tuy nhiên, sự nhiễm độc vẫn tiếp tục lan tràn. Vào đầu 1988, trong những hành động còn táo bạo hơn nữa, những lời phát biểu hợp tác đầu tiên của nhóm chống đối dân chủ ở Ba Lan, Hungary, Tiệp Khắc, và Đông Đức đã được công bố, yêu cầu dân chủ hóa các nước của họ. Trong lần đầu tiên đã có 300 chữ ký, trong lần thứ hai 438 người ký, kể cả một số người ở Nam Tư và ngay cả ở Liên Xô. Những sự kiện này là chưa hề có và gây nên một sự rạn nứt về tâm lý và lịch sử. Đây là lần đầu tiên kể từ khi Stalin thi hành chế độ bá quyền khu vực, một sự liên minh đối lập của Đông Âu chống lại chế độ cai trị Xô viết đã có thể hợp tác với nhau và biểu hiện công khai.

Tiếp theo đó, là sự công bố một tuyên bố chung giữa Ba Lan và Tiệp Khắc, được ký kết công khai bởi 26 đại biểu của các nhóm đối lập Ba Lan và Tiệp Khắc nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 Liên Xô xâm lăng Tiệp Khắc. Nó yêu cầu phải xét lại hiệp ước Warszawa để tôn trọng hoàn toàn quyền tự quyết của riêng từng nước. Nhân đó đòi "những văn kiện

liên quan tới những sự can thiệp của Liên Xô ở Berlin vào tháng Sáu 1953, ở Hungary năm 1956, ở Tiệp Khắc năm 1968 và đe dọa can thiệp vào Ba Lan năm 1980 và 1981; những sự bắt bớ hàng loạt các công dân Ba Lan năm 1939 và 1941, và năm 1944 và 1948, sự tàn sát Katyn năm 1940, việc giết Imre Nagy và hàng trăm người ủng hộ ông ta: những hoạt động của Thông tin quốc tế; và việc tòa án Tiệp Khắc giết hàng loạt người năm 1948 và 1956 cần phải được công bố".

Moskva vốn ở trong tình trạng nan giải phải tiếp tục công cuộc cải tổ Xô viết bên trong, như vậy lại đứng trước một thách thức do những thay đổi kịch liệt xảy ra phần lớn ở Ba Lan và cả nhiều nơi ở Đông Âu. Dưa ra một câu trả lời không phải là một chuyện dễ dàng. Thêm vào những xung lực dân tộc dễ dàng bùng nổ, lại còn có tình trạng khủng hoảng kinh tế địa phương, làm cho thay đổi chính trị này càng dễ dàng diễn ra. Cuộc khủng hoảng này bất rã phần lớn trong cùng một số nguyên nhân như bản thân các khó khăn của Liên Xô, khiến cho không thể có hiệu quả nếu đáp lại đơn thuần bằng dùng cảnh sát hủy diệt. Bất người ta vào tù sẽ không làm cho tổng sản phẩm quốc dân tăng lên mà thậm chí có thể gây nên sự bùng nổ ở địa phương. Cho nên các nhà lãnh đạo Xô viết và các nhà lãnh đạo Đông Âu của họ đã phải thận trọng.

Trong thời gian này, những khó khăn kinh tế ở Đông Âu xem chừng vẫn tăng lên, do đó làm cho tình trạng bất ổn định về chính trị tăng theo. Không kể chế độ Đông Đức đã được viện trợ nhiều (nó được hưởng nhiều tỉ đô la hàng năm do Tây Đức giúp đỡ), không một chế độ nào trong khu vực theo Xô viết có thể được xem là thành công về xã hội và kinh tế. Tất cả các nền kinh tế của họ đều làm việc kém hơn các nước phương Tây là đối tượng để so sánh đại khái với họ. Một vài nước, nhất là Rumania và Ba Lan đã phải chịu những thất bại về kinh tế khủng khiếp, trong đó tình hình ở Rumania lại càng tệ gấp đôi do sự ra đời của một chế độ độc ác, độc tài cá nhân thối nát đã nuôi dưỡng

đảng Tiệp Khắc chính thức không thể yên tâm bởi những lời bình luận xuất hiện gần như cùng một lúc trong cơ quan của Đảng cộng sản Nhật Bản Akahata, và bởi một viện sĩ Xô viết ủng hộ công cuộc cải tổ của Gorbachov cho rằng sự can thiệp của Xô viết vào Tiệp Khắc là một sai lầm. Không những thế, riêng sự kiện Dubcek cảm thấy đủ can đảm để phát biểu công khai lòng trung thành nguyên vẹn đối với những mục tiêu của mùa Xuân Praha cũng nói lên rằng không lâu nữa Tiệp Khắc sẽ thể nghiệm một hồi sinh chính trị.

Tình trạng có thể xuất hiện một đời sống chính trị đổi mới ở Đông Âu đã được báo trước bởi cuộc điều tra dư luận công chúng giữa những người du lịch từ Đông Âu sang phương Tây bởi đài phát thanh châu Âu tự do. Ngay qua những sự điều tra ấy có xu hướng tập trung vào những người đã được phép chính thức cho du lịch và đều có ý định quay trở về, hầu hết đều nhất trí thừa nhận rằng những người cộng sản nhiều lắm chỉ được sự ủng hộ hoàn toàn của khoảng không đầy 15% cư dân, tức là một con số phần nào thấp hơn ở Ba Lan và phần nào cao hơn ở Bulgari. Tối đại đa số những người trả lời tự cho mình là nhất trí với các đảng chính trị chủ yếu kiểu Tây Âu thuộc xã hội dân chủ, dân chủ Thiên chúa giáo hay theo xu hướng tự do. Vào cuối những năm 1970, chủ nghĩa xã hội dân chủ vẫn còn có xu hướng thu hút mạnh mẽ. Vào giữa những năm 1980, có một sự tăng lên mạnh mẽ thiên về hướng một nền kinh tế thị trường tự do công khai mà số người ngày càng tăng cho là có kết quả nhiều hơn chủ nghĩa xã hội, đã thúc đẩy quan tâm nhiều hơn tới một hình thức nào đấy của chủ nghĩa tự do bảo thủ.

Một cuộc điều tra này cũng xác nhận ảnh hưởng to lớn tới các thay đổi chính trị của cuộc cách mạng về thông tin đại chúng. Ngoài đài phát thanh châu Âu tự do, các phương tiện tuyên truyền đại chúng của Đảng cộng sản hiện nay phải đối phó với sự truyền bá rộng rãi trong khắp cả vùng của những băng ghi hình vi - de - ô cát - sét và sự phổ biến

qua nó những cuốn phim không được kiểm duyệt, những cuộc tranh luận chính trị, những lập trường ly khai. Với con số các vi - de - ô cát - sét mà Đông Âu có được đang tăng lên nhanh chóng và bất chấp những cố gắng chính thức để bắt phải chịu những sự kiện kiểm tra nhất định. Sự kiểm soát truyền thống của cộng sản với các phương tiện thông tin đại chúng trong nước đang tan rã. Vào khoảng năm 1988, đài phát thanh châu Âu tự do - đài phát thanh báo cáo tự do nhận xét vào ngày 20 tháng Giêng 1988 rằng có khoảng 1 triệu vi - de - ô cát - sét ở Ba Lan, 300 nghìn ở Hungary, 150 nghìn ở Tiệp Khắc và 50 nghìn ở Bulgari hãy còn bị kiểm soát chặt chẽ.

Sự nổi lên này dần dần tuy không đều đặn của chính trị vẫn gắn liền chặt chẽ với một ý thức đang sống lại của một diện mạo châu Âu, Trung Âu không phải Đông Âu về mặt lịch sử, và nhất là về mặt văn hóa. Ở Tiệp Khắc là nơi đời sống chính trị thực sự bị đàn áp nghiêm khắc hơn là ở Ba Lan hay ngay ở Hungary, sự nhấn mạnh này vào diện mạo văn hóa tiêu biểu của địa phương cũng nói lên một sự tự khẳng định thay thế cho sự tự khẳng định trực tiếp hơn về mặt chính trị. Điều đáng chú ý là trong cuộc phỏng vấn, Dubcek khẳng định rằng khi nói tới Âu châu "không phải ngẫu nhiên mà tôi không dùng các thuật ngữ Đông hay Tây... Do vị trí địa lý của nó, các truyền thống và các kinh nghiệm của nó, Tiệp Khắc thuộc vào Trung Âu". Không những thế, việc tự nhận định mình về mặt lịch sử, nhất là của người Tiệp Khắc, người Hungary, người Ba Lan là thuộc vùng Trung Âu chứa đựng sự phủ nhận khái niệm về một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đã được Liên Xô bênh vực. Ý nghĩa của việc này không thể đánh giá thấp, vì Kremlin đã mất bao nhiêu thập kỷ cố gắng để giáo dục khái niệm về thể cộng đồng văn hóa chung với Moskva là trung tâm của nó.

Không kể việc gạt bỏ Moskva với tính cách một trung tâm văn hóa tỏa sáng, một nội dung tích cực cũng nằm ở trong khái niệm một

diện mạo Trung Âu, một thực thể mang nặng ý nghĩa địa phương. Nó nêu lên sự ra đời của một thể cộng đồng văn hóa rộng lớn, phần nào làm người ta nhớ tới đế chế Áo Hung cũ và khái niệm một Trung Âu của thế kỷ 19 về văn hóa. Nó bao hàm khái niệm rằng "châu Âu" không phải là một thực thể bị phân chia rạch ròi thành hai thực thể là một Tây Âu và một Đông Âu trong đó mỗi bên đều vâng theo một quyền lực ở ngoài châu Âu, nhưng nó nói lên một thể cộng đồng về lịch sử văn hóa với những tầng lớp kinh nghiệm chung bao trùm lên nhau nhưng khác nhau, cũng như những giá trị và văn hóa. Theo cách nhìn này đồng thời chứa đựng một viễn cảnh về một châu Âu tương lai trong đó Tây Âu lúc đó có thể tác động một cách tự nhiên hay có thể nói "hữu cơ" với một Trung Âu tự trị, thậm chí tự do, thậm chí trung lập. Một Trung Âu khu biệt hơn như thế đến lượt nó có thể có những liên hệ và những ràng buộc riêng với cái Đông Âu thực tế là các nước Baltic, Ucraina và bản thân nước Nga ở châu Âu - hơn là điều mà Tây Âu xưa nay đã phát triển.

Tầm quan trọng trong lịch sử của xu hướng văn hóa này như vậy là có tính chất cách mạng gắn liền với sự tái sinh dần dần chính trị thực sự trong nước trong phạm vi từng nước Đông Âu (hay Trung Âu), nó báo trước rõ ràng sự giảm bớt dần tình trạng phân chia hiện nay của châu Âu thành hai khối tách biệt. Sự giảm bớt như vậy sẽ cho phép xuất hiện lại những hệ thống Đông Âu chân thực hơn, dựa trên những truyền thống trong nước chứ không phải trên những học thuyết từ bên ngoài đưa vào. Do đó, việc gạt bỏ hữu cơ một học thuyết xa lạ trong một vùng nào đó, cảm thấy nó là thuộc Trung Âu chứ không phải là từ Đông Âu là điểm xuất phát cho sự tan rã sắp đến của cái đế chế đa dân tộc cuối cùng còn lại trên thế giới.

Chương 12

SỰ BẢO VỆ ĐẾ CHẾ

"Tình hình trong một số nước theo chủ nghĩa xã hội vẫn là bấp bênh và có thể thối lui" Aleksandr Bovin, một người gần gũi ông Gorbachov đã nói trên tờ *Izvestia* ngày 11 tháng Bảy 1987 lời thừa nhận gần như duy nhất của một nhà bình luận Xô viết lãnh đạo về nhược điểm cơ bản của một chế độ mà Moskva đã thiết lập trên 40 năm nay nói lên sự thừa nhận ngày càng rõ ràng của Kremlin rằng tính nhất dạng về tư tưởng và thể chế do Liên Xô thiết lập không còn có thể duy trì được nữa. Kết quả là chiến lược trong vùng của Liên Xô cần phải chuyển từ chỗ khẳng định về hệ tư tưởng sang việc bảo vệ đế chế.

Ba vấn đề chủ yếu của chiến lược cần thiết này để bảo vệ đế chế trở thành khá rõ ràng vào cuối những năm 1980. Tất cả đều bao hàm sự liên tục - không có một sự nứt rạn nào gay gắt với quá khứ - nhưng cả ba đều nhằm mục đích củng cố những mối liên hệ về học thuyết có tính hình thức với những sự gán bó về quyền lợi thực sự và rõ ràng. Yêu cầu thứ nhất bao hàm việc nhấn mạnh hơn nữa tới sự phối hợp quân sự và những quyền lợi chung về địa lý chính trị; yếu tố thứ hai nhấn mạnh tăng cường hợp tác kinh tế và sáp nhập; và yếu tố thứ ba nhấn mạnh đặc biệt về vai trò phối hợp của những người ưu tú của đảng để duy trì quyền lực và đặc quyền của họ, nhưng đồng thời lại chấp nhận một sự rộng lượng lớn hơn đối với tình trạng đa dạng bên trong từng nước. Đồng thời Moskva hy vọng rằng cả ba điểm này phải tạo nên một công thức

có thể xóa bỏ sự lồi cuồn muốn giải phóng của chính trị và văn hóa ngày càng tỏ ra đích thực của Đông Âu.

Phương diện chính trị, địa lý là đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ mối liên hệ của đế chế với Ba Lan, và ở mức độ thấp hơn, với Tiệp Khắc, cả hai nước này đều quan tâm tới những mối liên hệ trong tương lai của họ với nước Đức, cũng như với một hình thức hợp tác chính trị tích cực với một nước Nga hùng mạnh (không kể thuộc hệ tư tưởng gì). Điều đó đối với họ là một cội nguồn đảm bảo cần thiết chống lại mọi tham vọng về đất đai cố thể cố của nước Đức. Đến lượt mình, đối với Moskva những quan tâm dân tộc cơ bản này cung cấp một điều thay thế hữu ích cho những liên hệ về tư tưởng đang phai nhạt và chúng cũng nhằm biện hộ cho sự tồn tại liên tục và thậm chí được củng cố thêm hiệp ước Warszawa - bởi vì nếu không thế, những người cai trị các nước này có thể xem nó là một sự vi phạm của đế chế vào chủ quyền của họ.

Do đó, vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 80, những cố gắng của Liên Xô để tăng cường sự sáp nhập quân sự của khối này đã được củng cố rất nhiều. Bất chấp sự kháng cự mạnh mẽ của Rumani cũng như sự ngần ngại hiển nhiên trong giới quân sự Ba Lan, Moskva đã thiết lập được một cách sắp xếp chỉ huy mới cho hiệp ước. Nó cho phép Bộ tư lệnh tối cao Liên Xô đảm nhiệm kiểm tra trực tiếp các đạo quân dân tộc khác nhau của Hiệp ước khi có một cuộc tấn công vào NATO ngay dù cho các nhà đương cục chính trị Đông Âu không biết trước. Những chi tiết đáng ngạc nhiên về cách sắp xếp này do Moskva áp đặt đã được biết đến ở phương Tây vào đầu những năm 80 do đại tá Ba Lan Ryszard Kuklinski chạy trốn sang phương Tây. Cả hệ thống chỉ huy chặt chẽ này cũng như các biện pháp khác nhằm nâng cao sự hợp nhất về quân sự đều là bộ phận của chính sách rất cương quyết của Kremlin nhằm củng cố Hiệp ước Warszawa làm công cụ chính để bắt vùng này phải lệ thuộc về chính trị và quân sự vào sự kiểm soát của Liên Xô.

Sự nhấn mạnh hơn nữa này tới việc củng cố những quan hệ chính trị quân sự nhằm bù đắp lại sức sống đang yếu dần của những liên hệ về tư tưởng lại kéo theo những cố gắng tăng cường mạnh mẽ để mở rộng phạm vi thống nhất về kinh tế của các nước cộng sản Đông Âu với Liên Xô. Thêm vào sự hợp tác hiện có giữa nước này với nước khác, các nhà lãnh đạo Liên Xô vào giữa những năm 1930 đã đưa vào nhiều sáng kiến nhằm phát triển hợp tác trực tiếp giữa các ngành công nghiệp và thậm chí giữa từng xí nghiệp. Sự hợp tác trực tiếp này, tiến hành ngoài sự kiểm soát địa phương của từng nước, đã gây nên những nỗi lo sợ ở Đông Âu đến nỗi sáng kiến này nổi lên một mưu toan khác của Liên Xô nhằm nắm quyền kiểm soát lớn hơn nền kinh tế của vùng. Những quan tâm này khó lòng được xoa dịu bởi lời nói công khai của Gorbachov trong việc khuyến khích sự đầu tư của Đông Âu vào nền kinh tế Xô viết hay bởi sự nhấn mạnh của Moskva sử dụng những mối liên hệ của Đông Âu với phương Tây để cho Liên Xô dễ dàng tiếp nhận công nghệ mới nhất của phương Tây.

Đối với nhiều người Đông Âu, việc Liên Xô nhấn mạnh tới những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn và thống nhất hơn nổi lên một giai đoạn khác của quá trình Xô viết hóa đã kéo dài của xã hội họ. Sau khi bị bắt buộc không phải bắt chước mô hình công nghiệp hóa của Liên Xô mà còn phải chấp nhận cách tổ chức công nghiệp kiểu Xô viết, việc nhấn mạnh mới tới mối liên hệ song phương và tới phối hợp đầu tư nêu lên một nguy cơ thực sự là Đông Âu sẽ bị cô lập hóa hơn nữa khỏi phần còn lại của lục địa, và như vậy là cản trở quá trình tự giải phóng dần dần của nó. Triển vọng phải san sẻ tình trạng lạc hậu về công nghệ của Moskva, khi hợp nhất chặt chẽ hơn như vậy với nền kinh tế Xô viết nổi lên điều đó rõ ràng, và nó bị xem là tai hại.

Về việc này, một cuộc phỏng vấn đại sứ Liên Xô Vladimir Brovikov do đài phát thanh Ba Lan tiến hành ngày 31 tháng Mười 1987 là hết sức tiêu biểu. Sau khi chào đón "cái đà hợp tác mới mẽ"

đạo nên bởi những hiệp định song phương ở góc độ các ngành công nghiệp giữa các xí nghiệp Liên Xô và Ba Lan, và sau khi nhận xét rằng hàng trăm xí nghiệp đã tham dự, đại sứ Liên Xô tiếp tục than phiền "nhiều vấn đề", "nhiều khó khăn" và "sự dè dặt" đã cản trở sự mở rộng những mối liên hệ như vậy. Ông khẳng định tiếp rằng sứ quán của ông đã "hành động cương quyết để khắc phục những lực lượng cản trở trong lĩnh vực này" do đó, xác nhận những tin tức về sự ngần ngại của người Ba Lan.

Cuối cùng, nhưng không phải là hết, theo quan điểm Liên Xô, một lợi ích tiềm tàng quan trọng của những cố gắng này để nâng cao "sự lệ thuộc vào nhau" là nhằm làm cho lớp ưu tú của đảng ở Đông Âu ngày càng lệ thuộc trực tiếp vào phúc lợi kinh tế của Liên Xô. Chắc hẳn không phải là ngẫu nhiên khi những cố gắng Xô viết nhằm phát triển những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn là đi xa nhất với Ba Lan, đất nước rõ ràng báo hiệu thái độ cương quyết mạnh mẽ nhất để hoàn thành tự giải phóng. Tháng Tư 1987, Gorbachov và Jaruzelski ký kết một bản tuyên ngôn song phương về hợp tác trong hệ tư tưởng, khoa học và văn hóa giữa hai đảng lãnh đạo, bản tuyên bố đầu tiên thuộc loại này trong lĩnh vực Xô viết. Người ta có thể thấy rằng ở đây các quyền lợi của Gorbachov và của Jaruzelski lại trùng với nhau bởi vì Jaruzelski đành phải thừa nhận có thể có sự đe dọa tới quyền lực của ông và của nhóm thượng lưu của ông trong tình trạng một đời sống chính trị dần dần nổi lên ở Ba Lan dựa trên một xã hội ngày càng tự giải phóng mình. Điều này giúp ta giải thích thái độ hăng hái rõ ràng của chế độ của Jaruzelski để đáp ứng những cố gắng của Gorbachov nhằm tăng cường những liên hệ kinh tế và ngay cả tư tưởng của vùng với Liên Xô.

Những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn làm này sinh những quan hệ có tầm quan trọng đặc biệt và những liên hệ quân sự chặt chẽ hơn dựa trên những quan tâm chung về địa lý chính trị như vậy là dùng

để bù đắp lại tình trạng bất yếu xuất hiện ở trong vùng sự đa dạng về hệ thống và tư tưởng ngày càng tăng lên. Tình trạng đa dạng này mà cuối cùng Moskva đành phải thừa nhận, không thể nào chà đạp được và những cố gắng nhằm thiết lập một sự nhất quán với học thuyết dựa trên việc bất chước không suy nghĩ kinh điển Liên Xô tỏ ra là không thích hợp vì nó gây nên sự vứt bỏ mạnh mẽ hơn cái mô hình Xô viết. Chính vì vậy cho nên vào lễ kỷ niệm lần thứ 70 của Cách mạng bôn-sê-vích, nhà lãnh đạo Xô viết chính thức từ bỏ mọi mong muốn về yêu cầu chủ nghĩa xã hội cần phải được xây dựng như thế nào trong khuôn khổ tình trạng riêng của từng dân tộc. Những lời từ bỏ này, đến lượt nó lại càng trở thành quan trọng khi Moskva đưa ra những liên hệ khác để đạt sự thống nhất bởi vì nếu không làm thế thì đế chế Xô viết sẽ tan rã nhanh chóng.

Sự kiện không thể chối cãi là công việc cải tổ của Gorbachov đang cho phép có những xu hướng xuất hiện và thế nào những xu hướng ấy cũng làm cho những sự ràng buộc về kiểm tra và lệ thuộc bị nói lỏng. Lời nói của ông về "một ngôi nhà chung châu Âu" - nhằm kéo những người Đông Âu, những người Tây Âu ra khỏi châu Mỹ - đã có kết quả rõ rệt là biện hộ cho việc Đông Âu chuyển về phía hợp nhất với Tây Âu, do đó càng làm cho lâu dài đế chế Xô viết bị xói mòn hơn nữa. Tất cả những điều đó càng làm gay gắt thêm cuộc xung đột giữa ý muốn chủ quan của vùng muốn giải phóng với tình trạng lệ thuộc khách quan vẫn tiếp tục của nó. Kết quả này có thể là một quá trình thối rữa kéo dài thất vọng tiêu biểu bởi những sự bùng nổ trong từng giai đoạn vì không yên tâm và tình trạng bất ổn ngày càng tăng. Vùng này rõ ràng cần, và rất mong muốn có một bước chuyển ổn định từ một CNXH Nhà nước theo kiểu Xô viết sang một hình thức nhà nước phúc lợi dân chủ đa đảng. Nó thậm chí mong muốn trở thành bộ phận của một châu Âu lớn hơn thực sự dân chủ và đa đảng, và nó cảm thấy mình là một bộ phận hợp thành về văn hóa.

Song, lớp thượng lưu về kinh tế và chính trị của nó không thể nào hướng dẫn một sự chuyển biến đi theo hướng này bởi vì họ biết rằng sự thành công này sẽ làm cho họ trở thành lu mờ về xã hội và không cần thiết về lịch sử. Điều này giải thích tại sao có sự ngần ngại ngay của ban lãnh đạo Hungary mà chế độ hiện nay có lẽ là có xu hướng cải cách nhất ở Đông Âu. Đây là nguyên nhân của tình trạng những người lãnh đạo cộng sản lo sợ bị lôi cuốn không ngừng vào một sự hợp nhất chặt chẽ hơn với Liên Xô cũng như của tấn bi kịch này sinh - và cái nguy cơ có thể bùng nổ - của một liên minh Đông Âu.

Cuối cùng tình trạng bất lực không xúc tiến được một sự diễn biến hòa bình và đóng góp vào sự tham dự xã hội thực sự trong những quyết định chính trị then chốt, kể cả việc phân chia chính quyền có thể có, dẫn tới tình trạng chủ nghĩa cộng sản lỏng lẻo dần ở Đông Âu. Nói trắng ra, các dân tộc thuộc vùng hiện nay chủ yếu quan niệm chế độ cộng sản của họ như là cản trở chính cho phúc lợi của chính họ và cho tiến bộ xã hội nói chung. Thực vậy, tâm trạng trong những phần lớn công chúng của họ ngày nay bị thống trị bởi một sự nhất trí tiềm tàng căm ghét rằng có một sự rạn nứt tất yếu trong các chế độ do Liên Xô áp đặt ở Đông Âu.

Sự rạn nứt tất yếu này là chế độ độc quyền về quyền lực của đảng cộng sản, và nguyên nhân gốc gác của nó là sự áp đặt của Liên Xô. 40 năm sau khi chủ nghĩa cộng sản được áp đặt vào Đông Âu, ngày nay người ta nói chung thấy sự loại trừ cả hai là điều kiện tiên quyết cho sự hồi sinh xã hội.

Phần IV

CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN THƯƠNG MẠI

Cuộc cải cách của cộng sản Trung Quốc chắc là giành được thắng lợi. Thành quả đó là có lợi cho Trung Quốc, nhưng để được cái đó thì hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa cộng sản cũng như sự thuần nhất về chính trị của cộng sản Trung Quốc cũng phải trả giá. Nói một cách ngắn gọn, trái với Đông Âu bác bỏ một cách tự nhiên chủ nghĩa cộng sản, Trung Quốc chấp nhận một cách tự nhiên chủ nghĩa cộng sản do những truyền thống và giá trị lâu đời của đất nước.

Trong những thập kỷ sắp đến, một nước Trung Hoa hiện đại và hùng mạnh hơn sẽ có một vai trò lớn về kinh tế và chính trị trên vũ đài thế giới. Trong quá trình chỉ đạo sự hồi sinh lịch sử của Trung Quốc, những người cầm quyền cộng sản của đất nước qua kinh nghiệm của bản thân họ cũng xác định lại một cách có ý nghĩa những đặc tính chỉ đạo của họ. Quan điểm chỉ đạo của họ, và ngay cả từ vựng chính trị của họ ngày càng mang ít đặc điểm của một đảng cách mạng tự cho là đại biểu của chuyên chính vô sản và mang nhiều đặc điểm hơn của một đảng đang hiện đại hóa, đại biểu cho sự chuyên chính của giai cấp thượng nhân được Nhà nước đỡ đầu.

Chắc chắn những người cộng sản Trung Quốc không bao giờ thất sự là một đảng vô sản. Đúng hơn là phần lớn những người lãnh đạo chính trị của nó lúc đầu bao gồm những sinh viên cấp tiến bất mãn trở thành những người cách mạng mácxít. Những nhà hoạt động ảo tưởng đó đã thành công trong việc làm biến đổi những nỗi uất hận của dân tộc, nông thôn, thành phố của một nước Trung Hoa đã thức tỉnh nhưng bị bôi nhọ thành một cuộc cách mạng tư tưởng chiến thắng. Họ tiến hành cuộc cách mạng đó dưới ngọn cờ của một đảng cộng sản vô sản với nhiệm vụ xây dựng lại Trung Quốc thông qua một chương trình công nghiệp hóa bắt đầu chủ yếu dựa theo mô hình kinh nghiệm của Liên Xô, đặc biệt là vào đầu những năm 50. Hai thập kỷ sau, để đối phó với những thất bại liên tiếp ở trong nước, thế hệ những người lãnh đạo của Đảng sau đó - mặc dù dưới sự lãnh đạo của một người thuộc thế hệ cách mạng đầu tiên còn tồn tại là Đặng Tiểu Bình - đã dẫn dắt Đảng theo một hướng tiếp cận khác. Sự mở rộng của ra thế giới bên ngoài cho thấy Trung Quốc có thể tham gia vào thế giới đó như một thành viên thương mại có ý nghĩa - trở thành biện pháp nhằm hoàn thành hiện đại hóa xã hội.

Như vậy là con đường lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc khác với chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu hay ở Liên Xô. Khác với Đông Âu, chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc chủ yếu là phát triển từ trong nước. Nó không phải du nhập từ bên ngoài, cũng không phải do bên ngoài áp đặt. Trong phần lớn trường hợp, ngay cả những người lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng không phải do Liên Xô huấn luyện. Những gương mặt chủ yếu của cách mạng là xuất thân từ hàng ngũ đảng viên. Một số như Mao Trạch Đông và Chu Đức là những sinh viên cấp tiến đã tiến lên giữ những vị trí lãnh đạo trong một quân đội cách mạng dựa vào nông thôn. Một số khác như Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình thu được những hiểu biết nghiêm túc đầu tiên về học thuyết mácxít khi là những sinh viên ở Tây Âu, đặc biệt

là ở Pháp, trước khi tham gia trực tiếp hoạt động cách mạng ở trong nước. Tất cả đều chia sẻ kinh nghiệm cuộc Vạn lý trường chinh thần kỳ của Hồng quân.

Tấm gương cách mạng bôn-sê-vích năm 1917 đã có một tầm quan trọng truyền cảm đối với những người lãnh đạo Trung Quốc trẻ tuổi, nhưng họ không xem nó như một mô hình bắt buộc. Những điều kiện của Trung Quốc và lịch sử của Trung Quốc khác xa với nước Nga khiến cho những người lãnh đạo Trung Quốc tự thấy có lý do xác đáng để xác định lại học thuyết Mác - Lênin phù hợp với những hoàn cảnh riêng biệt của họ. Điều quan trọng hơn là, với tư cách những người thừa kế nền văn minh cổ Trung Quốc, họ có lòng tự tin về trí thức và văn hóa để tạo ra kinh nghiệm cách mạng của chính họ và vạch ra chiến lược của chính họ. Ngay cả sau khi Liên Xô chiến thắng trong chiến tranh thế giới thứ II, khi uy tín cá nhân của Stalin lên đến tột đỉnh, những người lãnh đạo Trung Quốc cũng vẫn sẵn sàng coi thường lời khuyên chiến lược của ông ta là không phải tìm cách giành thắng lợi cho cách mạng ngay một lúc mà phải qua nhiều giai đoạn. Họ đã thực hiện một cuộc tiến công cách mạng và đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Thắng lợi cuối cùng của họ năm 1949 sau đó làm tăng thêm nhận thức của họ về đặc tính khác nhau và về sự tin tưởng chính trị của họ, một sự trái ngược hoàn toàn với kinh nghiệm của những đồng chí Đông Âu phụ thuộc vào Liên Xô.

Khác với những đồng chí trong khối Xô viết, những người cộng sản Trung Quốc gắn bó hệ tư tưởng của họ một cách có hiệu quả hơn và trực tiếp đối với lịch sử Trung Quốc của họ. Sự hấp dẫn về hệ tư tưởng không phải chỉ do những cuộc xung đột xã hội như khao khát về ruộng đất và những sự bất mãn ở thành phố chống lại sự bóc lột của công nghiệp mà còn do những tình cảm sâu sắc về lòng yêu nước bị xúc phạm bởi những đế quốc phương Tây đã làm nhục dân tộc Trung Quốc hàng trăm năm và sau đó tình cảm đó rực cháy khi Nhật xâm lược Trung Quốc. Lịch sử kỳ lạ của Trung Quốc rơi xuống điểm

thấp nhất trong thế kỷ XIX và điều đó đã kích thích nhiều người Trung Quốc vốn tự hào về nền văn hóa của mình có những tình cảm bất bình mãnh liệt với cả những người nước ngoài đáng ghét và những người lãnh đạo của họ đầy quyền uy nhưng thoái hóa và bất lực.

Như vậy là sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc hiện đại và sự hấp dẫn của một học thuyết về sự đổi mới cơ bản của xã hội đã gặp gỡ nhau về mặt lịch sử ở Trung Quốc. Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc đã có thể pha trộn hai cái đó thành một công thức trong đó chủ nghĩa yêu nước tự giác và chủ nghĩa cộng sản không phải là những mệnh đề loại trừ lẫn nhau. Thật thế, đối với nhiều người Trung Quốc, thắng lợi của cộng sản cũng đồng thời tiêu biểu cho sự giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị đáng căm ghét của ngoại bang. Ở Đông Âu do Liên Xô thống trị, nơi mà đối với nhiều người, chủ nghĩa cộng sản cơ nghĩa là sự phục tùng quyền lực nước ngoài, thì trường hợp đó cũng không có nghĩa như ở Trung Quốc. Ngay cả ở Liên Xô, sự pha trộn một phần chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc cũng chỉ diễn ra trong những ngày thử thách của cuộc chiến tranh chống Đức.

Kết quả của sự hợp nhất đó giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cộng sản là những người lãnh đạo cách mạng Trung Quốc, khi bắt đầu xây dựng một xã hội cộng sản đã có thiên hướng tự nhiên dẫn tới những truyền thống văn hóa và xã hội của họ, không đếm xỉa đến kinh nghiệm Xô viết hoặc tìm cách lường trước phản ứng của Liên Xô. Giai đoạn Trung Quốc bắt chước Liên Xô như vậy là rất ngắn ngủi. Trong những năm đầu sau thắng lợi của cách mạng, và trong sự mài sắc động cơ mạnh mẽ chống nước Mỹ thù địch, sự giống nhau về mặt hệ tư tưởng với Liên Xô được biểu hiện thông qua sự khâm phục tự phát và không bị ép buộc đối với những kiểu mẫu của Liên Xô và bằng việc bắt chước công cuộc công nghiệp hóa đầu tiên của Liên Xô do Nhà nước chỉ đạo.

Nhìn lại, sự ngắn ngủi của giai đoạn đó và sự sốt sắng mà những người cộng sản Trung Quốc đã chuyển sang việc dẫn tới những truyền thống và giá trị của chính họ trong việc tìm kiếm nhằm đổi mới Trung Quốc là một điều đáng chú ý. Một khi sự thay đổi đó diễn ra, việc những người lãnh đạo cộng sản Trung Quốc say sưa với đặc tính xác thực của dân tộc phải sản sinh ra một sự xác định lại bản thân chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc. Văn hóa phát triển của Trung Quốc với triết học Khổng giáo đặc biệt, với truyền thống duy nhất của một giai cấp quan liêu phụng sự Nhà nước, và với kỹ năng buôn bán tiên tiến, chỉ cho thấy rằng một lực lượng quá mạnh không thực hiện được việc tạo dựng một ảnh hưởng có uy quyền lớn.

Chương 13

HAI MẶT CỦA TRUNG QUỐC - BA LẦN THỬ NGHIỆM

Chủ nghĩa cộng sản cầm quyền là nỗ lực lớn thứ ba của Trung Quốc nhằm khắc phục tình trạng lạc hậu và xóa bỏ tình trạng dân tộc bị làm nhục. Một khi nắm được quyền lực, chủ nghĩa cộng sản cũng đã ba lần thay đổi đột ngột quá trình diễn tiến của nó nhằm cố tạo ra một Trung Quốc mới và hiện đại. Trong mỗi giai đoạn tiếp nối nhau, chính sách của cộng sản Trung Quốc ngày càng ít bị chi phối bởi những giáo huấn hệ tư tưởng chung các nước xã hội chủ nghĩa khác, đặc biệt là với Liên Xô, và ngày càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn của ý đồ vận dụng học thuyết đó vào những điều kiện riêng biệt của Trung Quốc, những truyền thống đã có, và những nhu cầu của dân tộc đã được xác định có tính chất thực dụng hơn.

Ít người phương Tây có thể đánh giá được đầy đủ khoảng cách đã phát triển trong thế kỷ XIX giữa một bên là cảm nhận của người Trung Quốc về nền văn minh duy nhất, kín đáo và cao hơn về mặt văn hóa (họ cho là như vậy) và bên kia là ý thức của người Trung Quốc về sự yếu kém của họ đối diện với những sự làm nhục thường do những cường quốc nước ngoài xâm nhập cố ý gây ra cho họ. Một loạt các hiệp ước, hiệp định, quy ước về vùng lãnh thổ đặc biệt áp đặt cho Trung Quốc trong thế kỷ XIX hiển nhiên cho thấy rõ địa vị thấp hèn của Trung Quốc không chỉ với tư cách một quốc gia mà cả địa vị thấp kém của người Trung Quốc với tư cách một dân tộc. Sự

làm mất danh giá đó va chạm với cảm nhận của người Trung Quốc rằng quá khứ của họ kể cả quá khứ gần đây là phong phú về mặt văn hóa và hùng mạnh về mặt chính trị hơn những kẻ xâm lược láo xức đất nước họ.

Trên thực tế, sự suy sụp nặng nề của Trung Quốc về kinh tế và chính trị chỉ mới diễn ra thời kỳ tương đối gần đây. Ngay cả, ở cuối thế kỷ XVIII, tỷ lệ thu nhập tính theo đầu người của Trung Quốc về đại thể có thể so sánh với tỷ lệ thu nhập của Anh. Hơn thế nữa, gần đây, vào năm 1860, Trung Quốc xếp hàng thứ hai về sản xuất hàng hóa. Theo Paul Kennedy, tác giả của quyển sách "*Sự nổi lên và suy sụp của các cường quốc*", công nghiệp Trung Quốc sản xuất 19,7% hàng hóa của thế giới. Một tỷ lệ chỉ kém chút ít tỷ lệ 19,9% của Anh và vượt xa các nước khác. Thật vậy, vào lúc bắt đầu thế kỷ XX, Trung Quốc là nước sản xuất hàng hóa đứng đầu không thể chới cái với gần một phần ba hàng hóa trên toàn thế giới và bỏ xa bất cứ nước nào khác. Những thực tế đó đã bác bỏ nhận thức phổ biến của phương Tây cho rằng Trung Quốc là một đế quốc trì trệ và suy sụp, một nạn nhân sẵn sàng của những người châu Âu năng động và biết kinh doanh. Những thực tế đó cũng giúp cho thấy rõ cường độ sự phân uất của Trung Quốc đối với phương Tây và sự sót ruột của Trung Quốc nhằm xóa bỏ khoảng cách và *khôi phục* tính ưu việt lịch sử của Trung Quốc.

Kết quả là trong thế kỷ này, người ta chứng kiến ba lần bùng nổ lớn sự cố gắng của Trung Quốc nhằm thức tỉnh lại, sắp xếp lại trật tự, tăng thêm nghị lực cho đất nước họ. Không một thực tế nào trong số những thực tế đó có thể được xem như là một hiện tượng lịch sử biệt lập hoặc tách biệt. Mỗi một thực tế đó đều có những sự kiện đi trước và tiếp theo sau, trở thành một bộ phận trong dây chuyền lớn hơn của tính nhân quả lịch sử được đẩy mạnh bởi sự phân nộ tăng lên của người Trung Quốc đối với điều kiện bị mất danh giá của họ. Nhưng những sự kiện đó có thể được nhân cách hóa một cách qui ước bởi sự

lãnh đạo của ba bộ mặt cách mạng Trung Quốc nổi bật trong thế kỷ này: đó là Tôn Dật Tiên, Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông.

Mỗi người trong ba bộ mặt đó đều tìm thấy sức mạnh chính trị từ chủ nghĩa dân tộc đang lên, đặc biệt là trong sinh viên Trung Quốc cũng như sự phẫn uất không ngừng tăng lên trong những người nghèo Trung Quốc. Mỗi người trong ba người đó đều mượn những tư tưởng chính trị từ thế giới bên ngoài nhằm dựng lên một phong trào và một học thuyết với mục đích khôi phục sự cao cả của Trung Quốc. Cuộc cách mạng cộng hòa năm 1911 của Tôn Dật Tiên là một ý định cơ sớm nhằm áp dụng vào điều kiện Trung Quốc những khái niệm chủ yếu của phương Tây như chế độ lập hiến, chế độ cộng hòa, chủ nghĩa quốc gia một phần cũng chịu ảnh hưởng sự bất chước xem ra thành công của Nhật về những thành tựu của phương Tây trong công nghiệp, trong tổ chức. Những cố gắng của Tôn Dật Tiên trùng hợp với những cơn giãy giụa ngắc ngoái của chế độ già cỗi của đế quốc Trung Hoa, và điều đó khiến cho chúng có ý nghĩa thích hợp về mặt lịch sử, mặc dầu những tàn dư về văn hóa và chính trị của quá khứ vẫn còn chứng tỏ khả năng cơ sức bật để giúp cho cố gắng của ông ta (Tôn Dật Tiên) thành công.

Sau một thời kỳ rối loạn, một trong những môn đệ của ông ta đã không chế tình hình rối loạn ở Trung Quốc trong hai thập kỷ sau đó và đã giương lên ngọn cờ đổi mới. Cuộc cách mạng của Tưởng Giới Thạch cũng là một mưu toan nhằm vận dụng những khái niệm hiện đại của phương Tây vào những điều kiện hỗn loạn của Trung Quốc, mặc dầu trong mưu toan thứ hai này, sự pha trộn đã khác rất nhiều. Chủ nghĩa dân tộc đã được kết hợp với chủ nghĩa Mác như là một tình cảm thống nhất, bản thân Tưởng cũng được Liên Xô huấn luyện và cũng đã một thời cộng tác với những người cộng sản Trung Quốc trong cuộc đấu tranh cho một nước Trung Hoa mới. Sự hợp tác đó chấm dứt năm 1927 với sự thất bại của cái gọi là mặt trận thống nhất, mở đầu cho gần hai mươi năm liên tục đấu tranh với những người cộng sản. Tưởng đặt trọng tâm vào vấn đề tổ chức quân sự,

xem đó là phương tiện để khắc phục tình trạng suy yếu do chia cắt chính trị. Ông ta lập ra một đảng độc quyền duy nhất, Quốc dân đảng giống như đảng cộng sản ở Liên Xô và những đảng phát xít ở châu Âu để biểu hiện ý thức mới về sự thống nhất dân tộc. Việc ông ta chuyển sang theo đạo Thiên chúa, kết hợp sự nhấn mạnh truyền thống của Trung Quốc với sự trau dồi phong cách quan lại của ông ta, và sau đó, nhấn mạnh tác động tương hỗ phức tạp giữa những nguồn gốc lâu đời trong nước với những sự thúc đẩy mới từ bên ngoài trong cuộc đấu tranh cho sự đổi mới của Trung Quốc.

Giống Tôn Dật Tiên, Tưởng Giới Thạch cũng thất bại trong việc chuyển những sự phẫn nộ chống lại quá khứ thành một công thức thành công xây dựng tương lai. Cuộc kháng chiến chống Nhật lúc đầu đã nâng ông ta lên như biểu tượng cuộc kháng chiến của dân tộc nhưng sau đó đã hủy hoại cả sức mạnh và sức hấp dẫn của ông ta. Ông ta đã không thể khắc phục được cặp đôi tai họa - địa chủ và tham nhũng - trong phong trào của chính ông ta, trong khi đó thì ngôi sao yêu nước của ông ta ngày càng mờ đi. Sự suy sụp của Tưởng cho phép nổi lên một công thức thay thế về sự thay đổi, một phong trào động viên được một cách cơ bản những thất vọng, cả về mặt dân tộc lẫn xã hội của nước Trung Hoa cận đại. Phong trào đó được xác định rõ ràng hơn về mặt học thuyết, và được xây dựng trên cơ sở một tổ chức chính trị có kỷ luật và hiệu quả hơn. Phong trào cộng sản và Hồng quân được lãnh đạo từ giữa những năm 30 trong cuộc Vận lý trường chinh bởi nhà mác xít Mao Trạch Đông trưởng thành từ trong nước đã tỏ ra hơn hẳn về mặt hệ tư tưởng và tổ chức, kết thúc sự tranh cãi về vấn đề kiểm soát đối với hình thái lịch sử và nội dung triết học của sự thức tỉnh lớn của Trung Quốc sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhà lãnh đạo mới, một người mác xít đầy lòng tin, nhưng cũng là một người cải tiến trong lĩnh vực lý thuyết cách mạng đã vận dụng một cách sáng tạo những khái niệm của cuộc cách mạng vô sản vào một nước

nông nghiệp như Trung Quốc. Hoạt động tích cực từ đầu những năm 20 trong phong trào mácxít phôi thai ở Trung Quốc, Mao đã có được một tầm cỡ vào những năm 40 để đưa ra một học thuyết cách mạng độc lập của Trung Quốc. Thật vậy, khi đại hội đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 7 diễn ra ở tổng hành dinh Hồng quân tại Diên An cuối mùa xuân năm 1945, khoảng 4 năm trước khi cộng sản Trung Quốc giành được thắng lợi cuối cùng, sự đóng góp về hệ tư tưởng của Mao đã được hoan nghênh như là "tư tưởng Mao Trạch Đông" và được nâng lên tầm cỡ những nguyên tắc chỉ đạo đảng và là sự phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin - Stalin. Hành động đó biểu lộ không những tính kiêu ngạo to lớn về mặt tri thức của Mao Trạch Đông mà còn là sự tự tin về mặt chính trị của những người cộng sản Trung Quốc.

Dù sao, cũng như hai người đi trước ông ta trong việc đi tìm sự đổi mới cho Trung Quốc ở thế kỷ này, Mao là một người Trung Quốc yêu nước thấm nhuần lịch sử của đất nước. Như các nhà sử học Trung Quốc cận đại nhận xét, một trong những nhân vật anh hùng của ông ta là Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Quốc năm 221 trước công nguyên. Sự khâm phục của Mao đối với Tần Thủy Hoàng chắc chắn liên quan đến nhận thức rằng sự thiếu thống nhất của nước Trung Hoa cận đại đó góp phần trực tiếp dẫn đến sự suy sụp của nó. Các nhà sử học cũng ghi nhận rằng có những điểm giống nhau giữa những khái niệm của cộng sản Trung Quốc về một chính phủ cải cách và thống trị với triều đại nhà Tần nhấn mạnh kỷ luật và sự cai trị thường trực bởi một giai cấp quan lại hơn hẳn về mặt đạo đức và tinh thần, thấm nhuần triết học có nội dung rõ ràng.

Tuy nhiên, lúc đầu không những trật tự mới chiếm ưu thế so với trật tự cũ, nó còn thống trị tư duy và những cương lĩnh của giới lãnh đạo dân tộc mới của Trung Quốc. Học thuyết cộng sản và kinh nghiệm trước đây của cộng sản Liên Xô tạo ra bước khởi đầu cho những cố gắng đầu tiên nhằm xây dựng lại Trung Quốc. Với thời gian và với sự nhận thức dần dần về thất bại của mô hình cộng sản

chính thống, một công thức pha trộn học thuyết mới với sự khôn ngoan của bản thân kinh nghiệm Trung Quốc dẫn đến chỗ bắt đầu làm nảy sinh và xác định một cương lĩnh ít giáo điều hơn để đạt được sự tái sinh đầy đủ của đất nước. Trong bối cảnh sự thức tỉnh của Trung Quốc cả về mặt dân tộc và xã hội, thắng lợi của Mao đối với Tưởng dẫn tới ba cuộc thử nghiệm to lớn (trong đó cái giá phải trả cho hai cuộc hết sức đắt) nhằm lấp bỏ khoảng cách lịch sử rộng lớn không có lợi cho Trung Quốc trong thế kỷ trước.

Cố gắng thứ nhất đạt tới đỉnh cao với cái gọi là đại nhảy vọt bắt nguồn phần nhiều từ sự kết hợp học thuyết với khả năng giúp đỡ sẵn có của Liên Xô. Một khi những người cộng sản đã củng cố được chính quyền trên toàn thể đất nước sau thắng lợi cuối cùng năm 1949, đất nước lao vào một chương trình công nghiệp hóa đầy tham vọng với một lòng tin được đơn giản hóa đến cao độ về những lợi ích kỳ diệu về mặt xã hội của công nghiệp nặng. Để đạt được mục đích đó, viện trợ và kỹ thuật của Liên Xô đã được thu nhập càng nhanh càng tốt theo những cách làm nhớ lại những kế hoạch 5 năm lần đầu tiên thời Stalin. Cố vấn Liên Xô tràn ngập đất nước, sinh viên Trung Quốc lũ lượt kéo sang các trường đại học Xô viết, và những thành tựu của Liên Xô được tán dương trên báo trí Trung Quốc. Nhưng những người lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra sốt ruột và không muốn chấp nhận khái niệm là sự phát triển của họ phải trải qua nhiều giai đoạn lịch sử trên con đường dài đi tới chủ nghĩa xã hội. Sự sốt ruột của họ về mặt học thuyết và khuynh hướng không muốn chỉ dựa vào kinh nghiệm của Liên Xô đã đạt tới đỉnh cao trong một cương lĩnh phá sản được công bố tại hội nghị Trung ương bất thường lần thứ hai của đại hội đảng lần thứ 8 vào tháng Năm 1958 nhằm hợp tác hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa nền kinh tế.

Phải thừa nhận rằng, để biện minh cho bước nhảy bi kịch đó vào thời đại công nghiệp của một đất nước hãy còn là một xã hội chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu theo học thuyết chính thức cũng như theo

tài liệu thống kê khách quan, Mao cần đến một công thức hệ tư tưởng mới. Không bao giờ né tránh việc sửa đổi học thuyết của họ, tháng Chín 1956, những người lãnh đạo đảng cộng sản Trung Quốc tuyên bố một cách tùy tiện tại hội nghị trung ương lần thứ nhất của đại hội đảng lần thứ 8, đại hội đầu tiên sau thắng lợi năm 1949, rằng Trung Quốc đã bước vào "giai đoạn phát triển" trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với việc hoàn thành những mục tiêu vĩ đại của đại nhảy vọt, như vậy Trung Quốc sẽ sớm sẵn sàng bước vào giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản. Thực sự tiêu biểu cho vai trò của kỳ ức cay đắng của dân tộc về sự thống trị của đế quốc bên ngoài, những mục tiêu của Trung Quốc không những chỉ được xác định theo học thuyết mácxít mà còn được xác định theo tinh thần đạt bằng và sau đó vượt qua năng lực công nghiệp của nước Anh trước đây một thế kỷ là nước duy nhất ngang bằng Trung Quốc về mặt sản xuất công nghiệp và cũng là nước đã gây nên những sự xúc phạm tồi tệ nhất đối với Trung Quốc.

Những cố gắng cuồng nhiệt và tàn bạo nhằm cấu trúc lại nông dân Trung Quốc thành cái gọi là công xã nhân dân đã tạo ra một tai họa với quy mô to lớn. Hàng triệu nông dân, ước chừng là 27 triệu đã chết do chuyển nơi ở, bạo lực và đói. Trung Quốc làm ăn khá hơn tí chút trong khu vực công nghiệp và sự cắt đứt quan hệ với Liên Xô làm cho tình hình kinh tế xấu đi và đến cuối những năm 50 thì chấm dứt hoàn toàn mọi viện trợ của Liên Xô. Điều đó đẩy nhanh những sự sụp đổ to lớn trong các dự án công nghiệp, đặc biệt là khi chuyên gia Liên Xô đột ngột rút về nước, những phụ tùng thay thế của Liên Xô không có nữa và khu vực công nghiệp của Trung Quốc đột nhiên phải hoàn toàn dựa vào bản thân mình. Toàn bộ thành tựu kinh tế trở nên âm ảm, đại nhảy vọt thoái hóa thành một tai họa thụt lùi của lịch sử. Theo tác giả G.C. Chow trong quyển sách "Kinh tế Trung Quốc", từ 1958 đến 1962, tổng sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc giảm 28%, công nghiệp nhẹ giảm 21%, công nghiệp nặng giảm 23%.

Ảo tưởng về tương lai sớm dẫn đến hoang tưởng trong hiện tại. Sự thất bại đau xót về đại nhảy vọt góp phần vào giai đoạn hai còn bi đát hơn của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc với cuộc thử nghiệm thứ ba nhằm xây dựng lại Trung Quốc. Từ giữa những năm 60, Mao cố ý thực hiện một chương trình nổi dậy gần như là vô chính phủ được gọi chệch đi là cách mạng văn hóa. Cực điểm của bạo lực trù lên toàn Trung Quốc, với một Mao già nua và bất lực thúc giục những người dưới quyền tiêu diệt lẫn nhau trong một quá trình cố ngụy ý là đổi mới cách mạng. Kinh nghiệm Liên Xô lúc này bị tố cáo thẳng thừng và được xem như đã góp phần phát triển chủ nghĩa xét lại phản cách mạng. Sự thuần khiết cách mạng phải được làm sống lại thông qua những cuộc đấu tranh trong nội bộ chống lại bọn quan liêu cầm quyền và những truyền thống của quá khứ.

Kết quả là, từ 1966 đến giữa những năm 70, Trung Quốc đã trải qua một loạt các cuộc thanh trừng tàn bạo, giết hại hàng trăm ngàn cán bộ đảng và những chỉ huy quân sự (trong đó có một số nhân vật của cuộc trường chinh và của cách mạng Trung Quốc) rất được kính trọng, bắt giam và đưa đi đày ở các trại lao động cưỡng bức hàng triệu người. Tuy rằng số liệu chính xác về sử dụng bạo lực đó không bao giờ biết được, thời kỳ đó về nhiều mặt có thể so sánh với những năm tồi tệ trong thời kỳ khủng bố và thanh trừng của Stalin. Bạo lực tuy là được Mao và một số người cộng sự chủ chốt khuyến khích, nhưng cũng còn được nuôi dưỡng bởi những cuộc đấu tranh không ngừng tăng lên nhằm giành quyền kế tục chính trị, trong đó ít nhất có hai người có thể là thay Mao đã bị thủ tiêu về mặt thể chất.

Phải mất nhiều năm với hoạt động kiên nhẫn của Chu Ân Lai, người cộng sự tinh tế của Mao, và sự dần dần khôi phục cho những người lãnh đạo chớp bu trước đây còn sống sót, như Đặng Tiểu Bình thì tính năng động phá hoại của cuộc cách mạng văn hóa mới được chế ngự. Với cái chết của Mao tháng Chín 1976, quá trình bình thường

hoa cuối cùng mới có da. Nhưng ngay cả như thế, cũng còn phải hơn 5 năm nữa, quyền lực trong tay Đặng mới được củng cố. Chỉ đến đại hội đảng lần thứ 12 vào tháng Chín năm 1982, khi những đối thủ chủ yếu của Đặng chính thức rút khỏi quyền lực thì mới đưa Trung Quốc vào một sự tiếp cận mới nhằm tìm ra mục tiêu khôi phục dân tộc và uy tín quốc tế. Được công bố vào cuối những năm 70 và được miêu tả như là "bốn hiện đại hóa" (hiện đại hóa nông nghiệp, hiện đại hóa công nghiệp, hiện đại hóa khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa quốc phòng), chương trình mới đã được làm cho có da, có thịt qua nhiều năm; chương trình đó quy định một sự mở cửa thực dụng toàn thể ra thế giới phương Tây và với một ý định hiển nhiên ngày càng tăng là làm xáo trộn tính chính thống của hệ tư tưởng ở trong nước.

Quá trình mới đó cũng tương ứng với sự thay đổi căn bản trong vị trí quốc tế của Trung Quốc: không những là khôi phục toàn bộ các quan hệ với Mỹ cuối năm 1978 mà mối quan hệ về kinh tế, chính trị được mở rộng đi đôi với sự tăng nhanh buôn bán giữa Trung Quốc và Nhật Bản được kích thích do nỗi lo sợ chung về chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô. Sự thay đổi trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc góp phần vào việc bác bỏ cách nhìn thế giới một cách giáo điều cho rằng thế giới không thể tránh khỏi chiến tranh hạt nhân và chấp nhận những nguyên tắc mới mềm dẻo hơn chỉ đạo sự tham gia không ngừng tăng lên của Trung Quốc vào thương mại và ngoại giao quốc tế. Chương trình cải cách mới vạch ra trên thực tế có thể trở thành cái tương đương của Trung Quốc so với chương trình canh tân của Minh trị thiên hoàng đã thúc đẩy nước Nhật tiến sâu vào thế giới hiện đại.

Chương 14 XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CẢI CÁCH

Cương lĩnh mới ra đời trong bối cảnh một cuộc đấu tranh giành quyền lực gay gắt và những cuộc đấu tranh giành quyền lực gay gắt xác định thực chất của cương lĩnh đó. Phải mất tới gần mười năm liên tục đấu tranh chính trị mới làm nổi lên bộ mặt của nhân vật Đặng Tiểu Bình trong việc tạo ra và áp đặt một thiết kế cho đường lối phát triển biến đổi đầy kịch tính của Trung Quốc. Cũng như điều đã xảy ra trước đây ở Liên Xô trong những cuộc đấu tranh to lớn giữa Stalin và Trótxky, hệ tư tưởng đã được tó vè lại ở một mức độ rộng lớn bởi những sự thay đổi bất thường của những cuộc đấu tranh chính trị và mang tính chất cá nhân. Trong những năm 30 Mao đã xác định lại chủ nghĩa Mác - Lênin bằng cách nhấn mạnh tính triệt để cách mạng của nông dân như là nguồn động lực của cách mạng; còn ngày nay thì Đặng xác định lại chủ nghĩa xã hội nhằm đẩy mạnh kinh tế cá thể và phát triển thương mại.

Sự dàn xếp chính trị bước đầu sau khi Mao chết năm 1976 bao hàm một loại hai quyền lực song song tồn tại. Sự tiếp tục đường lối của Mao có vẻ được bảo đảm bởi vai trò lãnh đạo chính quyền của Hoa Quốc Phong, con người được Mao nâng đỡ, trong khi đó thì việc bình thường hóa tình hình và bãi bỏ cách mạng văn hóa được đánh dấu bằng sự lãnh đạo Đảng trên thực tế của Đặng Tiểu Bình, một trong

những nạn nhân nổi tiếng nhất của cuộc cách mạng văn hóa. Về mặt chính thức, Đặng tuyên bố ra về trung thành với những lời dạy của Mao. Năm 1979, ông ta nói rằng bất cứ người công dân Trung Quốc nào cũng đều phải tuân theo "bốn nguyên tắc": đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính vô sản sự lãnh đạo của Đảng, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, trên thực tế, dưới chiêu bài tiếp tục đường lối của Mao, Đặng đã chủ tâm xét lại đường lối đã định của Đảng và trong quá trình đó, ông ta phải vượt qua một loạt các trở ngại to lớn về chính trị.

Những trở ngại đó đi từ sự trì trệ của cả một thể hệ qua tính chính thống về chính trị và tư tưởng đến sự chống đối công khai hiện nay ở trong đảng cũng như ngoài đảng, mỗi trở ngại đó làm phức tạp thêm quá trình vạch ra và áp đặt một cách tiếp cận khác để đưa Trung Quốc nhập vào thế giới hiện đại. Nhân tố thể hệ bắt nguồn trong tuổi già của giới lãnh đạo chóp bu Trung Quốc sau Mao. Mặc dù Hoa Quốc Phong, về danh nghĩa là người lãnh đạo cao nhất còn tương đối trẻ, theo những tiêu chuẩn đang có hiệu lực của Trung Quốc, giới lãnh đạo chóp bu bao gồm chủ yếu những người cùng thời với Mao, và phần lớn trong số này không sẵn sàng đi theo Đặng về mặt cá nhân cũng như về mặt học thuyết. Hơn thế nữa, và đây là một điều rất tự nhiên, phần lớn những lão thành cách mạng đó không những nhìn cố gắng của Đặng nhằm tiếp cận vấn đề một cách khác với con mắt hoài nghi, mà còn nghi ngại những lời kêu gọi vang dội của ông ta nhằm làm trẻ hóa bản thân đội ngũ cán bộ lãnh đạo cao nhất.

Những điều đó và những nhân tố chính trị, hệ tư tưởng tác động lẫn nhau. Mặc dù chương trình cải cách của Đặng chỉ hiện ra một cách từ từ, lời kêu gọi của ông ta nhằm "bốn hiện đại hóa" tỏ ra mơ hồ về mặt ý thức hệ, bởi vì nó không nên lên những sự thay đổi trong vai trò của đảng, cũng như không bàn đến một cách rõ ràng vì sao cần tiếp tục có nhu cầu chuyên chính vô sản. Nhưng những người lãnh đạo

Trung Quốc suy nghĩ theo truyền thống không thích thú gì về sự nhân mạnh phải nhanh chóng hiện đại hóa trên một mức độ lớn là dựa vào thái độ mở cửa đối với phương Tây. Trong nội dung của chúng, dù chỉ là những đề xuất bước đầu, rõ ràng cũng đã làm tăng dần lên sự coi trọng vấn đề quản lý và làm xói mòn vai trò đặc biệt của đảng, những đề xuất đó hiển nhiên là không phù hợp với học thuyết chính thống về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Điều làm cho vấn đề thêm phức tạp là sự chống đối nền chuyên chính của cộng sản đột nhiên nổi lên, một sự chống đối được khuyến khích bởi những cải cách bước đầu của Đặng dù còn rất khiêm tốn. Hoạt động của sinh viên, hoàn toàn khác hẳn với những ngày của cách mạng văn hóa, ngày nay có thái độ dứt khoát chống bộ máy chính quyền và theo quan điểm học thuyết dân chủ lật đổ của phương Tây. Ngay từ đầu năm 1978, hoạt động đó đã thể hiện qua những cuộc biểu tình của quần chúng và qua những người dân báo đại tự trên "bức tường dân chủ" nổi tiếng, không xa lắm thành ở Bắc Kinh. Một khẩu hiệu được dán bởi một người lãnh đạo sinh viên là Ngụy Kinh Sinh đã nói lên được ý muốn trung tâm của những người chống đối: "Không có dân chủ, không có hiện đại hóa". Nhưng Đặng không phải là nhà tự do trong phóng kín. Điều đó đã trở thành hết sức hiển nhiên khi Ngụy Kinh Sinh được hưởng 15 năm tù vì mong muốn có được "hiện đại hóa thứ năm" (tức là dân chủ hóa - BDT chú thích).

Sự thận trọng về chính trị và lòng tin vào ý thức hệ đã quyết định sự phản ứng của Đặng. Sự thận trọng đòi hỏi bác bỏ thẳng thừng mọi cảm tình đối với những sinh viên dân chủ bởi vì nếu không như thế sẽ kích động giới lãnh đạo đảng và bộ máy quan liêu chống lại những cải cách mong muốn. Những cải cách đó xét đến cùng, là nhằm khôi phục sự lãnh đạo bình thường của đảng trong kỷ ức của những sự hỗn loạn to lớn của thập kỷ trước, cũng như nhằm đẩy mạnh công cuộc hiện đại hóa đất nước. Lòng tin đó được phản ánh

trong quyết tâm duy trì sự kiểm soát từ bên trên trong quá trình cải cách, vì sợ rằng nó trở thành một cuộc nổi dậy tự phát có thể lại dẫn đến đe dọa địa vị đứng đầu của đảng. Đối với Đặng, cải cách không có nghĩa là ông ta hoặc đảng từ bỏ quyền lực.

Trái lại, khác với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng của Mao, Đặng tìm cách tiến hành cải cách bằng sự ổn định và liên tục, do đó mà cho phép có được một chương trình đổi mới dài hạn về kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Điều đó đòi hỏi không những phải trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo, mà còn cả sự kế tục bản thân Đặng một cách có trật tự. Nếu không như thế, đảng lại có thể bị sa vào loại những sự hỗn loạn như trong hai thập kỷ trước đã tàn phá đất nước và gây tổn hại cho sự lãnh đạo của đảng. Nhưng, để bảo đảm cho một sự quá độ có trật tự thì những người lãnh đạo cao nhất trước hết phải củng cố quyền lực của họ, gạt bỏ mọi đối thủ hiện có hoặc tiềm năng, nắm chắc tình hình cũng như chỉ định và củng cố quyền lực cho người kế nhiệm. Đó là trung tâm chương trình hành động của Đặng từ đầu những năm 80.

Ông ta đã theo đuổi chương trình đó qua nhiều giai đoạn khó khăn với một tinh thần kiên nhẫn đáng kể, mặc dầu có một số bước lùi nghiêm trọng. Năm 1982, ông ta thành công trong việc hạ bệ chính thức Hoa Quốc Phong khỏi quyền lực, và đánh bại những người triết đế nhất trong số thân cận của Mao được gọi là bè lũ bốn tên bao gồm cả người vợ góa của Mao và tất cả đều bị kết án tù chung thân vì những tội ác đã phạm trong cuộc cách mạng văn hóa, và Đặng cũng đã đưa ra một ê kíp những người kế nhiệm trẻ hơn do ông ta lựa chọn. Rằng một hành động chính thức quan trọng, đại hội đảng lần thứ 12 năm 1982 đã xác nhận việc ông ta chọn Hồ Diệu Bang như người lãnh đạo đảng và Triệu Tử Dương đứng đầu nhà nước. Xét về mặt quyền lực, Đặng đã thực hiện được một cuộc đột phá có ý nghĩa.

Nhưng vấn đề học thuyết và cương lĩnh vẫn chưa được giải quyết. Trong nhiều năm sau, những cuộc tranh luận dữ dội trong nội bộ vẫn tiếp tục và cuối cùng đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị mới. Trong những cuộc tranh luận này, Hồ tiến từ chỗ là người ủng hộ tương đối dè dặt các cải cách có giới hạn với bài phát biểu chủ yếu tại đại hội đảng lần thứ 12 đến chỗ là người lãnh đạo chia mũi nhọn chẳng những vào cải cách kinh tế có tính chất toàn diện mà cả vào lý lẽ còn đang tranh cãi bằng những cải cách cơ bản về chính trị phải đi theo những biến đổi kinh tế. Theo ý kiến ông, cải cách kinh tế, nếu chỉ thu hẹp ở vấn đề kinh tế, sẽ vấp ngã. Hồ phát triển lý lẽ đó, một lý lẽ đi vào trung tâm viễn cảnh các cuộc cải cách ở tất cả các nước cộng sản, một cách công khai cũng như khi nói chuyện riêng với một cách sắc nét rất có ý nghĩa.

Mùa hè năm 1986, Hồ tiếp chuyện riêng lâu và chiều dài riêng một cựu quan chức cấp cao của Mỹ. (Một cách ngẫu nhiên, buổi chiều dài đó diễn ra ở đại lễ đường nhân dân, bản thân nó có một ý nghĩa tiêu biểu cho tinh thần mới: thay cho thực đơn truyền thống của Trung Quốc, vị quan chức của Mỹ là tác giả quyển sách này đã được chiêu đãi với "nghệ thuật nấu ăn mới của Pháp" và rượu vang Pháp). Trong năm giờ đàm luận, Hồ trình bày những quan điểm của ông ta về sự cần thiết có những cải cách kinh tế và chính trị ở Trung Quốc. Ông ta phát biểu một cách đặc biệt thẳng thắn, không cần đến một mảnh giấy và sử dụng những khái niệm thường không thấy nói ra từ những người lãnh đạo cộng sản chớp bu. Ông ta nhận định thẳng thắn hệ thống chính trị hiện đại cần phải được cấu trúc lại, tuy rằng phải có thời gian để giới lãnh đạo cấp cao có thể dự thảo những văn kiện cơ bản xác định những thay đổi cần thiết. Tuy nhiên, ông ta cho rằng ở Trung Quốc có quá nhiều điều được kiểm soát từ bên trên, rằng hệ thống kiểm soát hiện nay từ trung ương quá cứng nhắc và công thức, do đó, việc phi tập trung hóa một cách cơ bản là cần thiết. Ông ta nói thêm là biên chế phình ra quá lớn của Trung ương đảng

va của Nhà nước với nhiều trăm ngàn quan chức ở 107 ban, bộ làm vấn đề càng hơn. Nói tóm lại, bộ máy nhà nước rất cần một sự chuyển hướng mạnh mẽ.

Hồ thừa nhận rằng sự thay đổi chính trị đòi hỏi phải thực hiện lãnh đạo bằng pháp luật. Ông ta đặc biệt nói đến tầm quan trọng của những điều kiện khách quan và cố định áp dụng cho tất cả mọi người. Không có những luật pháp đó, sự độc đoán và những quyết định tùy tiện lại có thể xuất hiện trở lại, với những hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển xã hội. Ông ta gán sự cần thiết đó với ý muốn tách một cách rõ rệt vai trò của đảng và của nhà nước, phê phán sự can thiệp quá đáng của đảng vào công việc của chính quyền. Hơn thế nữa, ông ta lập luận rằng cần khuyến khích sự tham gia chính trị nhiều hơn trong các cuộc tranh luận công khai về chính sách bằng cách mở rộng quy mô tham gia vào quá trình chính trị của các "đảng" không cộng sản của Trung Quốc, tương đương với những đảng do cộng sản kiểm soát ở Đông Âu được xem như đại diện cho những lợi ích đặc biệt "không đối kháng" của nông dân và trí thức. Những nhóm đó, theo Hồ, hiện nay đang là đối tượng của sự lãnh đạo quá mức của cộng sản.

Hồ cũng biểu lộ sự mềm dẻo nổi bật trong khi thảo luận về bản chất và vai trò của hệ tư tưởng chính thức. Ông ta xác định cốt lõi của chủ nghĩa Mác là phương pháp của nó nhằm phân tích thế giới và hiểu các vấn đề của nó, cũng như nó giúp cho việc vạch ra phương hướng xây dựng một xã hội mới. Xây dựng lý thuyết trên một định nghĩa mơ hồ về một học thuyết văn cơ truyền thống nhấn mạnh sự tập trung những mệnh đề giáo điều, Hồ nói rằng bản thân chủ nghĩa Mác trong quá trình phát triển cũng phải được làm cho có hiệu lực thông qua những thành tựu không thể nghi ngờ được. Tính thực dụng về mặt học thuyết của ông ta thể hiện trong nhận xét của ông ta là khi kết nạp những đảng viên mới ở nông thôn, đảng

cần phải tìm những người có sáng kiến, có thể dẫn dắt những người khác đến chỗ sung túc dù cho không tránh được điều là một số người sẽ trở thành giàu có trước những người khác.

Nằm dưới tất cả những lời bình luận của ông ta là một sự mơ hồ kỳ lạ. Tính chất mạnh mẽ trong lý lẽ của ông ta được trình bày rất rõ ràng và sôi nổi cho thấy những thay đổi chính trị cơ bản là cần thiết và chúng phải được tiến hành song song với những thay đổi về kinh tế mà lãnh đạo của đảng đang chuẩn bị để chấp thuận trong việc tiếp tục "bốn hiện đại hóa". Bởi vì chương trình kinh tế hướng về sự mở rộng phi tập trung hóa, thì sự thay đổi về chính trị có thể gợi ra một sự phân tán quyền lực chính trị. Hồ không tỏ ra do dự và cũng không nước đôi về những điểm đó. Hơn thế nữa, ông ta tỏ ra đặc biệt cởi mở trong vấn đề nhạy cảm về hệ tư tưởng, định nghĩa chủ nghĩa Mác bằng những từ rộng rãi và không dùng đến danh sách những mệnh lệnh kiểu Lenin quen thuộc.

Tuy vậy, khi cuộc thảo luận đi đến vấn đề vai trò của đảng, thì tác động phối hợp của lợi ích chính trị bất di bất dịch, của giáo điều hệ tư tưởng đã trở thành phản xạ kết hợp với thiên hướng đặc biệt của tất cả các nhà lãnh đạo cộng sản tự cho mình là những người duy nhất nhận thức được đúng đắn thực tế phức tạp xung quanh mình lại làm xuất hiện trở lại sự khẳng định dứt khoát là vai trò lãnh đạo của đảng cần được tiếp tục, có nghĩa là "dân chủ tập trung", một thuật ngữ mà Lenin cố ý dùng sai để nói về sự phục tùng ngu dân. Điều đó, đến lượt nó, lại có nghĩa là song đề cuối cùng của sự biến đổi, vấn đề đấu là ranh giới đích thực giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị, vẫn chưa được giải quyết.

Những người lãnh đạo cấp cao khác của Trung Quốc, trong đó phần lớn ít có lập trường đổi mới như Hồ tỏ ra bối rối, băn khoăn trước cái vấn đề trung tâm đó rất quan trọng và thật sự phức tạp. Những sự chống đối cá nhân chắc chắn tiếp tục có một vai trò trong những cuộc tranh luận nội bộ về chương trình cải cách đã được vạch ra. Việc Đặng chọn Hồ là người kế tục chủ yếu của mình có thể là không được toàn thể những nhân

vật cấp cao trong đảng tán thành, như đã hiển nhiên thể hiện trong sự phản ứng của lãnh đạo đảng trước cuộc nổi dậy quy mô lớn của sinh viên lại nổ ra hồi tháng Chạp 1986. Mấy trăm ngàn người biểu tình ở các thành phố lớn của Trung Quốc, đòi hỏi có tự do nhiều hơn, đòi cải cách dân chủ, và nói chung là thách thức lời tuyên bố của đảng muốn giữ độc quyền về chương trình cải cách. Để phản ứng lại, lãnh đạo đảng đàn áp một cách mạnh mẽ các cuộc nổi dậy đó mà trong nhiều trường hợp lại do con của những nhân vật trong bộ máy quan liêu lãnh đạo. Đồng thời, những nhân vật lão thành trong đảng kiến nghị riêng với Đặng đòi Hồ Diệu Bang phải từ chức. Họ buộc tội Hồ ít nhất phải chịu một phần trách nhiệm về tình hình rối loạn vừa qua và đã tỏ ra có khuynh hướng ngả quá mức về chủ nghĩa xét lại trong chính trị và hệ tư tưởng.

Sự rút lui của Hồ lại một lần nữa đặt ra vấn đề người kế nhiệm và vấn đề chiến lược toàn diện của cải cách. Một lần nữa, Đặng phải đối phó với nhu cầu nắm chắc được tình hình và bảo đảm tính liên tục chính trị sau khi ông ta rời khỏi vũ đài. Năm 1987, Đặng mất nhiều công hơn để tạo nên một sự cân bằng mới, và chỉ định một ê kíp kế nhiệm mới, soạn thảo một cách toàn diện hơn chương trình cải cách, và hoàn thành quá trình gạt bỏ những người chống đối và hoài nghi nhiều tuổi còn lại. Tháng Giêng, Đặng bị sức ép, và có thể bản thân ông ta cũng bức bối về sự đổi mới tư tưởng chính trị của người kế tục mình, nên việc Hồ từ chức được công bố. Trong suốt mùa xuân và mùa hạ, những cuộc thương lượng kéo dài trong những người lãnh đạo cao nhất. Vào mùa thu năm 1987, một ê kíp mới sẵn sàng được xếp đặt một cách chính thức: Triệu Tử Dương được giao nhiệm vụ lãnh đạo đảng, còn Lý Bằng, một người lãnh đạo đảng trẻ hơn được Chu Ân Lai che chở và xem như con nuôi được chỉ định làm người đứng đầu chính phủ.

Hai người đó rõ ràng đại diện cho phái cải cách, mặc dầu dám quan liêu trong đảng có thể xem không ai trong hai người đó là mối đe dọa những lợi ích sống còn của họ. Cả hai đều đồng nhất với quan

điểm của Đặng cho rằng hiện đại hóa trong nước phải phù hợp với mở cửa ra thế giới bên ngoài và cả hai đều nhận định rằng những sự thay đổi chính trị thận trọng và có tầm cỡ phải phù hợp với những cải cách kinh tế đầy tham vọng. Tuy nhiên, cả hai cũng chia xé quan điểm của Đặng là sự bất đồng chính kiến trong nước không được phép ngăn cản cải cách kinh tế đi nhanh hơn, và bất đồng chính kiến phải được xóa bỏ để cho cải cách kinh tế có thể được tiếp tục dưới sự lãnh đạo chặt chẽ từ bên trên.

Triệu Tử Dương phát biểu về sự cải cách toàn diện của Trung Quốc trước đại hội lần thứ 13 của đảng họp ở Bắc Kinh cuối tháng Mười 1987. Sau khi khái quát kết quả những cải cách tiến hành từ những năm 70, Triệu đặt những kết quả đó vào một viễn cảnh rộng lớn của tương lai và tìm cách giải thích ý nghĩa nhất quán về hệ tư tưởng đối với những sáng kiến trước đây và những kế hoạch trong tương lai. Đại hội cũng chính thức đặt ra một ê kíp lãnh đạo mới của đảng do Đặng chọn, và do đó, thực hiện điều mong muốn từ trước là làm trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo cao nhất của đảng. Sự ràng buộc của lãnh đạo đối với cải cách được minh họa bởi sự kiện là Hồ Diệu Bang không bị rơi vào sự lãng quên chính trị mà vẫn ở trong Bộ chính trị và vẫn có mặt trong những người lãnh đạo suốt quá trình đại hội.

Như vậy là đại hội đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong lịch sử Trung Quốc thời kỳ sau Mao. Từ nay trở đi, cuộc đấu tranh trong nội bộ không còn tập trung vào những vấn đề như vị trí đứng đầu của Đặng hoặc sự cần thiết phải có những cải cách toàn diện mà là thực hiện chiến lược cải cách một cách tốt nhất như thế nào? Chắc chắn là vẫn có thể xảy ra bất đồng to lớn về chính sách, đặc biệt là cuộc đấu tranh mới để chọn người kế tục lãnh đạo. Chắc chắn là sẽ có những hiệp đấu trong tương lai giữa những người kế tục Đặng, trong quá trình xây dựng và thực hiện một chương trình cải cách thật là tham vọng.

Chương 15

CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH VÀ TÍNH MỀM DÈO

VỀ TƯ TƯỞNG

Những cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt để giành quyền lực có tác dụng như chất xúc tác đối với sự biến đổi hệ tư tưởng trong việc xác lập vững chắc và rõ ràng quyền lãnh đạo, hệ thống cộng sản chủ nghĩa, nhằm tới định hướng tư tưởng một cách cứng rắn. Chủ nghĩa quan liêu bảo thủ và tính chính thống giáo điều có khuynh hướng củng cố lẫn cho nhau theo cách giáo điều hợp pháp hóa quyền lực đã được xác lập và quyền lực bảo vệ giáo điều. Nhưng vì Trung Hoa đã có kinh nghiệm không phải 25 năm chủ nghĩa Stalin cổ hủ dưới thời Stalin cũng như 20 năm trong chủ nghĩa Stalin trì trệ dưới thời Brezhnev, ý thức hệ của Trung Quốc không xơ cứng như ý thức hệ của Liên Xô. Những chính sách của chính ông Mao bao hàm nhiều sự đảo ngược mạnh mẽ trong khi sự suy sụp sau này về thể chất của ông ta đẩy nhanh hầu hết hai thập kỷ bất ổn định về chính trị, được đánh dấu bằng một cuộc đấu tranh tàn sát để giành quyền kế vị.

Trong khi lao vào một cuộc xung đột gay gắt để giành quyền lực - mà rút cuộc không có nghĩa lý gì ngoài một cuộc đấu tranh vô vọng để tồn tại bản thân, gây ra tính tàn bạo của các chính sách trong lòng hệ thống cộng sản chủ nghĩa - hệ tư tưởng có xu hướng lệ thuộc vào qui luật hỗn độn, trở thành một công cụ của sự xung

đột và do đó từng thời kỳ được giải thích lại trong khi vẫn giữ những động cơ thích hợp với quyền lực. Tất cả những điều này đến lượt chúng lại được sử dụng để dần dần mở cửa ra bên ngoài, mang những tiêu chí có tính chất thực dụng hơn. Những nhượng bộ về học thuyết cũng ngày càng được lái theo các mối quan tâm kinh tế mang tính trần thế chẳng hạn như năng suất và hiệu quả. Trong quá trình này, học thuyết trở nên mờ nhạt đi.

Như đã ghi nhận, một quá trình cải tổ với nhiều ngoắt ngoéo đã được tạo ra từ cuối những năm 70 và lên đến đỉnh điểm vào lúc Đại hội lần thứ 13 của đảng năm 1987. Như một sự kiện có tầm quan trọng lịch sử, Đại hội đã đề ra ba sự phát triển cấp bách. Một là, diễn đàn thảo luận về sự xác nhận lại rõ ràng lời cam kết của Trung Quốc đối với sự phát triển học thuyết ngày càng giảm đi và về sự đánh giá việc hoàn thành các cải cách được thực hiện trong thời gian Đặng nỗ lực củng cố quyền lực của mình. Hai là, nó đã đề ra một bản kế hoạch chi tiết đối với những cải cách kinh tế và chính trị hơn nữa ở Trung Quốc. Ba là, trong bối cảnh đó, nó đã tuyên bố rõ ràng về một sự xác lập hệ tư tưởng mới quan trọng nhằm xác định tính chất lâu dài của sự đổi mới mềm dẻo về phương diện học thuyết ở Trung Quốc.

Vào cuối năm 1987, những cải cách bước đầu ở Trung Quốc đã đạt được một kỷ lục có ý nghĩa. Những thành tích gây ấn tượng nhất và bước đầu cũng là sự đổi mới táo bạo nhất về phương diện học thuyết, đã diễn ra trong lãnh vực nông nghiệp. Nó đã khiến cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc có lý do để hài lòng và tin tưởng vào tiến trình hành động của mình. Khởi đầu vào thời điểm Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương đảng tháng Mười Hai 1978, việc phi tập thể hóa và giải thể hóa công xã dần dần trong nền nông nghiệp Trung Quốc đã đẩy nhanh năng suất một cách bất ngờ. Qua vậy, qua vài năm, Trung Quốc đã biến từ một nước thuần túy nhập lương thực thành một nước hiện nay xuất khẩu lương thực - hoàn toàn trái với

nước cộng sản láng giềng phía Bắc, ngay cả dưới thời Gorbachov cũng vẫn còn xơ cứng vì ràng buộc với hệ thống tập thể vô hiệu quả.

Nhưng sự cải cách này cũng đem lại những hậu quả sâu xa về ý thức hệ. Có nghĩa là đại đa số nhân dân Trung Quốc đã không còn sống trong khuôn khổ chủ nghĩa cộng sản được nhào nặn bằng sự phát triển ý thức hệ. Trái lại, nắm trong tay quyền kiểm soát đất đai của mình qua việc chuyển nhượng dài hạn và bán sản phẩm tự do trên thị trường mở rộng với giá cả được quyết định bởi quy luật cung cầu, xã hội nông thôn bây giờ sống về phương diện kinh tế và văn hóa trong một môi trường cơ bản khác với những khái niệm mang tính quy ước cộng sản chủ nghĩa. Điều này phá vỡ quá khứ dẫn đến trong thực tế không tránh khỏi làm suy yếu sự kiểm soát trực tiếp của Đảng đối với một dân tộc quá đông - dù rằng có thuận lợi lớn cho nền kinh tế Trung Quốc. Cho nên, việc kiểm soát chính trị tập trung đã thu nhỏ lại trong khi toàn bộ sức mạnh kinh tế Trung Quốc được phát triển rộng rãi.

Một thông cáo mang ý thức hệ đối với việc giải tán công xã trong nông nghiệp Trung Quốc đã được trù liệu qua sự sắp đặt để "nhượng" đất cho nông dân hơn là nhượng quyền sở hữu. Theo nghĩa chính thức thì người nông dân vẫn chưa được là sở hữu chủ mà chỉ là những người làm thuê theo hợp đồng đối với đất đai thuộc sở hữu công cộng. Tuy nhiên trong thực tế, họ hoàn toàn được chủ động về sản xuất. Hơn nữa, năm 1987, các quan chức Trung Quốc đã gợi ý một cách công khai rằng sẽ có những bước tiến xa hơn nữa để hợp pháp hóa quyền mua bán "những hợp đồng cho thuê" đó, vì vậy, thực tế là khôi phục quyền sở hữu tư nhân. Khuynh hướng tiến hành những cải cách vừa thường xuyên vừa mở rộng như thế rõ ràng là được đẩy nhanh qua kết quả hiển nhiên về kinh tế của những cải cách. Theo J.L. Scherer trong cuốn *Niên giám về các sự kiện và số liệu của Trung Quốc năm 1986*, thì tổng sản lượng nông nghiệp tăng 9% năm 1978, 11% năm 1982 và 14,5% năm 1984, trong khi nền nông nghiệp Liên Xô bị ngừng trệ.

Thêm nữa, sự hồi sinh nông nghiệp này lại thúc đẩy sự tăng sản lượng công nghiệp nông thôn Trung Quốc, vốn đã tăng ở mức làm sừng sốt mọi người là 400% trong thời kỳ 1981 - 1986, nay tăng hơn 36% chỉ riêng năm 1987.

Những biến đổi như thế trong các lãnh vực khác đã diễn ra theo con đường đó từ cuối những năm 1970. Nói chung chúng cũng tạo ra nguồn gốc để hài lòng, dù rằng có một vài dấu hiệu nghiêm trọng báo trước về phương diện tiềm năng ở chân trời. Khi đi vào những cải cách nông nghiệp, ban lãnh đạo Đảng cũng hoạch định một chương trình đầy tham vọng về nền công nghiệp mới nhằm thực hiện điều "hiện đại hóa thứ hai" của Đặng. Theo tờ báo hàng ngày của đảng là *Nhân dân nhật báo* số ra ngày 9 tháng Ba 1978, thì người ta đã tuyên bố mục đích là "đuổi kịp, tiến bằng và vượt" sản lượng công nghiệp của "những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất". Nhưng Đặng và những người ủng hộ ông ta mau chóng nhận ra rằng mục tiêu này là quá tham vọng. Năm 1982, với việc gạt bỏ Hoa Quốc Phong khỏi ban lãnh đạo, Đặng đã rút bớt chương trình công nghiệp hóa vĩ đại, nhất là trong ngành công nghiệp nặng. Trong việc di chuyển khác có ý nghĩa về mặt ý thức hệ so với những yêu cầu cấp bách về học thuyết trọng quá khứ, ông ta đã ấn định ưu tiên hơn cho công nghiệp nhẹ cũng như nền công nghiệp nông thôn đã được đòi dào.

Những kết quả đáng khích lệ của những thay đổi rộng lớn các vị trí ưu tiên này đến lượt chúng lại đẩy nhanh "Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc về cải cách cơ cấu kinh tế" vào 20 tháng Mười 1984. Nghị quyết này vừa thể hiện sự chính thức hóa những bước đã đi và còn thúc đẩy quá trình phi tư tưởng hóa tiên tiến của chế độ Trung Quốc. Trong khi xác định "con đường duy nhất làm cho toàn xã hội ấm no", Nghị quyết ít nói tới học thuyết mà nói nhiều đến những thay đổi đặc biệt cần thiết. Nghị quyết cũng thẳng thừng vạch ra rằng vì "không có thiết chế

Nhà nước nào có thể hiểu được đầy đủ toàn bộ tình hình và đối phó với mọi "lệch đúng lúc", nên bây giờ đã đến lúc thích hợp để cho "xí nghiệp..." thực sự có toàn quyền độc lập tương đối về kinh tế". Sự độc lập này được thể hiện ở việc thuê mướn và sa thải nhân công, ở việc tìm kiếm vật tư cần thiết, ở việc quy định tiền lương và giá cả và - trong khuôn khổ kế hoạch toàn diện của Nhà nước và phải chịu thuế quốc doanh - trong việc dùng lợi nhuận để tái đầu tư và định ra những mục tiêu riêng biệt.

Cuộc cải cách này đi song song với việc mở cửa cho những xí nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, nhất là trong lãnh vực tiêu dùng. Sáng kiến tư nhân được coi như có ích về mặt kinh tế và xã hội trong việc bổ khuyết nhiều thiếu sót không tránh khỏi do các xí nghiệp quốc doanh gây ra vì còn phải chú ý đến kế hoạch kinh tế toàn diện của Nhà nước và ít hướng về việc thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu. Một khi đã tạo ra việc mở cửa này thì khuynh hướng văn hóa của xã hội Trung Quốc đối với sáng kiến của người phụ trách xí nghiệp nhanh chóng được thể hiện. Theo một báo cáo của CIA đệ trình lên Quốc hội Mỹ vào tháng Tư 1988 thì 300.000 xí nghiệp như thế, cũng như thêm 20 triệu cơ sở kinh doanh một người hay một gia đình, đã ra đời năm 1987.

Như Đặng đã cho biết năm 1978, những cuộc cải cách trong khu vực nông thôn và những biến đổi đã diễn ra trong khu vực công nghiệp - chúng tiêu biểu cho hai khu vực then chốt trong "hiện đại hóa" của ông ta - sẽ được theo đuổi trong bối cảnh của việc mở rộng cửa ra thế giới, nhất là sang thế giới tiên tiến phương Tây. Đặng và những người ủng hộ ông ta theo quan điểm cho rằng mở cửa là cần thiết cả về lý do chiến lược lẫn kinh tế. Những mối quan hệ về chiến lược và chính trị với Hoa Kỳ đã mở rộng một cách chín chắn, tuy vẫn còn sự bất đồng về vấn đề Đài Loan. Những mối quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ đã phát triển với đà lớn hơn và càng tăng cường hơn nữa với

nước Nhật Bản láng giềng. Để mở rộng hơn mối quan hệ này, trong một thí dụ khác về tính mềm mỏng về tư tưởng, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vào đầu những năm 1980 đã lập nhiều cái gọi là đặc khu kinh tế trong các vùng duyên hải Trung Quốc, đặc biệt là Thâm Quyển, Sán Đầu, Chu Hải và Hạ Môn. Sự có mặt của nước ngoài và hoạt động kinh tế trong các vùng này có sức thu hút qua một cuộc cách mạng về ý thức hệ là tạo ra hàng loạt những cám dỗ và trao quyền đặc biệt, thực tế là tạo ra một loạt ốc đảo tư bản chủ nghĩa bên trong nền kinh tế Trung Quốc.

Mục tiêu của Đặng là khuyến khích Trung Quốc buôn bán với thế giới. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã xác nhận, với sự sắc bén hơn các đồng chí Liên Xô của họ, rằng thương mại quốc tế có thể là đầu tàu của sự phát triển trong nước và đây cũng là nguồn thúc đẩy chủ yếu đối với tốc độ phát triển đáng kể đạt được trong các thập kỷ gần đây qua nhiều nước láng giềng ở vành đai Thái Bình Dương của Trung Quốc. Nhưng để cố vũ thương mại Trung Quốc phải tạo ra sự hấp dẫn về mặt kinh tế, và Đặng tìm cách làm như vậy qua các đặc khu, cộng thêm với những cải cách trong nước. Thêm nữa, những người thương tiếc cho sự trong sáng về học thuyết ít ra cũng có thể vui mừng vì những kết quả rõ rệt. Vào giữa những năm 80, vùng duyên hải Trung Quốc đã diễn ra một sự đột khởi về tăng trưởng kinh tế và sản lượng, với các thành phố trải qua một sự đổi mới rõ rệt và mạnh mẽ. Từ năm 1978, tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc đã tăng gấp đôi. Ngoại thương đã phát triển ngót 15% hàng năm tính từ 1982. Năm 1987, xuất khẩu của Trung Quốc tăng vọt lên 25% và ngoại thương Trung Quốc đạt đến mức đáng kinh ngạc là 80 tỷ, gấp 4 lần mức năm 1978.

Đồng thời, thiện ý của Trung Quốc cho phép một số tương đối lớn những sinh viên có khả năng - và trong nhiều trường hợp, có liên hệ đúng đắn hơn về phương diện chính trị - ra nước ngoài học tập, không chỉ tượng trưng cho việc mở cửa ra thế giới mà còn mang ý nghĩa cả về

đạt học thuyết lẫn hiệu quả thiết thực. Kết quả là một sự tổn thất không thể tránh khỏi trong việc kiểm soát trực tiếp ý thức hệ đã được thừa nhận dù rằng với đôi chút miễn cưỡng chính thức và có lúc căng thẳng - nhằm thu được lợi ích từ các nước phương Tây tiên tiến hơn về công nghệ và khoa học. Nổi bật nhất về phương diện này là việc rất nhiều sinh viên như thế đã được gửi sang Hoa Kỳ, kẻ thù tư tưởng trong một thời gian trước kia. Người ta đã ước lượng rằng vào năm 1987 có khoảng 27 ngàn sinh viên Trung Quốc đang học tập tại các trường Đại học Mỹ, so với số ít ỏi sinh viên từ Liên Xô. Năm 1988, trường Đại học Harvard cho biết rằng trường Đại học Bắc Kinh đã trở thành một trong 10 trường đứng hàng đầu thế giới về cung cấp sinh viên đối với các chương trình tạo ra của trường Harvard.

Bước đi của những biến đổi này, sự mềm dẻo về ý thức hệ và thế tiến thoái lưỡng nan của việc đồng thời sắp xếp khu vực Nhà nước và tư nhân trong lòng một nền kinh tế ngày càng phức tạp không tránh khỏi gây ra những căng thẳng và khó khăn. Do đó, đại hội Đảng lần thứ mười ba đòi hỏi các nhà lãnh đạo Trung Quốc không chỉ lưu tâm đến những điều đã thực hiện mà còn phải đối phó với những vấn đề do những cải cách đặt ra. Những khó khăn này đã đặt các nhà lãnh đạo Trung Quốc trước yêu cầu quyết định khi nào thì chấm dứt, khi nào thì lao tới với những cải cách nhiều tham vọng hơn để cho chương trình biến đổi khỏi bị chậm lại, bị ngăn trở và do đó ngưng trệ. Họ đã chọn giải pháp sau. Vì thế, Đại hội đã đề ra cơ sở không chỉ đối với việc xác định sự cần thiết thay đổi hơn nữa mà còn đối với việc công bố rõ ràng cách biện minh cho tầm quan trọng về ý thức hệ đối với những cải cách toàn diện ở Trung Quốc.

Nhiều dấu hiệu báo trước đã chứng tỏ những cải cách như thế không phải là không đau đớn. Trong nông nghiệp, việc giải thể hóa nông xã đã tăng nhanh hàng loạt những trang trại hộ nhỏ mà số lượng lên tới 180 triệu. Sau một sự bùng nổ bước đầu về năng suất, những

diện tích quá nhỏ của họ khiến cho việc tư bản hóa trên phạm vi kinh tế không thể thực hiện được. Kết quả là việc tăng hơn nữa năng sản trở thành không chắc chắn. Rõ ràng là một vài hình thức nào đó của việc hợp nhất cần phải được khuyến khích. Hơn nữa, việc nơi lòng những kiểm soát của trung ương đối với hạn ngạch sản xuất thừa và bán ra thị trường đã thúc đẩy nhiều nông dân chuyển sang trồng những thứ có lợi hơn trồng lúa. Vòng tăng xoáy tròn ốc của giá cả đã buộc các nhà cầm quyền phải tăng trợ cấp một cách đáng kể cho những người tiêu dùng ở thành thị nhằm bù đắp cho lạm phát lên cao.

Tham nhũng cũng trở thành một vấn đề đang lan rộng. Được thúc đẩy bằng việc mở cửa bất ngờ đối với xí nghiệp tự do và du nhập vốn bên ngoài vào, đặc biệt ở các đặc khu kinh tế mới, sự cám dỗ của việc làm giàu mau chóng tỏ ra là không thể cưỡng nổi đối với một số quan chức Trung Quốc. Những bài tường thuật của báo chí Trung Quốc đã kể lại những vụ quan chức tiêu hàng triệu đô la của Nhà nước và có một trường hợp hơn một tỷ đô la - thông qua việc buôn lậu, lừa gạt, và lợi dụng công khai trắng trợn. Ăn hối lộ để nhận được những hàng hóa hay vật tư khan hiếm, kể cả ở những người sản xuất và người tiêu dùng, đã trở thành một vấn đề lan tràn khắp nơi. Lạm dụng quyền lực chính trị và thiên vị trong phân phối tài nguyên kinh tế, chẳng hạn như chất đốt, cũng lan rộng hơn. Tất cả những điều này đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Đảng phát động một chiến dịch vào tháng Giêng năm 1986 nhằm "chỉnh phong trong Đảng". Nhưng chừng nào các tài nguyên còn được phân phối không theo thị trường mà bằng bộ máy Nhà nước và Đảng thì các loại tham nhũng này vẫn còn tiếp tục diễn ra như thế.

Cuối cùng nhưng không phải là sau chót, việc cùng tồn tại một nền kinh tế dựa trên việc hoạch định giá cả do trung ương đề ra một cách độc đoán với một nền kinh tế do thị trường điều khiển đã tạo ra một sự hỗn loạn lớn lao đối với những người làm kế hoạch Trung Quốc, đối với những nhà quản lý ngày càng độc lập trong các xí nghiệp công

ng nghiệp quốc doanh, đối với các nhà kinh doanh tư nhân mới đang nổi lên và đối với các thương gia nước ngoài. Sự hỗn loạn trong hệ thống giá cả là nguồn gốc của những đình trệ trong nền kinh tế, và nó cũng góp phần vào những áp lực lạm phát nguy hiểm tiềm tàng. Trung Quốc làm thế nào tháo gỡ được mớ bòng bong như vậy chắc chắn đó vẫn là một song đề chủ yếu về kinh tế cũng như về học thuyết đang đặt ra trước, và có lẽ cả chia rẽ những nhà lãnh đạo Trung Quốc.

Những vấn đề chính trị cũng nổi lên ở trên mặt. Trước hết, tình trạng khó xử không thể tránh được vẫn nổi lên như một kết quả của việc phi tập trung hóa kinh tế trong một khung cảnh chính trị tập trung. Kinh tế tạo đã phát triển chắc chắn xung đột với chính trị. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải lựa chọn giữa thỏa hiệp về phi tập trung hóa hay nhượng bộ về kiểm soát chính trị. Nhượng bộ trên mặt trận chính trị rõ ràng có nghĩa là thu hẹp hơn nữa vai trò quản lý hành chính của Đảng. Hai là và điều này có liên quan đến vấn đề thứ nhất, một sự giới hạn hơn nữa vai trò của Đảng càng mở những cánh cửa cho sự bất đồng quan điểm chính trị công khai. Nét nổi bật của vấn đề này càng rõ ràng do sự xuất hiện các bất đồng như thế trong giới sinh viên và trí thức. Đối với các lãnh tụ của Đảng, những yêu cầu quá đáng về tự do hóa chính trị hơn nữa - được đẩy mạnh vào cuối những năm 80 - là những việc đau buồn cùng diễn ra đối với các biến đổi kinh tế được buông lỏng.

Về lòng tin của ban lãnh đạo Trung Quốc, họ không đáp lại bằng cách nhìn nhận tình thế khó xử này như là sự khẳng định những nỗi lo sợ tồi tệ nhất được khơi gợi về mặt hệ tư tưởng là sự lây nhiễm chủ nghĩa tư bản. Thay vào đó, như một kết quả của quyết định và lòng tin cậy của họ, họ đã công nhận những khó khăn này như những hậu quả không thể tránh được của quá trình cải cách đã mở ra một cách thành công. Vì thế, Đại hội lần thứ mười ba của Đảng - chiếm ưu thế là những người kế tục do Đảng lựa chọn và thế hệ mới của

các nhà lãnh đạo chớp bu - đã không hạn chế cải tổ. Một cách tượng trưng, ban lãnh đạo Trung Quốc xuất hiện trong những bộ quần áo đa dạng lịch sử cắt theo kiểu phương Tây (không giống như các đồng chí của họ trong Bộ chính trị Liên Xô dường như may quần áo tập thể) và chính họ đối xử với báo chí ngoại quốc như các nhà kinh doanh thành công ở vành đai Thái Bình Dương. Về thực chất, Đại hội đã đi xa hơn việc khẳng định lại điều cam kết của Ban lãnh đạo về đổi mới và tập trung, bằng những lời cụ thể, vào sự cần thiết biến đổi chính trị và kinh tế trong tương lai.

Trong lĩnh vực kinh tế, Tổng bí thư Triệu Tử Dương đã nói rõ ràng vào đầu những năm 1990, chỉ có khoảng 30% nền kinh tế Trung Quốc là sẽ chịu sự chỉ đạo của kế hoạch trung ương. Đầu tư nước ngoài sẽ được thúc đẩy hơn nữa bằng sự chấp nhận có cân nhắc kỹ càng về cái gọi là chiến lược vùng duyên hải. Điều này bao gồm một chương trình đẩy mạnh phát triển có chọn lọc đối với các tỉnh vùng biển Trung Quốc, vốn là nơi có ngót 200 triệu dân cư ngụ. Vùng lãnh thổ này của Trung Quốc sẽ đi trước các vùng khác trong nước, liên kết với khu vực cộng đồng phần vịnh mới ở vành đai Thái Bình Dương, và cũng sẽ làm như thế trên cơ sở tạo ra phạm vi lớn hơn đối với xí nghiệp tự do trong nước và với tư bản nước ngoài. Để khuyến khích điều nói sau cùng này, ngay cả đất đai cũng có thể sẵn sàng cho nước ngoài mua.

Bài phát biểu của Triệu và những đề nghị chi tiết hơn sau đó đã vạch rõ ràng khu vực công nghiệp trong nước sẽ không chỉ bị phi tập trung hóa hơn nữa mà còn mở rộng thành phần tư nhân của nó. Tờ báo chính thức của Đảng, *Nhân dân nhật báo* ra ngày 28 tháng Sáu 1988, bác bỏ thẳng thừng bất cứ quan niệm nào cho rằng sự phát triển của xí nghiệp tư nhân đã quá mức, và lập luận rằng "thật là không đúng khi cho rằng các xí nghiệp tư nhân đang phát triển quá nhanh ở nước ta hoặc các xí nghiệp ấy đạt số lượng quá nhiều". Báo

này cũng dự kiến rằng cuối cùng xí nghiệp tư nhân phải chiếm khoảng 10% trong tổng sản lượng công nghiệp Trung Quốc. Người quản lý xí nghiệp được trao quyền duy trì lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận để đầu tư cũng như tiền thưởng khuyến khích. Một luật pháp sẽ được đưa ra trong khi nhân viên của bộ máy quan liêu Nhà nước sẽ bị giảm mạnh mẽ tới 20%. Trong nông nghiệp trọng tâm là khuyến khích nông trại quy mô lớn nhưng vẫn là tư nhân. Song, trên một lĩnh vực - cải cách giá cả - thì các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã ngần ngại. Điều này phản ánh cả những khó khăn kinh tế trong thực tiễn lẫn sự nhạy cảm đặc biệt về ý thức hệ. Ngoài mối quan tâm đến tiềm năng lạm phát đang diễn ra, ban lãnh đạo vẫn thận trọng về một tình trạng bất ổn định toàn diện. Điều này lại cũng có nghĩa là vấn đề cải cách giá cả có thể tiếp tục phức tạp và thậm chí có lẽ chia rẽ cả những người đề ra quyết định ở Trung Quốc.

Dường như còn quan trọng hơn những cải cách kinh tế, đó là khuynh hướng rõ rệt của các nhà lãnh đạo mới Trung Quốc nhằm vào vấn đề thay đổi về mặt chính trị. Trong báo cáo mang tính cương lĩnh của mình, nhan đề "*Tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa với đặc trưng Trung Quốc*" đặc biệt nhấn mạnh đến tính đặc thù của điều kiện Trung Quốc; Triệu đã thừa nhận rằng "sự sâu sắc của cuộc cải cách đang diễn ra trong cơ cấu kinh tế đã khiến cho cuộc cải cách cơ cấu chính trị càng thêm cấp bách". Khi công nhận mối liên hệ giữa khía cạnh đổi mới về kinh tế và chính trị, ông ta đã xác nhận rằng "then chốt để cải cách cơ cấu chính trị là việc tách rời Đảng và chính phủ", một kết luận quan trọng mà Gorbachov và các nhà cải cách Liên Xô đã tiến hành công khai chỉ một năm sau đó. Trong bài nói của mình, Triệu vạch ra những bước đi cần thiết để đưa các vấn đề theo hướng này, đặc biệt nhấn mạnh đến sự cần thiết phát triển một dịch vụ công cộng công bằng, có nghiệp vụ và được đào tạo chu đáo, được lựa chọn trên cơ sở thi tuyển và những người tinh thông nghề nghiệp sẽ được quyết định hoàn toàn bằng trình diễn tay nghề chứ không phải bằng tiêu chuẩn chính

trị hay tư tưởng hệ. Với một dịch vụ dân sự như thế này, có lẽ gọi nhớ lại một giai cấp quan lại, tầng lớp quan chức của Đảng có thể tách rời khỏi tình trạng lồi cuồn trực tiếp vào công việc hành chính song vẫn có thể đảm nhiệm việc tiếp sinh lực cho chế độ và giữ mối liên hệ cần thiết giữa chính sách và dư luận xã hội.

Thật ra mà nói, dù rằng những bước này cho thấy một sự thừa nhận nghiêm túc về mối liên hệ nhân quả hỗ tương giữa các cải cách kinh tế hữu hiệu và tính mềm dẻo chính trị ngày càng lớn hơn, chúng vẫn còn rất xa một nền dân chủ đa nguyên theo phong cách phương Tây. Giới lãnh đạo mới là một bước vừa phải ra khỏi sự tập trung quyền lực truyền thống trên tất cả các cấp độ trong tay của Đảng cầm quyền và là một bước tiến tới một chế độ chính trị dựa trên những quy tắc về các thủ tục đã được xác lập và việc quản lý cơ quan công cộng theo những tiêu chuẩn khách quan về hành vi. Theo nghĩa đó những thuộc tính độc đoán hơn của chế độ chính trị có thể được coi như thụt lùi, dù rằng Triệu đã hoàn toàn công khai vạch ra rằng "Chúng tôi sẽ không bao giờ du nhập một chế độ tam quyền phân lập của phương Tây và nhiều đảng khác nhau lần lượt lãnh đạo đất nước".

Để hợp pháp hóa lời cam kết của Trung Quốc đối với một chương trình phát triển dài hạn trên một nền kinh tế ngày càng phức tạp và theo một hướng trong đó Đảng lãnh đạo nhưng không trực tiếp quản lý, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đề ra khái niệm riêng biệt về tư tưởng: "Giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội". Điểm xuất phát từ chủ nghĩa Mác - Lênin chính thống đã được biện luận bằng việc nhắc đến tính chất kém phát triển của lực lượng sản xuất và tính độc đáo của điều kiện lịch sử Trung Quốc. Triệu xác định độ dài mong đợi của "giai đoạn đầu" này với chút đặc thù:

"Chúng ta không phải ở trong hoàn cảnh mà các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác vạch ra... cho nên chúng ta không thể mù quáng tuân theo các sách nói, mà cũng không thể bắt

chước một cách máy móc gương của các nước khác. Dùng hơn là xuất phát từ những điều kiện hiện tại của Trung Quốc và kết hợp những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác với các điều kiện đó, chúng ta phải tìm một con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội với đặc điểm Trung Quốc thông qua thực tiễn... Có thể ít ra là sẽ tới 100 năm tính từ 1950, khi cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất căn bản hoàn thành, cho đến khi công cuộc hiện đại hóa XHCN chủ yếu được thực hiện và tất cả những năm tháng đó đều thuộc về giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội".

Mặc dù được báo trước trong một vài bài phát biểu trước đây của Hồ Diệu Bang, sự chấp nhận của vị chủ tịch về khái niệm "giai đoạn đầu" đã tạo ra một sự trái ngược bi đát đối với các tuyên bố đầy tham vọng về tư tưởng của những năm 1950. Vào thời gian đó, đường lối của Đảng đề ra là Trung Quốc đã tiến đúng theo con đường XHCN và xây dựng CNXH trên cơ sở những nguyên lý có giá trị phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin mà sau này còn được làm phong phú thêm bằng tư tưởng Mao Trạch Đông. Rõ ràng là công thức mới của Triệu đưa ra để biện minh cả cho những thay đổi thực tiễn đã thực hiện được lẫn nhu cầu có một giai đoạn dài phát triển kinh tế phi XHCN.

Quá vậy, công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc đã dựa trên cơ sở thu hút lâu dài vào nền kinh tế những thành phần tư bản chủ nghĩa như cơ chế thị trường, sở hữu tư nhân, đầu tư nước ngoài, vốn mạo hiểm bỏ ra, thất nghiệp và phá sản cùng là các nông trại tư nhân. Hơn nữa, một phần lớn lãnh thổ Trung Quốc đã phát triển đi trước các vùng khác trong nước thông qua việc tăng cường thu hút thương mại với thế giới bên ngoài. Tất cả những điều này được phối hợp bởi một cơ quan dân sự trung lập và được Đảng lãnh đạo kiểm soát để bảo đảm rằng quá trình này cuối cùng sẽ đưa Trung Quốc tiến lên giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển và sau sẽ tới chủ nghĩa cộng sản.

Thực vậy, trong việc phổ biến quan niệm về "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội", Triệu đã đưa ra một công thức về hệ tư tưởng hoàn toàn không mang nội dung tư tưởng. Điều này có thể đoán được là có chú ý trước. Việc không mang thực chất nội dung học thuyết đã tăng cường tới đa tính mềm dẻo chiến thuật, dù rằng công thức rõ ràng là nhìn thấy trước một quá trình lâu dài trải qua nhiều thế hệ về sự phát triển hầu như tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, việc thiếu dây neo tư tưởng đã đem lại nhiều hậu quả quan trọng mang tính tiềm năng. Một giai đoạn phát triển kéo dài như vậy không tránh khỏi tạo ra tính năng động về kinh tế và chính trị của chính nó. Tính năng động này có thể định hình lại bối cảnh khách quan trong đó Đảng sử dụng quyền lực, thậm chí ngay trên phương diện chủ quan, Đảng có thể cảm thấy không chú tâm làm như vậy. Kết quả là nhiều vấn đề hiển nhiên phải đặt ra, chẳng hạn như Đảng làm thế nào có thể nắm quyền và biện luận sự kiểm soát của mình, nhất là nếu xã hội Trung Quốc và kinh tế Trung Quốc ngày càng định hình lại bằng tính năng động của quá trình phát triển hầu như tư bản chủ nghĩa.

Cho nên những khó khăn về hệ tư tưởng ngày càng tăng lên. Quan niệm truyền thống về chuyên chính vô sản - với việc tự phong cho Đảng lãnh đạo quyền đại diện giai cấp vô sản - đã không còn phù hợp đơn giản với những công thức mềm dẻo về kinh tế do các nhà lãnh đạo Trung Quốc đưa ra và với những khái niệm về một Nhà nước được quản lý do thể chế quan liêu hướng về chức năng, hoạt động chuyên nghiệp và không giáo điều. Có thể thấy rằng trước nỗi khó khăn về học thuyết, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tại Đại hội Đảng lần thứ mười ba, đã thay thế khẩu hiệu "chuyên chính vô sản" bằng thuật ngữ mang tính nghịch hợp "chuyên chính dân chủ nhân dân" - những tập hợp từ này không mang nội dung giai cấp riêng biệt của công thức mác xít - leninist một thời linh thiêng. Cuối cùng, điều nhấn mạnh hơn hết về tính độc đáo dân tộc coi như nhân tố quyết định của học thuyết - không phải ở bên ngoài mà trong cốt lõi tín điều đã giễu cợt bất cứ lời giáo huấn có giá trị phổ biến nào về các quá trình và thực chất của việc xây dựng CNXH.

Vậy mà những cái cách ở Trung Quốc lại đòi hỏi sự co dãn về học thuyết trong việc định nghĩa chủ nghĩa xã hội. Ít lâu sau Đại hội, Hồ Khởi Lập, một trong những nhà lãnh đạo trẻ được đưa lên địa vị cao từ đại hội này, đã chứng minh rằng các từ ngữ này có thể kéo dài ra như thế nào. Hướng về các nhà tuyên truyền của Đảng và cố chỉ dẫn họ về đường lối chung mới của Đảng, ông ta đã lập luận một cách đầy uy quyền rằng "chủ nghĩa xã hội đòi hỏi và cho phép bất cứ cái gì đem lại lợi ích cho sự phát triển sức sản xuất, và bất cứ cái gì không lợi ích là trái với chủ nghĩa xã hội khoa học". Không có gì đáng ngạc nhiên cả, những bài tập luyện về ý thức hệ này mở cửa rộng hơn nữa cho sự thâm nhập vào Trung Quốc những tư tưởng mới của phương Tây. Đặc biệt là trong lòng bề chứa tư tưởng của Bắc Kinh, sự thâm nhập này đã làm nảy sinh ra một sự mê hoặc đặc biệt đối với các nhà lý luận về xã hội hậu công nghiệp như Daniel, Bell, về các hậu quả xã hội của công nghệ thông tin mới như Ilya Prigogine và về hình dáng của tương lai như Alvin Toffler. Đối với nhiều nhà tư tưởng Trung Quốc, những triển vọng này của phương Tây được coi như thực chất và hướng đạo cho "giai đoạn đầu" hơn là "những cuốn sách" mácxít - leninít mà chính những lời của Triệu đã giúp cho việc phi chính thống hóa.

Tất cả những điều này chắc chắn đặt ra một vấn đề then chốt. Khi nào thì tính mềm dẻo về hệ tư tưởng trở thành biến chất về học thuyết? Câu trả lời có thể là "Không quá lâu" đã được đưa ra một cách tượng trưng qua việc thông báo tại Bắc Kinh ngày 1 tháng Năm 1988, và các ngày sau đó, về việc ngưng xuất bản tờ tạp trí lý luận của Đảng là *Cờ đỏ* hay *Hồng kỳ*. Đã từng có thời là nguồn chủ yếu của sự lãnh đạo lý luận, trong những năm qua, tờ tạp chí này trở thành nền tảng cho các quan điểm bảo thủ giáo điều và chống cái cách. Một tờ tạp chí mới xuất bản - được đặt tên theo chương trình của Đặng Tiểu Bình *Shishi Qishi* (Tâm thực) hay *Tìm kiếm sự thật từ các sự kiện* đã thay thế cho tờ tạp chí *Hồng kỳ*. Chỉ riêng sự kiện này đã tự nói lên nhiều điều.

Chương 16

CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HÓA THẬT SỰ

Những giọng điệu khác nhau của Đại hội lần thứ mười ba của Đảng, cho thấy rằng đa số trong ban lãnh đạo Trung Quốc, nhất là các ủy viên trẻ hơn, không lo lắng lắm về sự đúng đắn của học thuyết. Mối quan tâm chủ yếu của họ là Trung Quốc phát triển một cách có hiệu quả, vững chắc và trên cơ sở mở rộng nhất có thể được và thu hút khoa học kỹ thuật mới nhất của phương Tây. Đó là mục đích đầu tiên, và là sự minh chứng chủ yếu đối với việc thực hành quyền lực của họ.

Một vài ngày sau khi Triệu phát biểu với Đại hội Bắc Kinh, Gorbachov cũng đưa ra một chương trình quan trọng trước cuộc họp của những đảng viên ưu tú của Đảng Liên Xô, những người này được triệu tập để dự lễ kỷ niệm lần thứ bảy mươi cách mạng bôn-sévich. Bài diễn văn của ông ta là cao điểm của nhiều tháng tranh luận và chuẩn bị, nhằm vừa tổng kết những gì đã thực hiện được và những gì còn chưa làm được trong khi tiến hành cải tổ. Những bài nói của Triệu và Gorbachov đã đưa ra những so sánh có tính gợi ý về bước đi, bản chất và phạm vi của các cái cách mà mỗi bên theo đuổi, cũng như họ phải vật lộn với những hậu quả thực tiễn của sự thất bại trong học thuyết cộng sản chủ nghĩa.

Trên bình diện cả về tín điều lẫn thực tiễn, người Trung Quốc đã đi trước người Liên Xô trong việc tìm kiếm sự đổi mới xã hội và hiện đại hóa. So với lời cam kết táo bạo của Triệu về một "giai đoạn đầu của chủ

... của Gorbachov đã đưa ra một tình thế nhạt nhẽo về phương diện tư tưởng. Ông ta không nêu ra được một định nghĩa dứt khoát về tư tưởng có ý nghĩa nào trong sự nỗ lực của mình, mà cũng chẳng đưa ra khung thời gian có thể hiểu được đối với chiều dài của công cuộc cải tổ. Bằng những từ ngữ mơ hồ về học thuyết, ông ta đã xác định việc cải tổ như "một giai đoạn lịch sử riêng biệt trong bước tiến lên của xã hội chúng ta". Và để trả lời cho câu hỏi leninít là chúng ta đang đi từ đâu đến đâu, thì cần phải nói rất rõ ràng: "chúng ta đang truyền bá những tố chất mới cho chủ nghĩa xã hội - một luồng gió thứ hai, như người ta nói". Điều đáng nghi ngờ là sự chỉ đạo lâu dài như thế lại chỉ rút ra từ những công thức khó hiểu như vậy.

Mới đầu Gorbachov cũng tỏ ra kém sáng suốt đối với việc cải tổ trong phạm vi của chính vai trò của Đảng. Dù rằng ông ta có kêu gọi dân chủ, nhất là trên cấp độ các Xô viết (hay hội đồng) nhằm thúc đẩy việc tự quản và những tiêu chuẩn hợp pháp khác quan hơn nữa, ông ta cũng kèm thêm những lời nhắc nhở với việc khẳng định lại thẳng thừng về vai trò trung tâm của Đảng: "Thời gian đòi hỏi rằng trong những điều kiện mới, Đảng vẫn đi đầu trong cuộc đổi mới cách mạng... Vai trò ngày càng tăng của Đảng là một quá trình lô gích". Không giống như Trung Quốc, ban lãnh đạo Liên Xô năm 1987 còn không muốn đưa Đảng ra khỏi công việc hành chính. Năm 1987, họ cũng không sẵn sàng sánh đôi với quyết định nguy hại về mặt chính trị của Trung Quốc nhằm hạn chế người lãnh đạo cao nhất của Đảng (và cả Thủ tướng nữa) chỉ được tối đa hai nhiệm kỳ 5 năm.

Cần khoảng thời gian ngót một năm - và có lẽ cả sức mạnh của tấm gương Trung Quốc nữa - để cho những người Xô viết đủ điều kiện. Phương tiện thông tin đại chúng của Liên Xô trong thời gian 1987 - 1988 đã dành cho những cuộc cải cách ở Trung Quốc những chi tiết và sự theo dõi thiện cảm ngày càng tăng. Người ta chỉ có thể cho rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô không thờ ơ với khả năng Trung Quốc có thể chứng tỏ đối

mới và thành công. Trong bất cứ trường hợp nào cuối cùng thì người ta cũng chấp nhận những giới hạn tương tự về nhiệm kỳ đảm đương chức vụ của các quan chức cao cấp, và cũng chấp nhận các đề nghị nhằm gạt Đảng ra khỏi việc quản lý các chính quyền địa phương.

Bước đi chậm hơn của Liên Xô - mặc dù xu hướng mang tính xét lại của Gorbachov - không nghi ngờ gì nữa là thể hiện khuynh hướng tập thể của ban lãnh đạo cao cấp Liên Xô hơn là những xu hướng riêng của Gorbachov. Những sự chậm trễ về thời gian như thế lại có ý nghĩa về chính trị. Nó xác định những trái ngược giữa các cách tiếp cận của Liên Xô và Trung Quốc. Một nhà báo Liên Xô ủng hộ Gorbachov là Fedor Burlatsky đã nắm bắt được thực chất của sự khác nhau này, nhất là trong phạm vi tiếp cận với hệ tư tưởng, khi ông ta tóm tắt trên tờ *Báo Văn học* ra tháng Tư 1988 những phản ứng của độc giả Liên Xô đối với những cảm nghĩ của ông ta từ một chuyến đi sang Trung Quốc:

"Trước đây không lâu, sau chuyến đi Trung Quốc về, tôi đã có dịp nói về những cuộc cải cách ở đây. Đặc biệt là về cách thức gia đình ký hợp đồng một cách thành công trong việc giải quyết vấn đề lương thực, tăng sản lượng ngũ cốc lên hơn 1/3 trong vòng năm - sáu năm, và nâng cao mức sống của người nông dân lên gấp ba lần. Bỗng một vị giáo sư đáng kính vào trong phòng. Và đây là điều ông ta nói. Nguyên văn: "Tất cả những điều đó, đồng ý là như vậy. Nhưng cái giá phải trả cho nó là thế nào? Cái giá phải trả là sự rút lui khỏi chủ nghĩa xã hội và vay mượn, các phương pháp tư bản chủ nghĩa. Phải chăng đó là cái giá quá đắt để trả cho sự phát triển kinh tế?"

Loại lập luận này rõ ràng là cũng được nghe ở cấp cao của ban lãnh đạo Liên Xô. Nó tiêu biểu cho sự cản trở lớn lao đối với cải cách đây tham vọng nhiều hơn về mặt học thuyết. Kết quả là người Trung Quốc đã dũng cảm hơn không chỉ về phương diện tư tưởng, mà cả về thực

tiền. Những cái cách của họ đi xa hơn những cái tổ của Liên Xô. Điều này đặc biệt đúng trong nông nghiệp. Nhưng cũng đúng cả trong trường hợp công nghiệp đô thị và nông thôn, trong ngoại thương, đầu tư nước ngoài, hàng tiêu dùng và trong xí nghiệp tư nhân. Ở Trung Quốc, người nông dân quả là có thể có ruộng đất của mình. Hàng ngàn xí nghiệp hoàn toàn của nước ngoài đã được phép kinh doanh trong các đặc khu kinh tế. Khu vực dịch vụ cũng cho thấy sự tăng nhanh của các xí nghiệp tư nhân. Một sự di chuyển lớn sang sản xuất hàng tiêu dùng cũng đã được khuyến khích, một phần thông qua các cửa hàng ở nông thôn và các nhà máy nhỏ. Cuối cùng nhưng không phải là sau chót, không giống như Liên Xô, Trung Quốc đã tiến hành cắt giảm có ý nghĩa quy mô quân đội và chi phí quốc phòng. Trên tất cả các khu vực này, những biến đổi ở Trung Quốc đã rõ ràng hơn ở Liên Xô.

Thêm nữa, sự tiếp nhận xã hội đối với những biến đổi này cũng hiển nhiên hơn tại Trung Quốc. Trong thực tế, sự tiếp nhận xã hội này là nguyên do chủ yếu cho thấy tại sao Trung Quốc dường như sẽ thành công, trong khi Liên Xô có lẽ sẽ chùn bước. Không giống như nông dân Liên Xô, những người nông dân Trung Quốc không bị thanh toán. Cho nên họ có thể đáp ứng những cơ hội mới bằng nâng cao sản lượng. Không giống như người Nga, nhân dân Trung Quốc có tài trong quản lý kinh doanh. Không giống nước Nga, Trung Hoa trước chủ nghĩa cộng sản chưa bao giờ là một nước có một nền kinh tế độc lập bị thống trị ngột ngạt. Với một truyền thống thương mại bám rễ sâu hơn và lan tràn rộng rãi khắp xã hội hơn là ở nước Nga, Trung Quốc có triển vọng tươi đẹp hơn không chỉ trong việc làm sống lại ngành thương mại bên trong Trung Quốc, mà còn nâng cao có ý nghĩa vai trò của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới. Cuối cùng, Trung Quốc chỉ có một dân tộc chiếm ưu thế là người Hán, trong khi Liên Xô là một hỗn hợp ép buộc của nhiều dân tộc. Một nước Trung Hoa phi tập trung hóa vẫn còn là một nước Trung Hoa, một Liên Xô phi tập trung hóa rất có thể trở thành một Liên Xô bị triệt phá.

Do kết quả của việc xác định đường hướng sáng suốt hơn và tin cậy hơn, ban lãnh đạo Trung Quốc đã chấp nhận một quy trình hành động trong đó *perestroika* đi trước *glasnost*, trong khi Liên Xô không chỉ tiến hành *glasnost* trước *perestroika* mà còn tranh luận nhiều về cái tổ hơn là thực thi ngay cái tổ. Do đó, những nhà quan sát dày dặn kinh nghiệm về tình hình Trung Quốc đã thiên về phía khẳng định triển vọng của những biến đổi hơn nữa bằng những lời tương đối lạc quan. Họ nhất trí cho rằng Trung Quốc đã có cơ hội hợp lý để duy trì mức phát triển cao vào thập kỷ sau, ngăn chặn được một số thiên tai có hữu không lường trước được hoặc thảm họa chính trị. Do đó, vào năm 2010, toàn bộ kinh tế Trung Quốc (dù chắc chắn không phải sản lượng theo đầu người) thậm chí có thể vượt kinh tế Liên Xô, một sự phát triển phong phú về tư tưởng cũng như tầm quan trọng chính trị.

Tuy nhiên, bất cứ một sự phóng đại nào về tương lai cũng phải nhay bén với những gián đoạn và những nguy cơ có thể xảy ra. Những dòng nước ngược cả về chính trị lẫn kinh tế có thể gây tác động bất lợi cho những triển vọng đầy hứa hẹn khác. Nhiều nỗi lo ngại ám ảnh vẫn lảng vảng trước ông Đặng nhìn xa trông rộng. Những cuộc đấu tranh để kế vị lại có thể làm nứt rạn ban lãnh đạo. Những bất đồng về hiệu quả kinh tế và xã hội của chiến lược vùng ven biển có thể làm tăng thêm xung đột về chính sách. Chủ nghĩa cộng sản thương mại có thể thoái hóa thành chủ nghĩa cộng sản tham nhũng, mà sự tham nhũng trước hết lấy lan và làm suy đồi tầng lớp quan chức trong Đảng, rồi sau cùng đưa nhanh đến một cuộc đàn áp và phản ứng tập trung về chính trị. Trong khi đó, tình trạng lạm phát có thể khiến dân chúng đô thị chống lại chế độ, trong lúc chủ nghĩa đa nguyên kinh tế ngày càng nổi lên có thể dè ra sự bất ổn trong dân chúng ngày càng lớn và xuất hiện những yêu cầu đòi dân chủ hơn.

Những đối nghịch về quyền lực trong quá khứ đã đẩy nhanh những thay đổi chính sách lớn. Điều này lại có thể xảy ra nữa. Cũng không chắc gì Đặng đã thành công trong việc hoàn toàn bảo vệ được

hai người kế vị đã chọn lựa. Một khi ông ta rời khỏi chính trường, quyền lực của họ có thể bị thách thức hoặc tình thế có thể xô đẩy họ, hoặc một trong hai người đó, sang những hướng khác. Đưa ra mục tiêu đầy tham vọng và rất phức tạp của chương trình cải cách, những sự lựa chọn khó khăn về những khác biệt về chính sách chắc chắn sẽ nổi lên khi cuộc cải cách gặp phải những khó khăn trong thực tiễn. Ngược lại, những khó khăn này cũng tác động đến sự thù nghịch cá nhân và làm tăng thêm các xung đột chính trị.

Một vấn đề lớn có thể xảy ra về sự bất hòa gắn liền với cái gọi là chiến lược hiện đại hóa Trung Quốc ở vùng ven biển. Bề ngoài thì được Triệu ủng hộ, chiến lược này nhằm vào quá trình phát triển chắc chắn là không đồng đều, khi các vùng ven biển hoạt động như đầu tàu của sự phát triển và quá trình mở mang này lại nhanh hơn nhiều các vùng khác trong nước. Thực tế, 200 triệu dân Trung Quốc sống ở vùng ven biển đã đi đầu trong việc liên kết với các nước không cộng sản giàu có và hiện đại ở vành đai Thái Bình Dương. Những người đề xướng chiến lược đã tính toán và hy vọng rằng các vùng còn lại ở Trung Quốc sẽ có lợi rõ rệt từ chiến lược chằng lưới về kinh tế và kỹ thuật này.

Những nhà lãnh đạo Trung Quốc khác thì kém tin tưởng và thậm chí đã thấy sự nguy hiểm trong chiến lược này. Chính sự thành công của nó đã làm tăng thêm sự khác biệt kinh tế - xã hội bên trong đất nước, đẩy sự buông lỏng về tư tưởng vượt quá giới hạn có thể dung thứ bằng cách khuyến khích các giá trị chủ yếu là tư bản chủ nghĩa và hoàn toàn không thừa nhận truyền thống bình đẳng đã ăn sâu trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội. *Tạp chí Bắc Kinh* (25 tháng Tư - 1 tháng Năm 1988) cho biết rằng một số quan chức của Đảng đã "lo sợ rằng chiến lược sẽ làm chậm lại sự phát triển các vùng nội địa" và nhấn mạnh về nguy cơ rằng nội địa Trung Quốc "sẽ tụt lùi hơn nữa so với sự phát triển các vùng ven biển". Thêm nữa, việc giải phóng kinh tế ở các vùng ven biển cũng có thể đẩy nhanh vòng xoáy lạm phát nghiêm trọng hơn bao giờ hết so với tình trạng lạm phát đã gia tăng do những cuộc cải cách đang

diễn ra, vì vậy buộc người dân thành thị phải chịu những khó khăn vất vả mới và thậm chí có thể gây ra những bất ổn định xã hội. Thủ tướng mới của Trung Quốc là Lý Bằng đã biện minh cho yêu cầu phải tiếp tục kiểm soát giá cả, và tán thành chiến lược vùng biển bằng những lời dè dặt hơn các đồng sự của ông ta.

Lạm phát có thể là mối đe dọa lớn nhất đối với các cải cách đang diễn ra. Mỗi cố gắng của các nước cộng sản nhằm thử nghiệm chấp nhận một phần cơ chế thị trường - dù nó diễn ra sớm hơn ở Nam Tư, gần đây hơn ở Hungary, hoặc cuối cùng ở Trung Quốc - có xu hướng lo lắng về vòng xoáy lạm phát. Điều này là do việc buông lỏng kiểm soát cộng với việc mở rộng tính năng động kinh tế cũng bộc lộ những khuyết điểm lớn lao trong việc điều hành nền kinh tế cộng sản, đẩy cầu vượt quá cung nhưng không có sự co dãn trong đáp ứng vốn có ở một nền kinh tế thị trường thực thụ. Nỗi lo sợ về sự bất ổn trong những người lao động vì lạm phát đã gây ra những suy tư khác nhau ngay cả trong số những nhà lãnh đạo cộng sản có tư tưởng cải cách ở mỗi nước cộng sản vốn đang đùa giỡn với các cải cách.

Theo các học giả nổi tiếng về Trung Quốc đương đại như Michael Oksenberg và Harry Harding thì các xung đột về chính trị trong tương lai sẽ diễn ra như thế không phải giữa những nhà cải cách và chống cải cách, mà giữa những nhà cải cách đầy tham vọng vốn là những người điều khiển hoàn toàn bằng những mệnh lệnh kinh tế thực dụng và những nhà cải cách thận trọng vốn lo sợ rằng tính năng động kinh tế có thể đẩy nhanh sự phức tạp về chính trị và tư tưởng. Nếu nền kinh tế phồn vinh lên, như đã đoán chắc như vậy, thì quá trình lệ thuộc của hệ tư tưởng vào tính thực dụng kinh tế sẽ tiếp tục. Nếu không như thế, điều này có thể xảy ra, thì trong bối cảnh của những cuộc đấu tranh giành quyền lực mới, một vài hạn chế nào đó là có thể chắc. Nhưng dù sao thì những lời cam kết công khai về thay đổi hẳn là vẫn tiếp tục, với viễn tưởng rực rỡ là Trung Quốc sẽ duy trì được mức phát triển trong nhiều năm vượt lên cao hơn tỷ lệ phát triển của Liên Xô.

Một trong những vấn đề phức tạp hơn chắc là sẽ nổi lên trên lãnh vực thiết chế chính trị. Trung Quốc đã đi lên trước bằng việc cải cách rộng rãi trên cơ sở một sáng kiến từ bên trên. Không giống như ban lãnh đạo Liên Xô dưới thời Gorbachov, các nhà lãnh đạo Trung Quốc ít nỗ lực phát động cao trào "dân chủ hóa" trong quần chúng từ bên dưới, coi đó như một cách ủng hộ các cố gắng từ trên xuống. Thay vào đó, họ đã nói trước bằng việc thừa nhận công khai rằng những thay đổi chính trị sẽ tiến hành song song với thay đổi kinh tế và bằng gợi ý rằng điều này sẽ tiến hành ra sao, nhất là qua việc tách Đảng ra khỏi quản lý hành chính Nhà nước. Điều này cũng cho phép ban lãnh đạo Trung Quốc, với quyền lực nắm chặt hơn trong tay Đảng, kiểm soát quá trình và thúc đẩy lên. Trên nhiều phương diện, cái mà Đảng thành công trong việc này là được gợi ý từ khái niệm *perestroika* của Ligachev được áp đặt từ bên trên hơn là việc sử dụng từ *glasnost* của Gorbachov được coi như chất xúc tác cho *perestroika*.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu những hành động của Đảng trong lãnh vực chính trị có tỏ ra hữu hiệu không? Chương trình kinh tế của Trung Quốc quả thực là đầy tham vọng. Việc mở cửa của Trung Quốc ra thế giới, nhất là ở các vùng ven biển, là rộng rãi, và tác động hỗ trợ với thế giới bên ngoài đã lan ra nhanh chóng. Trong những hoàn cảnh này, áp lực đối với tự do hóa chính trị thực sự, và sau đó là dân chủ hóa thật sự, chắc chắn sẽ tăng lên. Những triệu chứng của quá trình đã nảy sinh và ngày càng thấy rõ hơn. Vai trò của Đảng, sự kiểm soát của Đảng đối với truyền thống đại chúng và sự độc quyền của Đảng trong việc hoạch định chính sách, tất cả chắc chắn sẽ bị thách thức. Đồng thời, sự bất đồng chính kiến sẽ khó dần áp hơn khi tiến hành thay đổi kinh tế thích hợp với chủ nghĩa đa nguyên nhiều hơn về kinh tế - xã hội và do đó cũng không tránh khỏi chủ nghĩa đa nguyên về chính trị.

Cho nên những vấn đề thiết chế chính trị chủ yếu cũng sẽ nổi lên trong tương lai. Chúng có thể gay gắt hơn nếu cương lĩnh kinh tế sai lầm. Điều này sẽ tạo thêm điều kiện cho những sự tố cáo lẫn nhau về chính trị và tư tưởng trong những người lãnh đạo chớp bu. Nhưng nếu công cuộc đổi mới kinh tế giữ được tương đối thành công, như bây giờ chúng ta thấy, thì sẽ tạo ra những áp lực từ dưới lên để mở rộng dân chủ, bởi vì những sự thúc đẩy này vốn có trong thực chất của nền kinh tế đang hoạt động. Đến một lúc nào đó, chắc chắn nhất là trong một hoặc hai chục năm nữa các nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Trung Quốc sẽ phải đương đầu với sự việc là chủ nghĩa đa nguyên kinh tế xã hội tạo ra năng suất không thích hợp với chế độ cầm quyền của một Đảng vốn bác bỏ chủ nghĩa đa nguyên chính trị.

Sự không thích hợp này có thể đặt ra một vấn đề có tầm nghiêm trọng. Một sự so sánh đơn giản về các cải cách chính trị do Phương Lệ Chi, một nhà vật lý học được hoan nghênh như Sakharov của Trung Quốc, đã đưa ra công khai với những cải cách được Triệu biện giải, chính thức, đã minh họa cho lỗ hổng bi thảm lớn giữa quan niệm cộng sản chủ nghĩa về "dân chủ hóa" và những quan niệm phương Tây về chủ nghĩa đa nguyên thực sự và chủ quyền công dân. Trong bài nói trước Đại hội Đảng lần thứ mười ba, Triệu rõ ràng tán thành, khái niệm của Đảng trong việc tiến hành cải cách kinh tế trước cải cách chính trị. Mặt khác, Phương lại lật ngược trật tự ưu tiên này. Ông ta nói: "Không có dân chủ thì không thể phát triển được".

Về thực chất, dân chủ hóa của Triệu bao hàm sự tách Đảng ra khỏi Nhà nước, việc phi tập trung hóa quyền lực, tổ chức hợp lý bộ máy quan liêu, và nâng cao các tiêu chuẩn hợp pháp, nhưng không bao gồm vai trò đích thực của nhân dân trong việc lựa chọn người lãnh đạo hay đề ra chính sách toàn diện. Ông ta kêu gọi: "Hãy hướng vào những yêu cầu và tiếng nói của quần chúng để luôn luôn tiến tới trình độ cao hơn" và một chính sách phải thường xuyên "tham khảo ý kiến xã hội và đối ngoại". Ông ta cũng tán thành quan điểm cho phép nhiều ứng cử viên

... phương dù rằng thủ tục đề
vật đương như vẫn nằm trong lãnh vực của Đảng và phạm vi của những
cuộc bầu cử như thế vẫn bị hạn chế. Đồng thời, ông ta lên án những ai
bào chữa cho "nền dân chủ tư sản", những từ dùng trong Luật mácxít -
léninít để chỉ việc bầu cử tự do thông qua bỏ phiếu kín.

Trong khi đó, Phương và những người theo ông ta kêu gọi dân
chủ hóa thực sự theo ý nghĩa phương Tây của thuật ngữ này. Trong một
bài nói tại Trường Đại học Thượng Hải, được đăng trên tờ *Mùa xuân
Trung Quốc (China Spring Digest)* số tháng Ba - Tư năm 1987, ông ta
tuyên bố rằng: "Tây phương hóa hoàn toàn là con đường duy nhất tiến
tới hiện đại hóa" và nhấn mạnh đến tầm chính trị của những cải cách
như thế. Ông ta nói: "Tẩy rửa khỏi tâm tư chúng ta mọi giáo điều mácxít
là bước đầu tiên". Rồi ông ta lập luận rằng bất cứ quan niệm cố giá trị
nào về dân chủ đều phải dựa trên cơ sở quyền con người:

*"Không bao lâu trước đây, chúng ta yêu cầu một nền dân
chủ không hoàn toàn khác với sự coi bỏ các hạn chế. Tuy
nhiên, điều quan trọng là dân chủ hoàn toàn khác coi bỏ
các hạn chế. Thành tố cao nhất của chương trình dân chủ
là nhân quyền, một vấn đề dễ gây xúc động trong nước
chúng ta. Nhân quyền là những đặc quyền cơ bản mà nhân
dân đã có từ khi mới sinh ra, chẳng hạn như quyền suy
nghĩ và được giáo dục, quyền lấy vợ lấy chồng v.v... Nhưng
người Trung Hoa chúng ta lại coi những quyền này là nguy
hiểm. Nhân quyền là phổ biến và cụ thể, nhưng hiện nay
chúng ta gộp tự do, bình đẳng và tình anh em làm một với
chủ nghĩa tư bản và phê phán tất cả chúng trong cùng một
cách. Nếu chúng ta là nước dân chủ, chúng ta nói những
quyền này sẽ mạnh hơn ở đây so với bất cứ nơi nào khác,
song hiện tại, những quyền đó không là cái gì hơn là một
ý tưởng trừu tượng".*

Sau khi lên án bất cứ quan niệm nào về dân chủ hóa bao hàm
"đôi điều thượng cấp bắt các hạ cấp phải làm" và điều này không buộc
các nhà lãnh đạo chính trị phải giải thích cho nhân dân, ông ta nhằm
vào những cải cách chính trị ở Bắc Kinh: "Chính phủ không cho chúng
ta dân chủ bằng cách nói lỏng dây buộc một chút. Họ chỉ cho chúng ta
đủ tự do để sống quần quai". Do đó, vấn đề tự do chính trị hãy còn
được đặt trước các nhà lãnh đạo Trung Quốc, và chắc chắn là một vấn
đề chưa được giải quyết.

Trong khi đó, việc cải cách và hiện đại hóa nước Trung Hoa cộng
sản sẽ tiếp tục nhằm biến đổi cả đất nước lẫn nhãn hiệu chủ nghĩa
cộng sản. Không giống như các giai đoạn quyết liệt của cương lĩnh
cộng sản lúc đầu trước đây, những cuộc cải cách hôm nay thường là
giữ vững các truyền thống văn hóa của đất nước hơn. Không giống
như *perestroika* của ông Gorbachov, chúng không chống lại bản chất
của điều kiện lịch sử. Đó cũng là một biểu hiện của sự tự tin về văn
hóa - một phẩm chất riêng của người Trung Quốc - và điều này cho
phép Trung Quốc có thể gửi ba mươi ngàn thanh niên ưu tú ra học tập
ở nước ngoài không có nỗi sợ hoang tưởng về sự lây nhiễm tư tưởng.
Không giống như những người Nga, người Trung Quốc, vốn tự coi
mình không chỉ như một dân tộc, mà còn như một nền văn minh,
không phải nỗ lực ngăn ngừa bất tính mặc cảm tự ty đối với phương
Tây. Điều này cho phép họ xem tình trạng lạc hậu về kỹ thuật của
mình như một điều kiện tạm thời trong một nền văn minh 5.000 năm
và có giá trị cao về văn hóa. Do đó, bí quyết sản xuất của nước ngoài
có thể tiếp thu mà không gây nên nỗi lo lắng về văn hóa sâu xa hay ý
thức hệ - cây dưa thần không ép buộc phải lấy điệu bộ để che giấu
những thiếu sót tạm thời của Trung Quốc.

Hai nhân tố bổ sung thêm và cũng là riêng biệt của Trung
Quốc sẽ giúp cho chương trình cải cách. Một là, sự thay đổi trong lục
địa Trung Quốc để tiến tới ít tập trung hơn, ít tập thể hơn và một
chủ nghĩa cộng sản ít quan liêu hơn nhằm tạo lại sức sống cho thương

mai, ngoại thương và quản lý xí nghiệp là để khai thác tài sản lớn của nước ngoài: bốn mươi triệu người Trung Hoa sống ở hải ngoại. Nhiều người trong số này giàu có và lao vào các nghề nghiệp mà các cái cách trong nước tìm cách mở mang. Hầu hết giữ mối ràng buộc đặc biệt với Trung Quốc và đã đáp ứng một cách xây dựng những cơ hội giúp đỡ việc kiến thiết một nước Trung Hoa hiện đại hơn. Quả vậy, trong các vùng ven biển được quy định dành cho sự hiện diện đặc biệt của nước ngoài, vốn của người Trung Quốc ở hải ngoại cũng đã có mặt. Vốn đầu tư này bao gồm, theo những nhà tài chính hiểu biết ở Hồng Kông, tới 15 tỷ đô la, và điều có lẽ còn hơn nữa là những nhà tư bản Trung Quốc ở Đài Loan lặn lội đầu tư vào công nghiệp xuất khẩu Trung Quốc. Người ta cho rằng chính phủ cộng sản ở Bắc Kinh đã chọn một cách đơn giản sự suy nghĩ phóng khoáng về tư tưởng đối với vấn đề này.

Hai là, việc trao trả Hồng Kông về cho Trung Quốc năm 1997 sẽ củng cố hơn nữa việc đẩy mạnh thay đổi. Trong khi Hồng Kông sẽ phải chịu nhiều sự phức tạp trong quá trình tái nhập vào Trung Quốc bao la và vẫn là cộng sản, sự sát nhập Hồng Kông vào Trung Quốc không tránh khỏi giúp cho việc củng cố các lực lượng ủng hộ sự thay đổi. Nó sẽ tăng cường cho sự xuất hiện toàn bộ thương mại Trung Quốc và đưa vào Trung Quốc những nhà thương gia và tài chính tầm cỡ thế giới, đặc biệt khôn khéo. Nó không thể giúp đỡ mà củng cố sự thúc đẩy tinh phi tư tưởng trong việc hoạch định chính sách kinh tế.

Do đó, việc Hồng Kông trở lại với Trung Quốc sẽ có ý nghĩa chủ yếu về kinh tế. Trong vòng một thập kỷ, Trung Quốc sẽ thu hút một thành phố - nhà nước tư bản chủ nghĩa rất giàu có, tuy nhỏ nhưng đầy sức sống, với tổng thu nhập quốc dân hiện nay khoảng 40 tỷ đô la, một nền thương mại thế giới hơn 60 tỷ đô la, (hay khoảng hai phần ba ngoại thương của Trung Quốc), một hạ tầng cơ sở có giá trị về buôn bán, công nghiệp và du lịch, và một cộng đồng kinh doanh rộng rãi nổi tiếng Trung Quốc cũng như nước ngoài. Ngay cả khi tính đến khả năng

những động cơ về hệ tư tưởng ở phần còn lại sẽ đưa Bắc Kinh cố gắng tìm hãm việc sát nhập Hồng Kông, nhưng lợi ích hoàn toàn của riêng mình sẽ buộc phải có những chính sách rộng rãi duy trì vai trò đặc biệt của Hồng Kông như một trung tâm thương mại và tài chính với ảnh hưởng và giá trị của nó rõ ràng là tỏa ra không chỉ vùng biển Trung Quốc mà còn cả khắp đất nước nữa.

Chính phủ Trung Quốc sẽ còn một lý do nữa để khoan dung trong việc đối xử với Hồng Kông: mối quan tâm đến tương lai Đài Loan. Lòng say mê của Trung Quốc đối với việc thống nhất bắt nguồn từ sự phần uất còn lại đối với sự thống trị của nước ngoài trong quá khứ và gắn liền với ý thức về tính dân tộc Trung Quốc. Nó vẫn mạnh mẽ và chân thật và được chủ nghĩa quốc gia dẫn dắt hơn là chủ nghĩa cộng sản. Các nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc phải công nhận rằng một sự động chạm có động cơ về tư tưởng thúc đẩy tới sự phồn vinh của Hồng Kông - còn vượt quá sự động chạm đến Trung Quốc - có thể tạo ra một cản trở nữa cho bất cứ một sự đồng hóa nào có thể xảy ra của Đài Loan nhằm hòa giải hợp tác rộng rãi hơn với lục địa. Để tái thống nhất qua hòa giải, Đặng đã công khai biện minh cho khả năng về một giải pháp dựa trên công thức "một nhà nước, hai chế độ", có nghĩa rằng Đài Loan có thể duy trì hệ thống kinh tế xã hội với xí nghiệp tự do hiệu quả cao của nó ngay cả trong tình hình có một nền thống nhất lỏng lẻo. Vì vậy, Trung Quốc đối xử với Hồng Kông như thế nào sẽ có tác dụng như một bài học khách quan cho Đài Loan. Điều quan trọng gấp bội là Hồng Kông phồn vinh và nảy nở sau khi thống nhất vào Trung Quốc. Hiển nhiên điều này cũng có nghĩa là ảnh hưởng của Hồng Kông vào Trung Quốc không thể ngăn chặn một cách độc đoán.

Tóm lại, sự tồn tại của giai cấp tư bản Trung Quốc giàu có ở hải ngoại vốn cảm thấy có họ hàng gần gũi với Trung Hoa và sự sát nhập trong tương lai của Hồng Kông vào Trung Quốc đã tạo ra sự củng cố

sức mạnh thực sự và là sự thúc đẩy hơn nữa cho những thay đổi mà Trung Quốc đang tiến hành. Không có gì tương tự như thế trong tình hình Liên Xô hiện nay. Những nhà lãnh đạo Trung Quốc theo xu hướng cải cách chắc chắn sẽ được bồi bổ về mặt chính trị từ những hoàn cảnh thuận lợi này, chỉ riêng có trong tình hình Trung Quốc.

Chủ nghĩa cộng sản ngày càng phai nhạt cũng tương hợp ngày càng tăng với các truyền thống văn hóa và dân tộc của đất nước này cũng có tầm quan trọng trong lãnh vực giá trị vốn khó xác định. Những điều này hết sức quan trọng trong một nước mà một nền triết học công khai rất phức tạp và sâu sắc trong nhiều thế kỷ đã đóng một vai trò hội nhập quan trọng. Không thể nào nghiên cứu kỹ toàn bộ *Lịch sử Trung Quốc của Trường đại học Cambridge* do K. Fairbank và Denis Twitchett ấn hành mới đây - mà không cảm kích bởi mức độ xã hội Trung Quốc thấm nhuần và điều hòa bằng những nguyên lý ẩn sâu vào hệ thống Nho giáo cả về tư duy lẫn phép tắc. Chính là ý thức tiếp thu nhuần nhuyễn đáng kể những nguyên lý này và sự đắm say của quảng đại nhân dân với các nguyên lý đó đã khiến cho xã hội Trung Quốc khác rất xa với hầu hết các xã hội khác, nơi các truyền thống, tập quán và giá trị có khuynh hướng kém rõ ràng, kém xác định và kém hệ thống hóa về phương diện trí tuệ hơn.

Nếu các nhà lãnh đạo Trung Quốc thành công trong tiến trình hiện tại thì họ có thể tạo ra một cuộc cách mạng văn hóa thực sự ở Trung Quốc: Một sự hòa hợp các giá trị truyền thống của nhân dân họ với yêu cầu văn hóa của thời hiện đại. Các giá trị truyền thống đã từ lâu được nhấn mạnh qua các khái niệm Nho giáo về quy luật tự nhiên, về động cơ thúc đẩy trí tuệ cao và giáo dục trong tầng lớp quan lại, về sự hợp tác xã hội, sự hài hòa và tôn ty trật tự trong hoạt động kinh tế, và về lòng tôn kính người già và tổ tiên. Còn yêu cầu văn hóa dành ưu tiên cho sự đổi mới, sáng tạo, giao tiếp, hiệu quả và dám chịu phiêu lưu. Cả hai đều đánh giá cao sự thúc đẩy cá nhân như một đầu tàu của các sự thay đổi, do đó tẩy trừ lợi nhuận thương

mại khỏi sự đồi bại của thói xấu. Một nhà lãnh đạo Trung Quốc tương lai, ngay cả người tự coi mình là người cộng sản, cũng rất có thể tác thành Nho giáo cổ điển mà một học giả về Trung Quốc ở Trường đại học Harvard là Roderick Mac Farquah thích trích ra rằng: "Có đức thì nhà lãnh đạo sẽ có nhân dân. Có đức nhân dân thì sẽ có lãnh thổ. Có lãnh thổ thì sẽ có của cải. Có của cải thì sẽ có nguồn để tiêu dùng. Đạo đức là cái rễ, của cải là kết quả".

Dưới thời Mao, có sự xung đột lẫn nhau giữa chủ nghĩa cộng sản và những giá trị truyền thống này. Bằng sự điều hành nhà nước không phải như người bảo vệ xã hội truyền thống gia trưởng mà như kẻ phá hoại, phong trào đại nhảy vọt trước đây và cuộc cách mạng văn hóa trở thành tai họa khủng khiếp. Trái lại, với sự hỗ trợ ngày càng tăng giữa các cương lĩnh thực dụng của Đặng về tương lai và những giá trị bám sâu vào quá khứ, những cuộc cải cách hôm nay đã báo trước một ngày mai tốt đẹp đối với Trung Quốc. Kết quả đó sẽ mang lại những hệ lụy sâu sắc đối với cả Trung Quốc lẫn chủ nghĩa cộng sản. Trung Hoa sẽ gia nhập hàng ngũ tiên tiến của các cường quốc trên thế giới, do đó sẽ lấy lại được địa vị của mình trước đây. Tuy nhiên, trong quá trình này, nó sẽ xác định lại thực chất của chủ nghĩa cộng sản của họ, với những lý tưởng tượng trưng không còn tiêu biểu qua người công nhân công nghiệp làm việc vất vả trong một xưởng đúc quốc doanh mà qua nhà quản lý xí nghiệp thương mại có kỹ thuật cao có thể tranh đua tích cực với thị trường quốc tế ở vành đai Thái Bình Dương.

Sự hòa hợp về hệ tư tưởng sẽ là cái giá cho những thành quả như thế. Nước Trung Hoa hiện đại có thể đi vào thế kỷ thứ hai mươi mốt mà vẫn dưới quyền cai trị của chủ nghĩa cộng sản, nhưng nó sẽ không còn là một nước Trung Hoa bị cộng sản hóa.

Phần V

THỰC TIỄN MẤT UY TÍN

Chủ nghĩa cộng sản xuất hiện ở Liên Xô, bị bác bỏ ở Đông Âu, và ngày càng trở thành thương mại hóa ở Trung Quốc, đã trở thành một hệ tư tưởng mất uy tín trên thế giới. "Thực tiễn" mácxít - leninít - sự thống nhất lý thuyết và hành động - không còn được tôn trọng ngay cả trong các đảng viên như là một sự chỉ dẫn có giá trị phổ biến cho việc kiến thiết lại xã hội. Kết quả là triển vọng chủ nghĩa cộng sản lẩn bước về mặt quốc tế đã bị giảm bớt.

Khắp thế giới, ngày nay người ta cho CNCS theo kiểu Xô viết là đồng nghĩa với sự phát triển bị hãm. Quan điểm này ngự trị ở cả hai phần của châu Âu, ở Viễn Đông, ở Đông Nam Á và ở Bắc Mỹ. Nó cũng đang bắt đầu ảnh hưởng quan điểm của những người lãnh đạo dư luận ở châu Mỹ latin và châu Phi. Trong những bộ phận phát triển hơn của thế giới bao gồm cái gọi là những nước mới công nghiệp hóa, ít người thấy ở CNCS một chương trình thích hợp cho tương lai. Trong thế giới đang phát triển, những nhược điểm của mô hình phát triển Xô viết được chứng minh hùng hồn bởi số phận của nhiều nước đã chọn đi theo nó. Ngay cả thành tích nổi bật của Trung Quốc cũng không

thể thay đổi cách nhìn này về sự thất bại cộng sản, bởi vì những thành tựu kinh tế gần đây nhất của Trung Quốc đã được thực hiện phần lớn bằng việc di chệch rõ ràng khỏi "thực tiễn" cộng sản trước đây.

Tình trạng nhất trí mới của thế giới nói lên một sự thay đổi có tính chất thời đại và kéo theo những hậu quả chính trị tai hại đối với CNCS thế giới. CNCS ngày nay hấp dẫn trước hết đối với những người bất mãn do điều kiện không được ưu đãi hay do sự áp bức dân tộc, họ nhìn thấy ở đây một lối thoát đi đến quyền lực chính trị. Tình trạng nghèo khổ, lạc hậu và sự thù địch dân tộc tạo ra cơ sở thuận tiện nhất cho sức thu hút của nó. Nhưng quan niệm rằng CNCS, một khi lên nắm chính quyền, đồng nghĩa với sự đình trệ và lãng phí là mặt trái bị đát của những quan niệm mà chỉ cách đây hai thập kỷ còn chiếm ưu thế. Nó chứa đựng một sự thay đổi to lớn trong thái độ chính trị đối với vấn đề nóng bỏng về mối liên hệ thích hợp của cá nhân với xã hội và của xã hội với nhà nước. Cuối cùng, do đó sự chuyển biến trong cách nhìn thế giới là về triết học cơ bản và về quan niệm cơ bản, chứ không phải chỉ là về phong cách hay thái độ chính trị. Về thực chất, nó mang tính lịch sử.

Sự suy sút về tầm quan trọng tư tưởng và về nhiệt tình chính trị của CNCS ngày nay được minh họa đau xót bởi một cuộc họp ít người biết đến ở Praha vào giữa tháng Tư 1988. Nó tập hợp những đại biểu của 93 đảng cộng sản hay thân cộng sản khắp thế giới để chuẩn bị lần kỷ niệm thứ 30 cơ quan cộng sản quốc tế cuối cùng còn sót lại do Liên Xô nâng đỡ là tờ *World Marxist Review* (tức tờ "Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội") và cùng nhau thảo luận về tình trạng học thuyết mácxít. Tính chất thăm lạng của cuộc họp là tiêu biểu. Trước đây vài năm thôi, một cuộc họp như thế sẽ làm các phương tiện thông tin đại chúng của thế giới đặc biệt chú ý, vậy mà nó đã diễn ra không được các phương tiện thông tin của phương Tây chú ý tới và chỉ được một vài nhận xét ngắn gọn và qua loa trong báo chí cộng sản.

Tờ *World Marxist Review* là tất cả những gì còn lại từ những ngày sôi nổi của Quốc tế cộng sản. Tổ chức trung tâm của quốc tế cộng sản vốn đặt ở Moskva vào khoảng hai thập kỷ rưỡi nay, thậm chí sau chiến tranh chỉ còn là cơ quan thông tin quốc tế do Stalin thiết lập để kiểm tra công việc của các đảng cộng sản mới cai trị Đông Âu. Nhưng cái di sản sót lại này làm cho công việc của tờ báo ngày càng quan trọng hơn đối với Moskva, bởi vì nó là hình thức cuối cùng để phối hợp các lập trường học thuyết, cũng như để làm cho nó thích nghi với thời đại đang thay đổi. Do đó, Anatoly Dobrynin lúc đó là bí thư của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô và là một cố vấn ngoại giao quan trọng của Gorbachov, lãnh đạo phái đoàn Xô viết. Các phái đoàn của các nước Đông Âu do Liên Xô chi phối đều ở cương vị cao ngang nhau.

Tuy nhiên, bản thân cuộc gặp về cơ bản là thất bại. Các cuộc tranh luận về học thuyết tê liệt chán ngấy và chủ yếu là hình thức. Dobrynin dành phần lớn thì giờ để truyền bá chính sách đối ngoại mới của Gorbachov, còn vấn đề học thuyết, đóng góp chủ yếu của ông ta là báo trước tình trạng sắp tới sẽ không xem giai cấp vô sản là nền tảng của quyền lực cộng sản. Như vô tuyến truyền hình Praha trích dẫn ngày 15 tháng Tư 1988, Dobrynin nói rằng "một cuộc cách mạng kỹ thuật mới đang bắt đầu và nó đòi hỏi phải làm chủ kỹ thuật máy tính và rôbôt. Do đó dù muốn hay không, chúng ta cũng phải cấu trúc lại cả giai cấp công nhân nữa". Ông không nói rõ điều này bao hàm ý nghĩa gì đối với đảng của giai cấp vô sản, nhưng quả thực ông đã nêu lên rằng ý nghĩa của cuộc cách mạng khoa học đó là "mọi quyền lợi của con người phải chiếm ưu thế so với những quyền lợi của giai cấp. Xuất phát từ lời khẳng định này, ông rút ra kết luận rằng hòa bình thế giới có giá trị cao hơn cả một cuộc cách mạng XHCN, một lời tuyên bố rõ ràng là không hấp dẫn gì cho các đảng cấp tiến đang khao khát quyền lực. Do Dobrynin xác định hòa bình rõ ràng phần lớn theo lợi ích của những liên hệ Xô - Mỹ, trọng tâm

có phần nào quen thuộc trong thông điệp của ông - bất chấp những lời nói tới cuộc cách mạng khoa học mới - vẫn là quá trình cách mạng phải phụ thuộc vào những quyền lợi của Liên Xô.

Có lẽ phương diện tiêu biểu nhất của Hội nghị này lại được biểu hiện bởi những người không tham dự. Đảng cộng sản Trung Quốc, như tình hình nhiều năm nay vẫn thấy, hoàn toàn bỏ qua toàn bộ công việc, trong khi Đảng cộng sản không nắm chính quyền có ảnh hưởng nhất thế giới là đảng cộng sản Italia, theo lời của bản báo cáo chính thức, "đã gửi một bức thư cho ban biên tập của tờ *World Marxist Review* nhắc nhở và quyết định rằng nó cắt đứt liên hệ với Tạp chí". Bí thư Dobrynin đành phải tiết lộ điều đó với các đại diện Đông Âu và các đại biểu của những tổ chức lẻ tẻ như Đảng cộng sản Saudi Arabia, những người cộng sản cánh tả Thụy Điển, đảng cộng sản Luxembourg, đảng độc lập và lao động Senegal, đảng cộng sản Nepal v.v....

Ngay cả các đại biểu Xô viết cũng thấy rằng biến cố này nói lên một giai đoạn nữa trong tình trạng suy sụp nghiêm trọng của sự thống nhất cộng sản trên thế giới về lý luận và thực tiễn. Lý thuyết cộng sản bị tan vỡ trong khi thực tiễn cộng sản hiện nay bị xem phổ biến là một thất bại. Dù không muốn, cuộc họp như vậy nói lên sự sụp đổ trên qui mô toàn thế giới, sự lệ thuộc về ý thức kỷ luật của các Đảng cộng sản vào sự kiểm soát của Moskva. Nó cũng làm rõ tính thống nhất về học thuyết không còn nữa giảm dần sức thu hút nhân dân của chủ nghĩa cộng sản và giảm rõ ràng sức sống chính trị của phong trào. Tất cả những điều này báo trước sự kết thúc sắp đến của CNCS với tính cách một hiện tượng thế giới quan trọng.

Chương 17

TỪ QUỐC TẾ CỘNG SẢN CÁCH MẠNG ĐẾN HỘI HỢP HÀNG NĂM

Vào khoảng những năm 1980 quốc tế cộng sản cách mạng chỉ là một kỷ niệm xa xôi, nhưng là một kỷ niệm đối lập anh hùng với những thỏa hiệp của những viên chức cộng sản tuổi già hay ít nhất là tuổi trung niên và những người có cảm tình hàng năm họp ở Moskva nhân dịp kỷ niệm tháng Mười Một cuộc cách mạng bôn-sê-vích. Khi phiên họp đầu tiên của Quốc tế cộng sản triệu tập ở Moskva vào tháng Ba 1919 chỉ khoảng một năm sau khi đảng bôn-sê-vích nắm chính quyền, bầu không khí tràn ngập những hy vọng vào cách mạng, mặc dầu cuộc nội chiến vẫn đang hoành hành ở Nga. Những người tham dự đều là những nhà cách mạng chân chính, được tôi luyện trong chiến đấu và tù ngục. Tâm trạng của họ là lạc quan. Tình trạng sôi sục đang tăng lên ở Trung Âu, nhất là ở nước Đức bị bại trận và mất tinh thần, một xã hội công nghiệp tiên tiến có vẻ đã chín muồi về mặt lịch sử cho vụ gạt hái, rất phù hợp với sự chẩn đoán về lịch sử của CNCS. Những hy vọng cách mạng có vẻ như sẽ được thực hiện, và tổ chức mới - Quốc tế cộng sản - được thiết lập để thống nhất và lãnh đạo quá trình cách mạng thế giới.

Những hy vọng còn dâng lên cao hơn nữa trong khóa họp thứ hai của Quốc tế cộng sản, vào mùa hè năm 1920, Hồng quân mới, sau khi về cơ bản đã chiến thắng cuộc nội chiến, lúc này đang ở các

cống thành của Warszawa và con đường dẫn tới trái tim của châu Âu xem ra sắp mở rộng. Cũng gần như vào lúc đó, đại hội các dân tộc phương Đông đã được triệu tập ở Ba cu Liên Xô để giương cao lá cờ cách mạng chống lại chủ nghĩa thực dân, để phát động một cuộc tấn công với hai gọng kìm chống lại thế giới tư bản và thuộc địa rõ ràng đang tan rã. Ngôn ngữ hùng hồn của những nhà lãnh đạo bôn-sê-vích nổi bật nhất như Trotsky và Zinoviev làm chủ bầu không khí trong các cuộc họp và tài hùng biện của họ đã làm tăng cảm giác rằng sự chiến thắng quốc tế của CNCS không những là tất yếu mà còn sắp đến về mặt lịch sử.

Thái độ lạc quan cách mạng bôn-sê-vích là hiển nhiên. Trong lần xuất bản đầu của tạp chí thường kỳ của quốc tế cộng sản, Zinoviev đã tiên đoán: "Trong một năm, châu Âu sẽ quên cuộc chiến đấu cho CNCS, bởi vì toàn thế châu Âu sẽ là cộng sản". Khi khai mạc Đại hội thứ hai, ông ta phải hạn chế một chút chủ nghĩa lạc quan của mình: "Có lẽ chúng ta đã bị lờ đi; trong thực tiễn chắc hẳn không phải là một năm, mà phải cần hai đến ba năm trước khi châu Âu trở thành một nước cộng hòa Xô viết". Khi trình bày bản tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội, Trotsky tuyên bố: "Trong những nước khác nhau, cuộc đấu tranh đang trải qua những giai đoạn khác nhau. Nhưng đây là cuộc đấu tranh cuối cùng... nó bao gồm tất cả và không thể chống lại được. Nó lan ra, mạnh lên và tự nó trở thành trong sáng; và nó sẽ loại trừ mọi cái gì cũ kỹ, lỗi thời. Nó sẽ không dừng lại trước khi tạo nên được sự thống trị của giai cấp vô sản thế giới". Ngay cả Lenin cũng tán thành sự say sưa ấy và nói với một vài vị khách người Pháp: "Vâng, các Xô viết đang ở Warszawa. Chẳng bao lâu nữa nước Đức sẽ là của chúng tôi. Hungary sẽ giành lại được; các nước Balkan sẽ nổi dậy chống lại chủ nghĩa tư bản; nước Ý sẽ rung chuyển. Châu Âu tư sản đang bị tan vỡ ở từng khâu nối trong cơn bão tố này".

Ngon ngữ đầy tin tưởng này, tuy nhiên chỉ che đậy sơ sài những cố gắng bình thường hơn và nghiêm túc về chính trị của những nhà lãnh đạo bôn-sévích Liên Xô mới được thiết lập, do Lenin lãnh đạo nhằm nắm quyền kiểm soát thực tế phong trào mácxít thế giới. Trong thực tế, Bộ chính trị Nga ngay từ đầu đã kiểm soát Ban chấp hành của Quốc tế cộng sản và nhấn mạnh rằng việc được nhận vào Quốc tế cộng sản đòi hỏi các chính đảng phái tả phải chấp nhận 21 điều kiện gay gắt. Kết quả là Moskva đã loại trừ nhiều nhóm xã hội dân chủ và hòa bình chủ nghĩa tuy có thiện cảm với người bôn-sévích nhưng khó lòng chấp nhận những khái niệm bôn-sévích về kỷ luật và đã biến Quốc tế cộng sản thành một tổ chức kỷ luật chặt chẽ và có tính chất bè phái.

Khi Ba Lan đánh bại Hồng quân tiến đến gần trong trận chiến đấu Warszawa vào tháng Tám 1920 và khi mầm mống cách mạng ở Đức và ở những nơi khác yếu đi. Kremlinh bắt buộc phải xem lại những triển vọng trực tiếp hơn của CNCS. Lenin và các nhà lãnh đạo bôn-sévích khác bắt buộc phải quan tâm nhiều hơn tới việc củng cố quyền lực trong nước của mình, trước hết thông qua chính sách kinh tế mới và sau đó thông qua quyết định của Stalin nhằm xây dựng CNXH ở Nga độc lập đối với mọi quan hệ trực tiếp với quá trình cộng sản thế giới. Những quyết định này tất yếu góp phần Xô viết hóa hơn nữa quốc tế cộng sản. Nó ngày càng trở thành một cơ quan của đảng Xô viết thống trị. Liên quan chặt chẽ với mặt vụ Xô viết là bộ máy tình báo và được thống trị ở thượng đỉnh bởi những sĩ quan do Lenin và sau đó do Stalin lựa chọn.

Stalin không giấu giếm gì việc đó. Ngay vào năm 1927, trong một lời tuyên bố có tính chất giáo huấn, ông nêu hoàn toàn rõ ràng tiêu chuẩn cho mọi người cộng sản chân chính. Stalin khẳng định rằng "là một người cách mạng, những ai không ngần ngại, vô điều kiện công khai và tự giác ... sẵn sàng che chở và bảo vệ Liên Xô, bởi vì Liên Xô là nhà nước vô sản cách mạng đầu tiên trên thế giới đang

xây dựng CNXH. Người quốc tế chủ nghĩa là những ai không ngần ngại, không chần chừ, vô điều kiện sẵn sàng bảo vệ Liên Xô, bởi vì Liên Xô là cơ sở của phong trào cách mạng trên toàn thế giới.

Bất chấp những lời khẳng định rõ rệt về sự kiểm soát Xô viết và bất chấp tình trạng phai mờ những hy vọng cuộc cách mạng sẽ đến ngay, trong những năm 1930 và cho đến chiến tranh thế giới thứ hai đối với nhiều người cộng sản không phải người Nga. Quốc tế cộng sản vẫn là nơi gìn giữ những hy vọng cộng sản và trung tâm điểm của lòng trung thành chính trị của họ. Được lãnh đạo trong thời kỳ Stalin bởi nhà cách mạng Bulgari nổi tiếng Georgi Dimitrov và bởi người đại biểu Xô viết Dimitry Manuilsky, tổ chức này trở thành một trường học để đào tạo một cái khung mới những nhà lãnh đạo triệt để tuân theo kỷ luật và có quan điểm hoàn toàn stalinít. Vì những môn đệ Stalin này thay thế nhiều người cộng sản nước ngoài có tư tưởng độc lập hơn mà Stalin đã khừ trong những cuộc thanh trừng lớn vào những năm 1930. Quốc tế cộng sản trở thành vừa là bộ tổng tư lệnh, vừa là học viện đào tạo Ban lãnh đạo cộng sản mà Stalin đưa lên nắm chính quyền ở Trung - Đông Âu sau 1945. Một vài người nhảy dù xuống Đông Âu với những chỉ dẫn của Liên Xô, trong thời gian chiến tranh, và những người khác đến theo sau đạo quân Xô viết chiến thắng.

Một điều ngược đời, sự kiểm soát có hiệu lực như vậy của Liên Xô đối với phong trào cộng sản, cũng như lòng mong muốn lôi cuốn bạn đồng minh Anh - Mỹ đã làm cho quốc tế cộng sản trở thành không cần thiết. Năm 1943, Stalin công khai hủy bỏ nó. Người ta nói với thế giới và những người ngây thơ tin như vậy rằng Liên Xô không còn kiểm soát phong trào cộng sản quốc tế nữa. Tuy nhiên, hoạt động từ trung tâm Moskva vẫn tiếp tục được đảm nhận bởi Dimitrốp và Manuilsky qua suốt cuộc chiến tranh và sau đó Dimitrốp trở thành người cai trị mới nước Bulgari. Các tay sai khác nhau của Moskva thay thế ông ta như là

Boleslaw - Bierut, nhân viên NKVD và các công chức của quốc tế cộng sản Klement Gotwald, Matyas Rakosi và Walter Ulbricht trở thành những người cầm đầu các nước do cộng sản thống trị là Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, và Đông Đức.

Trong khi cuộc chiến tranh lạnh diễn ra, Stalin tìm cách xây dựng lại, trên một cơ sở chặt hẹp hơn, một công cụ chặt chẽ hơn của sự kiểm soát Xô viết về quốc tế. Năm 1947, ông tạo nên Cục thông tin cộng sản hay Cominform. Trọng điểm là củng cố và hợp nhất vào phạm vi Xô viết các đảng cộng sản mới đang cai trị cũng như xây dựng một chiến lược phối hợp cho các đảng cộng sản Tây Âu quan trọng hơn, chủ yếu là đảng cộng sản Pháp và đảng cộng sản Ý. Một vài nhà lãnh đạo Xô viết rõ ràng hy vọng rằng, các đảng này không những có thể xúc tiến bất Mỹ rời khỏi lục địa mà thậm chí còn có thể lên nắm chính quyền. Cuộc cách mạng chiến thắng của Trung Quốc cũng góp phần làm tái thức tỉnh một thời gian ngắn những hy vọng cách mạng với lá cờ đỏ hiện nay đang phát phối trên hơn một tỉ người.

Nhiều nhân tố góp phần làm cho Phòng thông tin quốc tế có một cuộc sống tương đối ngắn ngủi. Nó bị hủy bỏ năm 1956, ba năm sau khi Stalin chết, một phần bởi vì không một người thừa kế nào của ông có được uy tín cá nhân ngang với các nhà độc tài cộng sản đã thành công trong việc giành chính quyền vào tay mình như là Mao ở Trung Quốc hay Titô ở Nam Tư. Titô đã khẳng định sự độc lập của mình ngay cả với Stalin vào cuối những năm 1940, trong khi những bất hòa của Mao với Kremlin đang ở trong quá trình ngày càng trở thành gay gắt và lộ liễu. Năm 1955 người Trung Quốc nói lên sự ủng hộ của họ với những khát vọng đòi tự trị của các nhà lãnh đạo cộng sản Ba Lan và Hungary và xúc tiến gây áp lực khiến những nhà lãnh đạo Xô viết sau Stalin phải giảm bớt, nếu như không phải từ bỏ, tham vọng của họ đòi thực tế lãnh đạo phong trào thế giới. Những yêu cầu này được tán thành bởi nhà lãnh đạo của đảng cộng sản có ưu thế nhất về mặt bầu

cử của các đảng cộng sản Tây Âu, là Palmiro Togliatti của đảng cộng sản Ý, và ông tạo nên thuật ngữ hấp dẫn "đa trung tâm" để thay thế chế độ trung ương tập quyền của Stalin.

Mong muốn của Liên Xô muốn hàn gắn sự đổ vỡ với Nam Tư, muốn tránh sự tan vỡ với Trung Quốc, muốn duy trì đảng cộng sản Ý theo đường đi của mình và giảm bớt những căng thẳng với những nhà lãnh đạo như Wladyslaw Gomulka ở Ba Lan đã dẫn tới một loạt những nhân nhượng dần dần nhưng vẫn còn là miễn cưỡng. Thêm vào việc hủy bỏ cơ quan thông tin quốc tế, năm 1956, Moskva thừa nhận các đảng nắm chính quyền có quyền áp dụng kinh nghiệm Xô viết trong việc xây dựng CNXH dựa theo những điều kiện dân tộc riêng của họ mặc dầu Kremlin vẫn đưa thêm lời khẳng định rằng kinh nghiệm Xô viết có giá trị phổ biến. Dầu sao, những lời nhân nhượng này vẫn được đưa ra bất đắc dĩ, do bị áp lực.

Phản ánh tình trạng bất đắc dĩ của Liên Xô đành phải từ bỏ hoàn toàn sự lãnh đạo tập trung của mình, năm 1957 Khrushov quyết định triệu tập ở Moskva một đại hội lớn tất cả các đảng cộng sản. Ông tìm cách nhen lại một ý thức thống nhất lớn hơn trong phong trào cộng sản thế giới và tìm cách làm sống lại sự kiểm soát Xô viết đối với nó. Trong một bài diễn văn đọc ngày 11 tháng Bảy 1957 trước những nhà lãnh đạo cộng sản Tiệp Khắc rất khôn ngoan, nhà lãnh đạo Xô viết giải thích mục tiêu của mình hết sức rõ ràng: "Chúng ta muốn gì? chúng ta muốn thống nhất hàng ngũ, xiết chặt các lực lượng liên minh. Thừa các đồng chí, chúng tôi thừa nhận những con đường khác nhau, nhưng trong số những con đường khác nhau, vẫn có một con đường chung, còn các con đường khác, như các đồng chí biết cũng giống như một con sông lớn với các sông nhánh. Cũng thế, tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng chỉ có một con đường mà thôi, con đường mácxít - leninít".

Theo quan điểm Xô viết, đại hội này nhiều lắm chỉ là một thắng lợi nửa vời. Đây là biến cố chủ đạo cuối cùng đã hợp nhất không những các nhà lãnh đạo do Xô viết kiểm soát hay thân Xô viết mà cả hầu hết

các đảng cộng sản đang cai trị hay không cai trị, kể cả đảng cộng sản Trung Quốc. Đảng cộng sản Trung Quốc lúc bấy giờ đang bước vào cuộc đại nhảy vọt có tính chất giáo điều của họ, và với sự giúp đỡ của Trung Quốc, những người Xô viết đã đạt được sự tán thành của Đại hội (mặc dầu Nam Tư từ chối) kết án chủ nghĩa xét lại. Song cuộc họp không chấp nhận đề nghị của Liên Xô đòi lên án thẳng thừng "những kẻ nhấn mạnh những đặc điểm dân tộc của từng nước trên con đường đi lên CNXH", coi họ là "hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lênin". Thay vào đấy, nó thông qua một công thức thỏa hiệp nhấn mạnh "sự đúng đắn của những nguyên lý của lý thuyết Mác - Lênin là các quá trình của cuộc cách mạng XHCN và xây dựng CNXH bị chi phối bởi nhiều quy luật cơ bản có thể áp dụng cho mọi nước đi lên con đường CNXH", đồng thời cũng thêm ngay rằng "những quy luật ấy biểu lộ ở mọi nơi trong khi cần tính đến sự đa dạng về những nét dân tộc và những truyền thống đã hình thành trong lịch sử".

Nhiều biến cố bi kịch diễn ra sau cuộc họp năm 1957 - điều này thực vậy là cố gắng cuối cùng cả của ưu thế Xô viết cũng như của ưu thế leninít - stalinít trong CNCS Quốc tế - càng làm cho sự tan rã có tính chất lịch sử của tính thống nhất của CNCS do Liên Xô chiếm ưu thế thêm rõ ràng và nhanh chóng. Trong những năm 1960, sự chia tách giữa Liên Xô và Trung Quốc này sinh trước hết bởi những sự bất đồng về hệ tư tưởng rồi sau đó càng thêm sâu sắc bởi những sự đối kháng dân tộc chủ nghĩa từng bắt rễ sâu lúc này mới bùng ra. Sự can thiệp quân sự của Liên Xô vào Tiệp Khắc năm 1968 đã gây sự lên án khắp nơi, ngay cả của các đảng cộng sản, trong khi việc tuyên cáo học thuyết Brezhnev càng làm cho những cố gắng Xô viết nhằm đề cao tính thống nhất cộng sản quốc tế càng thêm mất uy tín. Không phải ngạc nhiên khi nảy sinh phong trào *Đoàn kết* ở Ba Lan vào cuối những năm 1970 lại được chào đón công khai với sự ủng hộ của đảng cộng sản Ý và một vài đảng khác.

Những cố gắng sau đó của Liên Xô nhằm triệu tập một cuộc họp tương tự của phong trào cộng sản thế giới và sử dụng nó để xác lập một đường lối chung do Moskva quy định như vậy là không có kết quả. Cố gắng cuối cùng để làm điều đó, vào năm 1981 rõ ràng là trống rỗng về mặt tư tưởng và chính trị. Dần dần ngay chính các nhà lãnh đạo Xô viết cũng đi đến chỗ nhận thức rằng không thể nào phục hồi bất kỳ cái gì, ngay dù cho chỉ nhắc nhở xa xôi tới quốc tế cộng sản hay thông tin quốc tế ở trong tình trạng đa dạng hiện nay về hệ tư tưởng, đồng thời sự đa dạng này lại càng tăng thêm bởi những sự đối kháng mạnh mẽ giữa các đảng dân tộc khác nhau. Không có tiền đề nào giữa các đảng cộng sản thế giới để chấp nhận các sáng kiến của Liên Xô nhằm phục hồi lại sự thống nhất về tư tưởng và chính trị, lại càng không có ý muốn nào thể chế hóa nó đối với bất kỳ tổ chức nào do Liên Xô ủng hộ.

Điều tốt nhất hiện nay Kremlin có thể làm đó là sử dụng việc tổ chức cách mạng bôn-sê-vích hàng năm, để trong thực tế triệu tập một cuộc họp của những nhà quan liêu cộng sản thống trị, của các viên chức cộng sản quốc tế, của những người thiện chí khác nhau của phái tả muốn họp nhau lại để chào đón, chủ yếu có tính chất nghi lễ, những giấc mơ cách mạng đang tàn phai của họ. Các cuộc họp phần lớn là một sự pha trộn những khẩu hiệu về tư tưởng và đảng sau sân khấu là mặc cả với các ông chủ ở Kremlin về tài trợ của Liên Xô, về các lễ lạt ăn mừng, các lễ đón tiếp chính thức, các buổi tối xem balê và những sự giải trí được các nhà chuyên gia hiếu khách của KGB thiết đãi. Những cuộc họp có tính chất nghi lễ như vậy tương phản bi đát với tinh thần trong sạch cách mạng, với nhiệt tình về học thuyết, và tinh thần đồng chí trong những ngày ban đầu trong sáng hơn của quốc tế cộng sản, khi quốc tế cộng sản đang ra sức âm mưu một chiến lược cách mạng toàn thế giới, ngay dù cho vẫn bắt các tay sai có kỷ luật của nó tuân theo một "đường lối chung" của Kremlin.

Sự sụp đổ về kỹ luật và sự phai nhạt về đạo đức gắn liền trực tiếp với sự xói mòn sức thu hút của Liên Xô với tư cách một mẫu mực của CNXH cho những người mácxít triệt để trên thế giới. Những sự thừa nhận ngấm ngấm của Liên Xô về sự thất bại kinh tế xã hội, mà đến thời Gorbachov, Glasnost trở thành một cơn lốc thực sự về những lời lên án tự tố cáo mình, càng củng cố thêm cái quan niệm đã có và được chia sẻ rộng rãi rằng nhiều điều biểu hiện ở Liên Xô trong thời kỳ cộng sản là một sự thảm hại tàn nhẫn và hoang phí. Sự tố cáo kinh nghiệm Xô viết không còn bị coi là tuyên truyền thù địch chống cộng sản. Các báo chí và các nhà phát ngôn Xô viết đua nhau phơi bày vô số khuyết điểm hiện nay và tiết lộ những tội ác ngày xưa.

Người phát ngôn Xô viết thẳng thừng thừa nhận sự sụp đổ sức thu hút của Liên Xô ngay cả với những người cộng sản thế giới. Viết để tuyên truyền rộng rãi, tờ Izvestia ngày 11 tháng Bảy 1987 do nhà bình luận Aleksandr Bovin khẳng định rằng "những sự đảo lộn, những mâu thuẫn, những khủng hoảng và sự ngưng trệ" của Liên Xô đã làm cho mô hình Xô viết mất uy tín mặc dầu Moskva đã cố lần trình bày nó và nhiều người ở nước ngoài đã xem nó là đáng bất chước. Chỉ 20 năm trước đây thôi, hệ thống Xô viết hãy còn được xem như là một sự thay thế nghiêm túc cho "ách thực dân hóa Coca-Cola của Mỹ" với những nhà trí thức phái tả phương Tây quan trọng như Jean Paul Sartre, người đối lập chủ nghĩa trong sáng Xô viết và chủ nghĩa lý tưởng Xô viết với cái gọi là chủ nghĩa duy vật thấp hèn của kẻ đối thủ bên kia Đại Tây Dương. Vào lúc đó các nhà lãnh đạo Xô viết vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan, với Khrushov vui lòng ban bố những lời khuyên trong những cuộc du lịch ở thế giới thứ ba về điều làm sao nên bất chước tốt nhất kinh nghiệm Liên Xô để công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh chóng.

20 năm sau, phong cảnh thành thị Liên Xô cũng bị bôi nhọ bởi những nét Mỹ hóa nhưng muộn màng như là khung cửa tò vò của hiệu ăn Mc. Donald'. Chúng cung cấp một bằng chứng thầm lặng,

cho tình trạng Liên Xô im lặng chấp nhận địa vị là một sự bất chước thấp kém và mờ nhạt chế độ tiêu thụ của Mỹ tiến bộ hơn nhưng có lần đã bị chế nhạo. Bất chấp những lời tuyên án âm ỉ về hệ tư tưởng, về điểm cho rằng công cuộc cải tổ sẽ tạo nên một chế độ lành mạnh hơn và một chế độ Xô viết sáng tạo hơn, ảnh hưởng xã hội rõ rệt nhất của nó là bao gồm việc chấp nhận rõ ràng các kỹ thuật và ngay cả một vài thay đổi văn hóa của đối thủ trước đây bị lên án. Điều này không giúp gì mà trái lại có một tác dụng phá hoại đạo đức phần còn lại của những người trung thành hàng năm tập hợp tại Moskva để làm lễ kỷ niệm theo nghi lễ.

Sự thất bại của Liên Xô với tính cách một mô hình xã hội thích hợp là một đòn nghiêm trọng nhất tới phong trào cộng sản thế giới. Điều này giải thích cố gắng tuyệt vọng để tìm một trung tâm được thần phục thay thế vào đây. Trong một thời gian, Trung Quốc hình như có khả năng đó với cái vẻ trong sáng xem ra lý tưởng và hoàn toàn quên mình. Nhưng hình ảnh này đã phai mờ với những tệ nạn của cuộc cách mạng văn hóa, với việc phơi bày Mao Trạch Đông như là kẻ giết người hàng loạt trên một quy mô ít nhất cũng to lớn như Stalin và nhất là với phạm vi ngày càng mở rộng của sự hợp tác văn hóa, kinh tế, và chính trị Trung - Mỹ. Trong những điều kiện như thế, Trung Quốc đang tiến hóa và CNCS thương nghiệp hủ bại khó lòng có thể xem như là một mô hình cho một cuộc cách mạng xã hội.

Những người tin tưởng thành thực còn lại đã có lúc nghĩ đến Việt Nam hoặc Cuba, nhưng cả hai đều tỏ ra không thể gây nên một sức thu hút có tính chất toàn cầu. Những sự tàn nhẫn và sự thất bại về kinh tế sau chiến thắng làm cho Hà Nội mất uy tín, trong khi chế độ độc tài cá nhân của Phidel Castro mang quá nhiều màu sắc phát xít và lệ thuộc quá nhiều vào Liên Xô cho nên khó lòng làm một tấm gương độc lập lôi cuốn. Sau khi phái Sandino đã lên cầm chính quyền, Nicaragua trở thành nơi ăn náu gần đây nhất của niềm tin mácxít

tha thiết. Nhưng một phong trào muốn có ý nghĩa thế giới khó lòng xem nó là thích hợp và làm mô hình xã hội có thể áp dụng chung vì đây là một xã hội nông nghiệp tương đối nguyên thủy và còn khá lộn xộn gồm 3 triệu người. Trong khi đi tìm một mô hình thích hợp không có cái gì thay thế cho hệ thống Xô viết - một sự kiện càng làm cho ý nghĩa của sự thất bại của nó với tính cách ngọn đèn pha của CNCS thế giới càng thêm to lớn.

Như vậy là cuộc họp bè phái hàng năm ở Kremlin là một tấm bia buồn thảm cho một phong trào đã cố lần tự gọi mình một cách kiêu hãnh là quốc tế cộng sản. Những thủ tục trở thành nghi thức của nó là những tàn dư rách nát "thực tiễn" của nó đã cố lần được xem là thực tiễn cách mạng có giá trị phổ biến.

Chương 18

SỰ KHÔNG THÍCH HỢP VỀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI PHÁT TRIỂN

Xét về mặt lý thuyết, lẽ ra CNCS phải thắng lợi nhiều nhất ở thế giới đã phát triển. Theo học thuyết kinh điển của Mác thì cách mạng XHCN lẽ ra phải xảy ra ở các nước phát triển với tính cách là hậu quả lịch sử tất yếu của cuộc khủng hoảng của CNTB ở trong xã hội công nghiệp hóa. Vào năm 1961, Đảng cộng sản Liên Xô tuyên bố, trong cương lĩnh mới được thông qua của nó rằng "quá trình giải thể tất yếu đã trỗi lên chủ nghĩa tư bản từ trên xuống dưới" và "cuộc tổng khủng hoảng của CNTB" đang diễn ra.

Lời tuyên bố của Liên Xô vừa rõ ràng vừa chi tiết. Nó khẳng định rằng:

"Cuộc tổng khủng hoảng của CNTB biểu hiện như sau: Những nước mới liên tục rời khỏi CNTB, vị trí của CNDQ ngày càng yếu đi trong cuộc thi đua kinh tế với CNXH; hệ thống thuộc địa đế quốc chủ nghĩa bị tan rã; những mâu thuẫn của CNDQ với sự phát triển của CNTB độc quyền nhà nước thêm trầm trọng và sự lớn mạnh của chủ nghĩa quân phiệt, tình trạng bất ổn bên trong và sự thối nát của kinh tế TBCN ngày càng biểu lộ mạnh mẽ trong tình trạng CNTB ngày càng bất lực không tận dụng được các sức sản xuất - tỉ lệ phát triển sản xuất thấp những khủng hoảng theo chu kỳ, sự thất bại không

ngừng trong việc sử dụng những khả năng sản xuất và tình trạng thất nghiệp thường trực - cuộc đấu tranh ngày càng tăng giữa lao động và tư bản; sự gia tăng gay gắt những mâu thuẫn của nền kinh tế TBCN thế giới; sự gia tăng chưa từng thấy của sự phản ứng chính trị trên mọi mặt trận; sự loại bỏ các quyền tự do tư sản và thiết lập trong một số nước những chế độ phát xít và cuộc khủng hoảng sâu sắc trong chính sách và hệ tư tưởng tư sản".

Không những sự chẩn đoán này là sai lầm, mà vào khoảng cuối thế kỷ 20, một mệnh đề còn mạnh mẽ hơn nảy sinh: xã hội càng tiến lên thì đảng cộng sản của nó càng trở thành ít cần thiết về mặt chính trị. Điều này là điều ngạc nhiên chính khi CNCS đối diện với lịch sử. Trong khi nó thất bại ở nơi nó có hy vọng thành công, thì nó lại thành công - nhưng chỉ ở mặt chiếm lĩnh quyền lực chính trị - ở nơi mà theo học thuyết, các điều kiện xem ra là quá sớm về mặt lịch sử cho sự thành công của nó. Điều ngược đời này cuối cùng dùng để làm cho CNCS mất luận điểm trung tâm của nó: ý thức rằng nó đang đứng ở điểm cao nhất của lịch sử, rằng nó đại diện cho tương lai, và sự thắng lợi tất yếu của nó là biểu hiện sự tiến bộ của loài người. Trái lại, sự thất bại có tính chất hệ thống của CNCS ở Liên Xô lạc hậu về xã hội và tình trạng ngày càng không thích hợp của nó đối với những vấn đề nan giải về xã hội - kinh tế của cái thế giới tiến bộ hơn nhiều đã nổi lên tính chất cũ kỹ về học thuyết của nó.

Thế kỷ 20 như vậy đã không trở thành thế kỷ của chế độ cộng sản. Lối đơn giản hóa quá đáng của nó không thể nào bao quát được tất cả những tình trạng phức tạp của cấu trúc xã hội của xã hội tiên tiến. Cấu trúc này không phù hợp với quan điểm mà Mác đưa ra về địa vị trung tâm của giai cấp vô sản công nghiệp. Học thuyết này cũng không thể cung cấp một sự hướng dẫn có ý nghĩa nào tới các chính sách xã hội đã phải tiếp thu những sự cải tiến sáng tạo của siêu khoa học và kỹ thuật cao. Không những thế, sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác bởi những đóng góp của Lênin và Stalin đã hạ thấp học

thuyết thành một sự biện hộ đơn thuần cho quyền lực độc tài và vô đoán, do đó càng làm giảm khả năng thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi. Trong hoàn cảnh dân chủ của phương Tây là nơi những sự lựa chọn được tiến hành trên cơ sở tranh luận công khai, CNCS không thể đối phó với việc phơi bày sự không thích nghi rõ rệt của nó đối với thời hiện đại.

Gần đây, ngay cả những người phát ngôn Xô viết cũng đã nhận thấy sự phai mờ này của CNCS ở thế kỷ 20. Viết trên tờ tạp chí triết học có uy tín của Liên Xô *Voprosy Filosofii* vào giữa 1987, E. Plimak, một học giả Học viện phong trào công nhân quốc tế ở Moskva đã đặt vấn đề hoàn toàn đúng đắn: "chỉ gần đây thôi, những người cộng sản hãy còn tin rằng thế kỷ 20 sẽ là thế kỷ chiến thắng toàn thế giới của CNXH... nhưng cái mục tiêu này đang thụt lùi tới một tương lai xa xôi. Sự thực, đó là chúng ta đánh giá quá thấp khả năng thích nghi với những điều kiện mới của CNTB... chúng ta đánh giá quá cao tốc độ mở rộng CNXH". Ông được đáp lại còn sâu sắc hơn bởi nhà bình luận Xô viết đã dẫn trước đây là Bovin, Bovin từ bỏ mọi tham vọng về chủ nghĩa lạc quan lịch sử bằng cách tuyên bố thẳng thừng, "triển vọng của những chuyển biến XHCN ở các nước TB phát triển đã lui đến vô tận".

Và thực tế là như vậy. Ở Bắc Mỹ, CNCS thậm chí không còn là một phong trào chính trị mà là một biệt phái nhỏ bé và lầm lạc không được chú ý đến trong các quá trình chính trị của nước Mỹ hay Canada. Có ít lý do để hy vọng rằng điều kiện này sẽ thay đổi. Thực vậy, ngay trong những ngày của cuộc đại suy thoái, khi chế độ tư bản lâm vào khủng hoảng và ý thức của công chúng về tình trạng không thích hợp của nó được nâng lên, thì phong trào cộng sản vẫn không tạo nên được nhiều sự ủng hộ của công chúng. Không những giải pháp sáng tạo của chế độ hiện hành, thông qua giải pháp mới ở nước Mỹ và cũng tương tự như vậy ở Canada đã cản trở và làm cho lời kêu gọi xã hội của CNCS mất sức mạnh, mà dư luận công chúng cảm

thấy một cách bản năng rằng những đề nghị của chủ nghĩa Mác - Lênin không thích hợp với những xã hội đứng ở tiền tuyến của cuộc cách tân xã hội - công nghiệp.

Một điều cũng bất lợi và khó chịu về mặt lịch sử cho CNCS là tình trạng đáng buồn của CNCS ở Nhật Bản. Với tư cách một đất nước đi xa nhất sau Mỹ, đã vượt qua thời kỳ công nghiệp và đang bước vào thời kỳ điện tử mới, CNCS lẽ ra lúc này phải thắng lợi. Trong thực tế, CNCS lẽ ra phải có cơ hội thành công to lớn ở Nhật Bản. Đất nước đã bị tàn phá trong thời kỳ cuộc chiến tranh diễn ra trong giai đoạn phát triển công nghiệp. Sự phục hồi sau chiến tranh đã làm sống lại một giai cấp công nhân rộng lớn ở thành thị. Sự xung đột của nó với Mỹ lẽ ra phải để lại một dư âm về tinh thần chống đối dân tộc, có lợi cho sự khai thác về mặt tư tưởng. Cuối cùng, nhưng không phải là kém nhất, biện pháp chiến thuật, có thể hiểu được về mặt lịch sử, - là thái độ thờ ơ của Nhật đối với vũ khí hạt nhân, quả là một cơ hội tuyệt diệu để huy động tình cảm dân tộc do đảng cộng sản Nhật tiến hành.

Mặc dầu có những thuận lợi khách quan và chủ quan như thế, sức mạnh về bầu cử của Đảng cộng sản Nhật Bản trong suốt thời kỳ chiến tranh vẫn không vượt quá mức độ đại khái 10%. Nó lần đầu tiên đạt đến giới hạn này trong cuộc bầu cử năm 1949 vào Hạ viện. Mặc dầu có một vài thành công trong việc tuyển mộ những thành viên nộp thuế - phiếu của những người này đã tăng lên từ khoảng 87 nghìn vào năm 1961 đến khoảng 465 nghìn vào năm 1985 - sự ủng hộ hạn chế tương đối về mặt bầu cử từ đây vẫn đứng yên một chỗ. Điểm cao của nó đạt được vào năm 1972, với 10,9% số phiếu trong khi trong những cuộc tranh giành gần đây nhất năm 1986 ở Hạ viện, số đại biểu của nó lại tụt xuống 8,8%.

Không những thế, cái tổng số không đáng kể này đã đạt được nhờ những cố gắng tích cực nhằm đồng nhất hóa CNCS Nhật Bản với chủ nghĩa dân tộc, không những bằng cách kêu gọi tư tưởng

chống Mỹ mà còn bằng cách nhấn mạnh ghê gớm tới sự độc lập của đảng Nhật Bản đối với những người cộng sản Liên Xô cũng như Trung Quốc. Cả hai đều bị những người cộng sản Nhật Bản công khai lên án là theo đuổi "chủ nghĩa bá quyền". Có một lúc đảng Nhật Bản thậm chí chấm dứt những liên hệ chính thức với những đảng này. Để có được sự ủng hộ trong nước, những người cộng sản Nhật Bản đã lớn tiếng tố cáo những truyền thống độc tài của các đảng Xô viết và Trung Quốc đang thống trị, và thay thế vào đó đã tìm cách tự xem mình là giống như đảng xã hội dân chủ theo phong cách phương Tây và chủ nghĩa hòa bình. Kết quả là họ kiếm được cái phần 10% ủng hộ của nhân dân nhưng lại thiệt hại tới tinh thần nhất của học thuyết cộng sản, đồng thời việc tố cáo Liên Xô và Trung Quốc càng củng cố thêm hình ảnh quen thuộc về CNCS như là một sự thất bại có tính hệ thống.

Liên Xô càng nổi giận dữ dội khi những người cộng sản Nhật Bản, thậm chí ủng hộ những yêu cầu dân tộc chủ nghĩa đòi trả lại cho Nhật Bản những hòn đảo phía Bắc mà Liên Xô vẫn giữ từ chiến tranh thế giới thứ hai. Không những thế, những người cộng sản Nhật Bản còn đi xa hơn chính phủ bảo thủ Nhật Bản yêu cầu phục hồi không những 4 hòn đảo gần cạnh Hokkaido mà còn cả toàn bộ quần đảo Kurile trước đây đã được chính thức nhường cho Liên Xô trong hiệp ước hòa bình San Francisco. Cơ quan chính thức của Đảng, tờ *Akahata*, ngày 26 tháng Năm 1986 dùng những lời lẽ thẳng thừng và rõ ràng dân tộc chủ nghĩa khẳng định rằng những hòn đảo này "là lãnh thổ Nhật Bản về mặt lịch sử", rằng việc Liên Xô chiếm giữ chúng là "đi ngược lại các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học" và cần phải "trả lại ngay... phù hợp với công lý quốc tế".

Một thông điệp còn sâu sắc hơn và thậm chí còn gay gắt hơn nói lên sự thất bại của CNCS ở Nhật Bản là nó đã bỏ lỡ cơ hội lợi dụng tình trạng bị phá hoại trong thời gian chiến tranh và những sự rắc rối không thể tránh khỏi trong mối liên hệ giữa Nhật Bản và Mỹ. Nhật Bản, rất

giống Mỹ, vào những năm 1970 đứng ở tiền tuyến của công cuộc hiện đại hóa thế giới, dần dần không những trong sự cách tân khoa học và công nghệ mà còn sự dẫn đầu cả trong sự phát triển xã hội nữa. Điều đó được làm trên cơ sở những nguyên lý về quyền tư hữu, tự do kinh doanh, đa nguyên chính trị và quản lý phối hợp và những điểm này là những nét đại cương mà bằng nhiều cách những người mácxít đã lên án mạnh mẽ nhất chủ nghĩa tư bản. Hệ thống của Nhật Bản không những đã thành công về mặt kinh tế và duy trì một trình độ ủng hộ của quốc dân rất cao, thậm chí còn nêu lên một tấm gương cách tân mà ngay cả những người lãnh đạo Liên Xô hay những người lãnh đạo đảng cộng sản Trung Quốc hiện nay đều xem là đáng bắt chước về nhiều mặt. Điều này trở thành gay cấn về mặt học thuyết bởi vì nó mang theo cái thông điệp thú vị rằng chủ nghĩa cộng sản đã trở thành lỗi thời.

Nếu như sự thất bại của CNCS ở nước Mỹ và ở Nhật Bản có thể được giả định là đã trở thành gay cấn về mặt lịch sử cho học thuyết thì sự thất bại của nó ở Tây Âu thậm chí còn thảm hại hơn về mặt lý thuyết. Theo những nguyên lý mácxít thì CNCS phải là một thành công về chính trị trong cái miền đất mà lý thuyết của nó đã ra đời và được nuôi dưỡng và ở đấy lý thuyết đã nhìn thấy trước những điều kiện chín muồi về mặt lịch sử để cho cuộc cách mạng mácxít chiến thắng. Những người tin tưởng thực sự có lẽ có thể giải thích sự thất bại ở nước Mỹ và ở Nhật Bản như là kết quả của những tình trạng duy nhất, do đó không thể áp dụng được về mặt học thuyết của hai nước này. Họ có thể gán cuộc cách mạng quá sớm ở Nga cho chiến lược bônscévich là phá vỡ cái mắt xích yếu nhất trong sợi dây chuyên của CNDQ - một thành công sau đó đã được củng cố về mặt lịch sử bởi thái độ kiên quyết của Stalin nhằm xây dựng "CNXH ở một nước". Việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa lẽ ra phải xuất hiện trước tiên ở Tây Âu, thí dụ điển hình của công cuộc công nghiệp hóa TBCN và nổi lên rõ ràng những mâu thuẫn tất yếu và không thể tránh khỏi của CNTB.

Ấy vậy mà, vào cuối thế kỷ 20, CNCS ở Tây Âu đang trở thành, đúng là theo nghĩa đen, không những lạc hậu với tính cách một cương lĩnh xã hội mà còn không cần thiết về mặt chính trị. Điều này thậm chí là đúng đối với những nước mà sau đại chiến thế giới thứ hai, CNCS lẽ ra phải là một dịp may thứ hai, một sự kích thích sức sống, và một cơ hội đổi mới để lên nắm chính quyền. Ở Ý, ở Pháp, và ở bán đảo Tây Ban Nha, tình trạng phân cực về học thuyết sản sinh bởi những cuộc đấu tranh chống lại quyền lực pháp hữu phát xít lẽ ra phải là có lợi cho chính đảng chiến đấu nhất ở phía tả. Ở mỗi nước này, quá trình công cuộc công nghiệp hóa TBCN chưa hoàn tất khuyến khích sự xuất hiện một giai cấp vô sản ngày càng có ý thức giai cấp, về mặt chính trị bị lôi cuốn bởi tấm gương của Liên Xô. Trong mỗi nước này, tầng lớp trí thức đều bất mãn với nguyên trạng hiện hành, có xu hướng chống Mỹ về mặt văn hóa, ít nhất là thiên về chỗ liếc nhìn với chủ nghĩa Mác và trong nhiều trường hợp thậm chí theo nó với nhiệt tình trí tuệ. Hoàn cảnh, điều kiện, thời gian đều là tuyệt diệu về mặt học thuyết.

Ấy vậy mà kết quả chính trị vẫn là sự thất bại. Ở Ý, đảng cộng sản (PCI) nổi lên qua cuộc chiến tranh với một ý chí hết sức cao và đã trở thành đảng lớn nhất thứ hai, làm chủ vào lúc cao trào với hơn 1/3 phiếu bầu của nhân dân. Vào giữa những năm 1970, nó tỏ ra sẵn sàng, nếu như không phải là nắm ngay chính quyền, vẫn là chia xẻ quyền hành bằng sự liên minh với một vài chính đảng không cộng sản. Đảng cộng sản Ý là hiện thân của hiện tượng mới của CNCS châu Âu, một cách biểu hiện tế nhị hơn và ôn hòa hơn về CNCS, và nó khá phức tạp, khéo léo về mặt chính trị và tư tưởng, đủ để đảm nhận quyền lực trong những điều kiện chín muồi hơn về xã hội và kinh tế.

Nhưng điều này vẫn không xảy ra. Thay vào đó, sự chuyển biến dần dần của xã hội Ý, tạo nên bởi sự lớn lên vững chắc của nền kinh tế Ý và gắn liền với nó sự gia tăng uy tín quốc tế và lòng tự tin

của nước Ý đã góp phần làm cho cánh cực tả bị suy sụp. Vận may của đảng đạt đến đỉnh cao và sau đó đều dần bắt đầu kém sút. Từ cái đỉnh là 34,4% phiếu bầu có được trong cuộc tổng tuyển cử năm 1976, sự ủng hộ đảng dần dần giảm xuống 26,6% trong những cuộc tổng tuyển cử năm 1987 và xuống 21,9% trong những cuộc bầu cử thành phố năm 1988. Một tình trạng còn tiêu biểu hơn về triển vọng mờ tối của nó là vào giữa những năm 1980, nó không còn có thể lôi cuốn những số lượng thanh niên đông đảo. Trong số thanh niên, những người gia nhập đảng cộng sản Ý chỉ bằng một nửa số đảng viên trong toàn bộ cư dân. Thực ra không dưới 21% các đảng viên của nó là những người già về hưu. Không những thế, 40% đảng viên xuất thân từ khu vực công nghiệp truyền thống trong khi đó khu vực dịch vụ của Ý đang trải qua một sự bành trướng to lớn. Như vậy là đảng đại diện cho quá khứ của nước Ý.

Đứng trước vấn đề này là hiện tượng đảng đã có thể có được sự ủng hộ đáng kính của nhân dân, mặc dầu đang giảm sút chính vì nó không giấu giếm bác bỏ phần lớn những gì mà CNCS kiểu Xô viết đang đại diện và bệnh vực. Sự giảm sút về uy tín chính trị của Đảng chắc chắn sẽ còn nhanh chóng hơn nếu như nó không lên án công khai và rõ rệt chủ nghĩa Stalin, việc Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc, và ngay cả những nguyên lý leninist của Moskva trong khi đồng thời biểu lộ sự ủng hộ công khai đối với phong trào Đoàn kết Ba Lan và các hoạt động của những người bất đồng chính kiến khác về phía Xô viết.

Kết quả là CNCS Ý đã tránh được sự suy sụp chính trị của nó mặc dầu nó không thể tránh được sự giảm sút về chính trị bằng cách không ngừng chấp nhận những lời nói và những học thuyết dân chủ xã hội đã có lần bị lên án. Nó mua sự tồn tại về chính trị bằng cái giá phải ly khai về học thuyết. Không những nó đã từ bỏ chủ nghĩa Stalin bằng cách chủ trương "đa trung tâm" và lên án những sự xâm nhập của Liên Xô vào Tiệp Khắc và Apganistan, mà còn không ngừng đi

chêch những khái niệm leninist về kỷ luật nội bộ chặt chẽ và tính chất thống nhất về học thuyết. Như vậy là đảng cộng sản Ý đã sống sót bằng cái giá làm thiệt hại tới sự thống nhất lớn hơn của CNCS, bằng cách công khai lên án kinh nghiệm Xô viết, xem đó là một sự thất bại về lịch sử đồng thời theo chủ nghĩa xét lại về chính trị và tư tưởng.

Khác đảng cộng sản Ý, những bất hạnh của đảng cộng sản Pháp (PCP) phần lớn bắt rễ từ thái độ cương quyết không thay đổi của nó về mặt chiến thuật và học thuyết. Nó vẫn cứ là stalinist leninist và đã trả một cái giá chính trị rất cao. Đảng cộng sản Pháp cũng như đảng cộng sản Ý đã đạt đến cái bờ của sự thành công chính trị ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai. Bởi sự xáo trộn trong thời gian chiến tranh đã làm tăng thêm sự căng thẳng về xã hội chính trị kinh tế của công cuộc công nghiệp hóa nước Pháp phần nào bị chặn lại, sức thu hút cộng sản chắc chắn là cao. Thực vậy, vào năm 1978, đảng đóng vai lực lượng chính trị duy nhất thống nhất lớn nhất ở Pháp, có vẻ như sẵn sàng lên nắm chính quyền hoặc bằng một sự đương đầu hoặc bằng sự thắng lợi trong bầu cử.

Ấy vậy mà những năm gần đây lại thấy đảng cộng sản Pháp sa sút nhanh chóng rơi vào tình trạng một kẻ ngoài lề về chính trị và không thích hợp về học thuyết. Về phía tả, nó bị vượt về mặt chính trị bởi những người xã hội chủ nghĩa Pháp lại nổi lên và bởi phái hữu - trung của Pháp đã lợi dụng được sự trung thành về kinh tế và công nghệ của đất nước, những người cộng sản Pháp ngày càng thấy mình bị cự tri xem như là không cần thiết cho những quan tâm xã hội của họ. Trong các cuộc bầu cử vào quốc hội năm 1973 và 1978, đảng cộng sản Pháp lần lượt đã có được 21,1% và 20,5% phiếu bầu. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1981, nó thu được 16,1% phiếu cử tri. Trong các cuộc bầu cử vào quốc hội năm 1986, phần của nó tụt xuống 9,8%. Và trong cuộc tranh giành tổng thống năm 1988, nó chỉ còn thu được 6,8% toàn bộ số phiếu.

Có ít lý do hy vọng rằng đảng cộng sản Pháp sẽ giành lại được địa vị nổi bật trước đây của nó. Số đảng viên chính thức đã giảm đi khủng khiếp, cũng như số phiếu của các công đoàn do người cộng sản lãnh đạo. Việc cấu trúc lại nền kinh tế Pháp thoát khỏi các ngành công nghiệp nặng đã cắt đứt hậu phương của lực lượng truyền thống của Đảng cộng sản Pháp. Trong lĩnh vực năng động về mặt kinh tế, những tổn thất của đảng là hết sức to lớn trong khi những vùng của Pháp bị khô cứng lại về mặt kinh tế là thành lũy cuối cùng của nó. Không những thế, do chỗ tập trung vào giai cấp công nhân công nghiệp truyền thống xem đó là người hành động lịch sử trung tâm, đảng cộng sản Pháp đã giảm sút sức thu hút của nó với phần còn lại của xã hội Pháp, xã hội này trong thập kỷ gần đây đang trải qua một sự hiện đại hóa cực kỳ nhanh chóng. Cái tương lai đáng lo nhất đó là thái độ coi thường của những cử tri thanh niên Pháp đối với đảng cộng sản, chỉ có 3% thích nó hơn mọi sự lựa chọn khác.

Sự sụp đổ của huyền thoại cộng sản trong giới trí thức Pháp đã góp phần làm suy yếu chung sự hấp dẫn của chủ nghĩa Mác ở Pháp. Đã từng là trường phái thống trị về tư tưởng trong Hàn lâm viện, trong các phòng khách của Pháp và trên ghế phái tả hùng hồn của trí thức Paris, chủ nghĩa Mác vào cuối những năm 1970 bị những người xây dựng các dòng tư tưởng của Pháp coi như là đã lỗi thời từ lâu và tẻ nhạt. Địa vị của nó bị chiếm bởi sự say mê những kỹ thuật giao tiếp mới và những quá trình không những của chế độ dân chủ đa nguyên và ngay cả của tự do kinh doanh - một sự say mê có nhiều hệ lụy đối với xã hội. Những người xã hội Pháp đã có được những thắng lợi về bầu cử của họ bằng cách khéo léo thích nghi với tâm lý này. Trái lại, những người cộng sản Pháp xem ra vẫn còn mắc cứng vào chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Lenin cổ lỗ. Ở một đất nước trong đó trí thức có một cương vị chính trị đặc biệt, tình trạng mất uy tín của chủ nghĩa cộng sản không còn là một công cụ cách tân về trí tuệ là đặc biệt thiệt thòi. Ở Pháp vào giữa những năm 1980, một người cộng sản không còn là hợp thời về xã hội hay đáng kính về mặt trí tuệ nữa.

Khu vực thứ ba của Tây Âu, nơi một đảng cộng sản đã có lần có được một cơ may đáng kể nắm chính quyền là bán đảo Tây Ban Nha. Ở cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, sự kết hợp của tình trạng lạc hậu về xã hội và sự thối nát bên trong của những chế độ gần như phát xít của nó xem ra là cơ sở thuận lợi nhất cho sự xuất hiện của chính quyền cộng sản. Thực vậy, những điều kiện xem ra hầu như đã có sẵn để áp dụng công thức cổ điển của Mác: công nghiệp hóa ở giai đoạn ban đầu, các giai cấp thống trị tư bản cơ sở, lớp thượng lưu chính trị phản động thuộc cánh hữu, tình trạng bất công to lớn về xã hội và tình trạng mất quyền cũng như sự xuất hiện của những người vô sản công nghiệp ngày càng có ý thức về mình về mặt chính trị, được lãnh đạo bởi những đảng cộng sản giàu kinh nghiệm và có kỷ luật, được tôi luyện bởi những cuộc đấu tranh bí mật của họ. Sự thành công về chính trị ở Pháp và ở Ý phải kéo theo sự chiến thắng về chính trị ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Song chủ nghĩa cộng sản ở đây cũng không khá hơn.

Cuộc đấu tranh cay đắng chống lại chế độ phát xít kiểu mới của Franco không những đã làm cho đảng cộng sản Tây Ban Nha (FCE) có được sự ủng hộ rộng rãi trên thế giới và trong nước mà còn cho phép đảng có được một tổ chức bí mật có hiệu lực. Khi chế độ Franco rời khỏi sân khấu và đang có bước chuyển sang chế độ dân chủ, đảng cộng sản Tây Ban Nha ở một vị trí tốt để trở thành người chủ yếu hướng tới sự thay đổi chính trị. Ấy vậy mà, khi đã xuất hiện ánh sáng của các thể chế chính trị bầu cử đổi mới thì đảng cộng sản Tây Ban Nha nhanh chóng bị chia ra thành những bè phái tranh giành nhau phản ánh những sự va chạm rộng lớn hơn về học thuyết trong phong trào cộng sản quốc tế. Ốc bè phái thống trị khiến nó tìm cách đua tranh với những người xã hội dân chủ Tây Ban Nha bằng cách gạt bỏ chủ nghĩa Lenin ra khỏi lập trường của mình và bằng cách cố kết hợp việc tiếp tục gắn bó với chủ nghĩa Mác với việc chấp nhận công khai chế độ dân chủ.

Song nhân dân Tây Ban Nha vẫn ngỡ vực, nhất là vì những kỳ ức về sự khủng bố cộng sản trong cuộc chiến Tây Ban Nha vẫn còn tương đối mới. Không những thế, những cố gắng của đảng cộng sản Tây Ban Nha muốn tự xem mình là chính đảng của phái tả dân chủ lại là có lợi cho những người xã hội Tây Ban Nha theo những người không vượt trội gì hơn về sự trung thành với chế độ dân chủ. Kết quả là trong thời gian giữa những năm 1970 và giữa những năm 1980, số phiếu bầu cho đảng xã hội vọt lên từ khoảng 30% lên đến khoảng 45% trong khi phiếu bầu cho đảng cộng sản giảm xuống từ khoảng 10% xuống không đầy 5%. Như điều đã xảy ra với các đồng chí của họ ở Ý và ở Pháp, những người cộng sản Tây Ban Nha cũng ngày càng trở thành một lực lượng chính trị ở ngoài lề.

Một số phận tương tự cũng xảy đến với những người cộng sản Bồ Đào Nha. Cũng như ở Tây Ban Nha ban đầu người ta tưởng rằng thế nào những người cộng sản Bồ Đào Nha cũng thành công. Sự kết thúc của chế độ độc tài Salazar đã đẩy tới một giai đoạn bất ổn định về chính trị ở Bồ Đào Nha, và điều đó đã khiến một vài người quan sát ở phương Tây vào giữa những năm 1970 đi xa đến chỗ viết rằng Bồ Đào Nha là một vấn đề đã mất hẳn. Người kế vị XHCN của Salazar, Mario Soares được miêu tả phổ biến như là "Kerensky" của Bồ Đào Nha, chắc chắn sẽ bị lôi cuốn bởi cảnh hỗn độn về xã hội ngày càng tăng trong đó những người cộng sản trước sau sẽ là những người hưởng lợi về mặt chính trị. Ấy vậy mà, những người xã hội chủ nghĩa Bồ Đào Nha, tận dụng được sự ủng hộ tích cực của các bạn Tây Âu của họ dần dần đã có thể chặn đứng được sức thu hút của cộng sản, cô lập hóa những người cộng sản Bồ Đào Nha thành những người cuồng tín về mặt học thuyết, cắt đứt sự ủng hộ cho họ ở những khu vực nông thôn bằng những cuộc cải cách ruộng đất kịp thời và vào cuối những năm 1970 kim hãm sức thu hút cộng sản ở cái mức độ dưới 20% phiếu bầu rồi sau đó đẩy nó xuống vào khoảng 12% vào giữa những năm 1980.

Ở cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, việc hai nước này với tư cách những nước hoàn toàn dân chủ gia nhập khối cộng đồng châu Âu cũng tạo nên một nhận thức thực sự về tinh thần lạc quan lịch sử không những trong giới thượng lưu trí thức và kinh doanh mà cả trong quần chúng. Nó đã tạo nên một cảm giác rằng một thời đại lạc quan mới và hiện đại hóa nhanh chóng đang ở trong tầm tay, và tinh thần mới này cũng góp phần tước bỏ khỏi học thuyết cộng sản phần lớn sự hấp dẫn có tính chất quần chúng của nó. Ở các nước này CNCS ngày càng được xem không còn thích hợp để giải quyết những vấn đề nan giải hiện nay của xã hội cũng không phải là một nguồn chỉ dẫn để người ta đối phó với những vấn đề đang xuất hiện của tương lai.

Ở những nơi khác trong châu Âu tiên tiến, CNCS đã trở thành ngày càng ít thích hợp về chính trị và học thuyết. Ở nước Anh, nó đã mất phần lớn, với số phiếu của đảng chỉ còn lại một vạn đảng viên. Tạp chí của nó, *Marxism Today* trước đây đã có được một trình độ đáng kính chừng nào đó về trí tuệ bằng cách không ngừng tố cáo "chủ nghĩa xã hội bị hóa đá" và bằng cách tiến hành những cuộc tranh luận nghiêm túc về những khái niệm đã có lần bị xem là dị giáo như là "CNXH thị trường" và "thi đua quốc tế". Ở Scandinavia và ở Tây Đức, thậm chí CNCS không còn là một nhân tố chính trị đáng chú ý nữa. Cũng như ở Mỹ, nó chỉ còn là một biệt phái nhỏ bé và lạc đường. Trong toàn châu Âu không cộng sản, trong số 22 đảng cộng sản hợp pháp, chỉ có 9 đảng nhận được trên 5% phiếu bầu trong những cuộc bầu cử gần đây nhất và chỉ có 5 đảng nhận được trên 10%.

Tại lục địa là nơi chủ nghĩa Mác ra đời, phong trào cộng sản ngày nay chỉ là một tàn dư của cuộc chạm trán đầu tiên của lục địa này với công nghiệp hóa và là một nạn nhân chịu thiệt thòi do sự hấp dẫn của nền dân chủ đa nguyên.

Chương 19

SỰ THẤT BẠI KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Mặc dầu CNCS đã thành công hơn trong việc giành quyền lực chính trị ở nhiều nước kém phát triển, nhưng nó đã tỏ ra là một sự thất bại có hệ thống trong tất cả các nước này. Các chính sách xã hội kinh tế rập khuôn theo Liên Xô đã không tạo ra được sự phát triển và hiện đại hóa mong muốn. Trong thập kỷ vừa qua, những thất bại liên tiếp như thế đã gây nên một sự thất vọng lớn hơn ở thế giới thứ ba không những đối với tấm gương Xô viết mà cả đối với bản thân học thuyết cộng sản.

Lúc ban đầu, người ta cảm thấy rằng làn sóng chống thực dân sau chiến tranh thế giới thứ hai có thể bị lôi cuốn theo thực tiễn mác-xít, tạo ra một sự năng động không thể kháng cự lại trong thế giới thứ ba đi theo hướng CNCS do Liên Xô lãnh đạo. Trong cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, hy vọng của Khrushov chính là như vậy. Liên Xô hình như đang ở trên bước tiến lịch sử, hy vọng chẳng bao lâu nữa sẽ vượt xa Mỹ trong sự thi đua kinh tế, trong khi kinh nghiệm của nó trong "công cuộc xây dựng CNXH" được ca ngợi là có thể áp dụng phổ biến. Khrushov phát biểu lời kêu gọi của mình đầy nhiệt tình đối với những thính giả tán thưởng ông ở Indonexia và Ấn Độ và các nước châu Phi khác.

Trong giai đoạn chủ nghĩa lạc quan lịch sử này của CNCS, các nhà lãnh đạo Xô viết cũng xét lại khái niệm truyền thống của họ về thế giới chia thành hai phe đối địch, phe XHCN bị bao vây do Liên Xô lãnh đạo và phe đế quốc chủ nghĩa xâm lược do Mỹ lãnh đạo, trong đó thực tế Mỹ thống trị trực tiếp hay gián tiếp những vùng ít phát triển hơn của thế giới. Trong khi thừa nhận phi thực dân hóa là sự phát triển lịch sử mới là quan trọng và cho rằng học thuyết Lenin và sự ủng hộ của Liên Xô sẽ kích thích mạnh mẽ đi đến điều đó, Khrushov lập luận rằng các nước mới phát triển hiện nay làm thành "một khu vực hòa bình", và khu vực ấy có thể thực hiện một bước chuyển tương đối nhanh chóng sang CNXH. Liên Xô sẽ giúp đỡ quá trình này bằng viện trợ quân sự và kinh tế, bằng hướng dẫn hữu nghị về tư tưởng dựa trên kinh nghiệm Liên Xô và bằng cách cản trở không cho bọn đế quốc ngăn cản sự tiến bộ không thể tránh khỏi hướng về phía CNXH phát triển. Kết quả sắp tới sẽ là một phe TBCN bị bao vây.

Mặc dầu ban đầu không một nhà lãnh đạo nào trong số các nước mà Khrushov ve vãn thực tế chấp nhận các giáo huấn của chủ nghĩa Mác - Lenin và mặc dầu không người nào tuyên bố chế độ của họ sẽ hướng về CNCS, CNXH với tinh cách hình thức tổ chức kinh tế xã hội mong muốn đã giành được sự ủng hộ to lớn trong giai đoạn đầu sau thời thuộc địa của các nước độc lập. Theo nhiều cách khác nhau, các chính phủ mới của những nước quan trọng như là Ấn Độ hay Indonexia và những nước châu Phi mới chấp nhận một hình thức nào đó của CNXH. Nhà nước làm tiêu chuẩn mặc dầu trong mọi trường hợp họ đều nhấn mạnh rằng họ đang làm cho nó hòa nhập với các nền văn hóa dân tộc riêng của họ. Nhà lãnh đạo Nhà nước mới ở Tây Phi, Guinée là Sekou Touré, khi trả lời Khrushov đã biểu lộ thái độ ấy khi ông ta nói "chủ nghĩa Mác nếu dùng để huy động nhân dân châu Phi và nhất là giai cấp công nhân, đã được bỏ đi những đặc trưng của nó không thích hợp với thực tế châu Phi".